

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
17	Các hộ bám đường vào trại chăn nuôi cũ từ sau hộ mặt đường 18A đến thửa 17 TBD74 (trừ các hộ bắc cầu qua suối)	sau hộ mặt đường 18A	thửa 17 TBD74 (trừ các hộ bắc cầu qua suối)	6.200				3.720				2.480			
18	Các hộ thuộc đường vào trại chăn nuôi phải bắc cầu qua suối)	đầu đường	cuối đường	4.500				2.700				1.800			
19	Các hộ bám mặt đường bê tông vào tổ 5 khu 4A từ sau hộ mặt đường 18A đến ngã 3 hết thửa 15, TBD48	sau hộ mặt đường 18A	ngã 3 hết thửa 15, TBD48	4.500				2.700				1.800			
20	Các hộ bám đường bê tông vào tổ 2, tổ 3 khu 4B từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Lâm (thửa 33 - TBD 47)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Lâm (thửa 33 - TBD 47)	4.800				2.880				1.920			
21	Các hộ bám mặt đường bê tông cạnh nước khoáng Tỉnh ủy từ sau hộ mặt đường 18A đến hết thửa 219, thửa 152, TBD 60	sau hộ mặt đường 18A	hết thửa 219, thửa 152, TBD 60	4.500				2.700				1.800			
22	Các hộ bám mặt đường bê tông cạnh kho gạo từ sau hộ mặt đường 18A đến hết thửa 6, TBD 72	sau hộ mặt đường 18A	hết thửa 6, TBD 72	4.500				2.700				1.800			
23	Các hộ bám mặt đường bê tông vào tổ 6, tổ 10 khu 5 (đường bê tông cạnh trạm y tế) từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Lâm Nhựt (thửa 58 TBD 82)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Lâm Nhựt (thửa 58 TBD 82)	5.900				3.540				2.360			
24	Các hộ bám mặt đường vào nhà văn hóa khu 5 thuộc tổ 5 khu 5: từ sau hộ mặt đường 18A đến thửa 66 TBD 81	sau hộ mặt đường 18A	thửa 66 TBD 81	4.000				2.400				1.600			
25	Các hộ bám mặt đường bê tông liên khu 5 + 6 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết thửa 41a, 33c TBD 93	sau hộ mặt đường 18A	thửa 41a, 33c TBD 93	4.000				2.400				1.600			
26	Các hộ bám mặt đường bê tông vào tổ 3, tổ 4 khu 6 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Rý (thửa số 145, TBD 92)	sau hộ mặt đường 18A	nhà ông Rý (thửa số 145, TBD 92)	4.000				2.400				1.600			
27	Các hộ bám mặt đường vào ngã hai từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Đạt (thửa số 6A, TBD 57)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà bà Đạt (thửa số 6A, TBD 57)	4.000				2.400				1.600			
28	Các hộ bám mặt đường bê tông vào tổ 7, khu 5 từ tiếp giáp nhà bà Mai (thửa số 8, TBD 70) đến hết nhà bà Vân (thửa số 46, TBD 70)	tiếp giáp nhà bà Mai (thửa số 8, TBD 70)	hết nhà bà Vân (thửa số 46, TBD 70)	2.900				1.740				1.160			
29	Các hộ bám đường bê tông vào nhà Văn hóa khu 6														
29.1	Từ sau hộ mặt đường 18 đến hết thửa 81A, TBD 91	sau hộ mặt đường 18	thửa 81A, TBD 91	4.000				2.400				1.600			
29.2	Từ tiếp giáp thửa 81A đến hết thửa 14, TBD 106	tiếp giáp thửa 81A, TBD 106	thửa 14, TBD 106	7.000				4.200				2.800			
30	Các hộ bám mặt đường bê tông vào tổ 1, 2 khu 7A từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Lý (thửa 19, TBD 90)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Lý (thửa 19, TBD 90)	4.800				2.880				1.920			
31	Các hộ bám mặt đường vành đai Phía bắc thành phố Hạ Long (đoạn Vũ Oai - Quang Hanh) từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Vinh	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Vinh	5.900				3.600				2.700			
32	Các hộ bám mặt đường vào Tiểu đoàn 185	đầu đường	cuối đường												
32.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết Xi nghiệp Khe Sim (thửa 72 và thửa 119 tờ 103)	sau hộ mặt đường 18A	Xi nghiệp Khe Sim (thửa 72 và thửa 119 tờ 103)	9.000				5.400				3.600			
32.2	Từ tiếp giáp XN Khe Sim đến suối cạnh nhà ông Cấn (thửa 63 và thửa 50, TBD 103 đến suối)	tiếp giáp XN Khe Sim	nhà ông Cấn	6.600				3.960				2.700			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
33	Từ tiếp giáp nhà ông Cấn đến Tiểu đoàn 185	tiếp giáp nhà ông Cấn (thửa 50 - 16 TBD 102)	Tiểu đoàn 185	4.800				2.880				1.920			
34	Các hộ bám mặt đường bê tông ngõ 162 vào tổ 2 khu 7B từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Tung (thửa 78 TBD 103)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà bà Tung (thửa 78 TBD 103)	6.600				3.960				2.640			
35	Các hộ bám mặt đường bê tông giáp suối dự án khu tái định cư tổ 5 khu 7B (từ thửa 101 TBD 117 đến hết nhà ông Minh (thửa 33, TBD 118))	thửa 101 TBD 117	hết nhà ông Minh (thửa 33, TBD 118)	6.600				3.960				2.700			
36	Các hộ dân cư cũ bám đường dự án khu khu tái định cư tổ 5 khu 7B (từ thửa 102 TBD 117 đến thửa 86 TBD 130)	thửa 102 TBD 117	thửa 86 TBD 130	7.500				4.500				3.000			
37	Các hộ bám mặt đường bê tông vào BV bảo vệ sức khỏe tâm thần từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp cổng bệnh viện	sau hộ mặt đường 18A	tiếp giáp cổng bệnh viện	4.800				2.880				1.920			
38	Các hộ bám mặt đường bê tông vào tổ 2, 3 khu 8A từ sau hộ mặt đường 18A đến hết chung cư trường Hồng Cẩm	sau hộ mặt đường 18A	hết chung cư trường Hồng Cẩm	4.800				2.880				1.920			
39	Các hộ bám đường bê tông ngõ 336 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Kim Nhung (thửa 12 TBD 128)	sau hộ mặt đường 18A	nhà bà Kim Nhung (thửa 12 TBD 128)	5.500				3.300				2.200			
40	Các hộ bám mặt đường bê tông ngõ 429 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Nhâm (thửa 47 TBD 114)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Tuấn (Mạnh)	4.800				2.880				1.920			
41	Các hộ bám mặt đường bê tông vào kho 706 từ sau hộ mặt đường 18A đến cổng kho 706	sau hộ mặt đường 18A	cổng kho 706	5.500				3.300				2.200			
42	Các hộ bám mặt đường bê tông vào viện điều dưỡng từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp viện điều dưỡng	sau hộ mặt đường 18A	tiếp giáp viện điều dưỡng	5.500				3.300				2.200			
43	Các hộ bám mặt đường bê tông vào tổ 3, 4 khu 9A từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Cảnh (thửa 4 TBD 150)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Cảnh	3.800				2.280				1.520			
44	Các hộ bám mặt đường bê tông liên khu 9A, 9B vào tổ 1 khu 9A, tổ 4 khu 9B từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp đường vào khoáng nóng Osen	sau hộ mặt đường 18A	tiếp giáp đường vào khoáng nóng Osen	5.500				3.300				2.200			
45	Các hộ bám đường bê tông vào tổ 2 khu 9B (cạnh nhà văn hóa khu 9B) từ sau hộ mặt đường 18A đến Suối	sau hộ mặt đường 18A	suối	6.600				3.960				2.700			
46	Các hộ bám mặt đường bê tông vào cảng Vũng bầu từ sau hộ mặt đường 18A đến hết cầu suối khoáng nóng	sau hộ mặt đường 18A	cầu suối khoáng nóng												
46.1	Các hộ từ sau hộ mặt đường 18A đến đường vào sửa chữa đóng tàu X 48 Hải quân	sau hộ mặt đường 18A	đường vào sửa chữa đóng tàu X 48 Hải quân	12.000				7.200				4.800			
46.2	Từ tiếp giáp đường vào xưởng sửa chữa đóng tàu X48 Hải quân đến hết cầu Suối Khoáng nóng	tiếp giáp đường vào xưởng sửa chữa đóng tàu X48 Hải quân	cầu Suối Khoáng nóng	9.800				5.880				3.920			
46.3	Từ cầu Suối Khoáng nóng đến đường bao biển Hạ Long - Cẩm Phả	cầu Suối Khoáng nóng	đường bao biển Hạ Long - Cẩm Phả	12.000				7.200				4.800			
47	Đường vào trạm trộn ngõ 610 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Toàn (thửa 89 TBD 148)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Toàn (thửa 89 TBD 148)	4.800				2.880				1.920			
48	Các hộ bám mặt đường bê tông ngõ 682 vào Xí nghiệp may mặc từ sau hộ mặt đường 18A đến cổng kho 84	sau hộ mặt đường 18A	cổng kho 84	4.500				2.700				1.800			
49	Các hộ dân thuộc khu 5 nằm trong khu vực giáp thôn Khe Sim, xã Dương Huy	Trộn khu		900				540				360			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
50	Thuộc Dự án khu tái định cư tại tổ 4,5 khu 7B	Trộn khu		15.900				9.540				6.360			
51	Thuộc Dự án Khu tái định cư tổ 9 khu 5 phường Quang Hanh	Trộn khu		10.900				6.540				4.360			
52	Các hộ nằm trong khu vực dự án quy hoạch Công ty than Dương Huy (khu mặt bằng bãi than cũ khu vực 86) tại tổ 6 khu 1A	Trộn khu		6.000				3.600				2.400			
53	Đất thuộc dự án khu đô thị tại khu 6 (Công ty TNHH Thu Hà)	Trộn khu		16.000				9.600				6.400			
54	Đất thuộc dự án khu đô thị Hương Phong (trừ các hộ bám mặt đường 18A)	Trộn khu		7.500				4.500				3.000			
55	Khu dân cư tự xây của Sư Đoàn 363 (trừ những hộ bám mặt đường 18A)	Trộn khu													
55.1	Những hộ bám đường vào sân bóng đá Than Quảng Ninh	đầu đường	cuối đường	7.500				4.500				3.000			
55.2	Những hộ còn lại			4.800				2.880				1.920			
56	Đất thuộc dự án nhóm nhà ở tổ 2, khu 7A	Trộn khu		7.500				4.500				3.000			
57	Đường bao biển Hạ Long - Cẩm Phả (quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của tỉnh Quảng Ninh) đoạn từ hầm chui đến giáp phường Cẩm Thạch cũ	đầu đường	cuối đường	16.000				9.600				6.400			
58	Khu phố Trần Hưng Đạo: Từ hộ sau mặt đường 18A đến đầu lối đường chuyên dùng chở than ra cảng Km6 và những hộ bám mặt đường chuyên dùng chở than từ tiếp giáp phường Quang Hanh cũ ra đến cảng Km6 (thửa 60 TBD 38)	đầu đường	cuối đường	5.500				3.300				2.200			
59	Các hộ bám mặt đường bê tông từ sau hộ mặt đường 18A (đường Lê Thanh Nghị) - phía Tây đất Công ty than Dương Huy đến tiếp giáp đường băng tải Nhà máy xi măng Cẩm Phả (thửa 158 TBD 39)	sau hộ mặt đường 18A (đường Lê Thanh Nghị) - phía Tây đất Công ty than Dương Huy	giáp đường băng tải Nhà máy xi măng Cẩm Phả (thửa 158 TBD 39)	4.000				2.400				1.600			
60	Các hộ bám trục đường bê tông phía Đông Công ty than Dương Huy đến hết nhà ông Minh (từ thửa 260 TBD 31 đến hết thửa 119 TBD 39)	đường bê tông phía Đông Công ty than Dương Huy (thửa 260 TBD 31)	hết nhà ông Minh (Minh rấn) (thửa 119 TBD 39)	3.800				2.280				1.520			
61	Các hộ bám đường bê tông từ sau hộ bám mặt đường Lê Thanh Nghị đến hết nhà bà Trần Thị Oanh (thửa 277 TBD 31)	sau hộ bám mặt đường Lê Thanh Nghị	hết nhà bà Trần Thị Oanh (thửa 277 TBD 31)	10.400				6.240				4.160			
62	Từ sau nhà bà Oanh (Thấu) đến hết nhà ông ký tổ 4 khu Trần Hưng Đạo (từ thửa 137 TBD 31 đến thửa 190 TBD 32)	sau nhà bà Oanh (Thấu) thửa 137 TBD 31	hết nhà ông ký tổ 4 khu Trần Hưng Đạo thửa 190 TBD 32	7.100				4.260				2.840			
63	Các hộ bám đường bê tông từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến tiếp giáp đường Lê Thanh Nghị (đường vào tổ 2,3 khu Trần Hưng Đạo - ngõ 1333 từ thửa 208 TBD 31 đến thửa 86 TBD 32)	sau hộ mặt đường Trần Phú	tiếp giáp đường Lê Thanh Nghị (đường vào tổ 2,3 khu Trần Hưng Đạo - ngõ 1333)	8.600				5.160				3.440			
64	Các hộ bám đường bê tông liên khu Trần Hưng Đạo, khu Bạch Đằng (ngõ 1299) đường vào tổ 1 khu Trần Hưng Đạo, tổ 7+9 khu Bạch Đằng (từ thửa 260 TBD 224 đến thửa 96 TBD 232)	đầu đường	cuối đường	7.100				4.260				2.840			
65	Đường bê tông xuống tổ 1, 2 khu Bạch Đằng (Đường cây si) (từ thửa 18 TBD 225 đến thửa 57 TBD 234)	đầu đường	cuối đường												

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
65.1	Các hộ bám đường bê tông từ sau hộ mật đường Trần Phú (Phía tây Đoàn địa chất 913, ngõ 1131) đến hết nhà ông Trần Trọng Minh (thửa 360 TBD 225)	sau hộ mật đường Trần Phú (Phía tây Đoàn địa chất 913, ngõ 1131)	hết nhà ông Trần Trọng Minh (thửa 360, TBD 225)	7.100				4.260				2.840			
65.2	Các hộ bám đường bê tông từ giáp nhà ông Trần Trọng Minh (từ thửa 364 TBD 225) đến tiếp giáp suối thoát nước (thửa 57 TBD 234)	từ giáp nhà ông Trần Trọng Minh (từ thửa 364 TBD 225)	tiếp giáp suối thoát nước (thửa 57 TBD 234)	5.500				3.300				2.200			
65.3	Các lô còn lại (khu đất thanh lý đoàn địa chất 913)	đầu đường	cuối đường	5.500				3.300				2.200			
66	Các hộ bám đường bê tông vào tổ 5,6 khu Nam Thạch A (phía đông Đoàn địa chất 913, ngõ 1063) dọc hai bên đường	đầu đường	cuối đường	8.000				4.800				3.200			
67	Các hộ bám đường bê tông (ngõ cạnh dải tường niêm anh hùng liệt sĩ - ngõ 1039 đến hết nhà ông Nguyễn Quang Nhật (từ thửa 22A TBD 226 đến thửa 73 TBD 226)	hộ bám đường bê tông (ngõ cạnh dải tường niêm anh hùng liệt sĩ - ngõ 1039)	hết nhà ông Nguyễn Quang Nhật (thửa 73, TBD 226)	3.800				2.280				1.520			
68	Từ sau hộ mật đường Trần Phú đến đường Lê Thanh Nghị (Ngõ 1003, khu Nam thạch A) (từ thửa 12 TBD 226 đến thửa 37 TBD 234)	sau hộ mật đường Trần Phú	đường Lê Thanh Nghị (Ngõ 1003, khu Nam thạch A)	8.600				5.160				3.440			
69	Các hộ bám đường bê tông (đường 5/8 - ngõ 895 từ sau hộ mật đường 18A đến tiếp giáp các hộ sau bám đường Lê Thanh Nghị (từ thửa 236 TBD 227 đến hết thửa 214 TBD 227)	sau hộ mật đường 18A	tiếp giáp các hộ sau bám đường Lê Thanh Nghị	9.800				5.880				3.920			
70	Các hộ bám đường bê tông từ sau hộ bám mật đường Lê Thanh Nghị (đường tránh) đến công phụ Nhà máy xi măng (từ thửa 24 TBD 235 đến hết thửa 164 TBD 241)	từ sau hộ bám mật đường Lê Thanh Nghị	công phụ Nhà máy xi măng	9.800				5.880				3.920			
71	Các hộ bám trục ngang đường bê tông (từ sau các hộ bám mật đường Lê Thanh Nghị, đường xuống công phụ Nhà máy xi măng đến tiếp giáp cây xăng Công ty Tâm Thành (từ thửa 198 TBD 235 đến tiếp giáp công ty Tâm Thành)	hộ bám trục ngang đường bê tông (từ sau các hộ bám mật đường Lê Thanh Nghị, đường xuống công phụ Nhà máy xi măng)	tiếp giáp cây xăng Công ty Tâm Thành	7.100				4.260				2.840			
72	Các hộ nằm trong các ngõ ngang của Dự án Khu dân cư tự xây phường Cẩm Thạch	đầu đường	cuối đường	9.000				5.400				3.600			
73	Đoạn đường dốc Việt Kiều từ sau hộ mật Đường Trần Phú đến qua XN dịch vụ nước khoáng nóng (giáp Cẩm Thủy cũ)	sau hộ mật Đường Trần Phú	qua XN dịch vụ nước khoáng nóng (giáp Cẩm Thủy cũ)												
73.1	Các hộ bám đường bê tông liên khu Long Thạch A + Long Thạch B (đường dốc Việt Kiều) từ sau hộ mật đường 18A đến công qua đường trường Thống Nhất (thửa 48 TBD 214)	sau hộ mật đường 18A	công qua đường trường Thống Nhất (thửa 48 TBD 214)	9.800				5.880				3.920			
73.2	Các hộ bám đường bê tông từ tiếp giáp công qua đường trường thống nhất đến ngã ba hết nhà bà Hoàng Thị Bình (từ thửa 33 TBD 214 đến thửa 186 TBD 210)	hộ bám đường bê tông từ tiếp giáp công qua đường trường thống nhất	ngã ba hết nhà bà Hoàng Thị Bình (thửa 186, TBD 210)	7.100				4.260				2.840			
73.3	Các hộ bám đường bê tông từ tiếp giáp nhà bà Hoàng Thị Bình đến hết nhà ông Nguyễn Như Ngọc (thửa 1) giáp phường Cẩm Thủy (từ thửa 105 TBD 210 đến hết thửa 1 TBD 210)	hộ bám đường bê tông từ tiếp giáp nhà bà Hoàng Thị Bình (thửa 86)	hết nhà ông Nguyễn Như Ngọc (thửa 1, TBD 210)	4.500				2.700				1.800			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
73.4	Các hộ bám trục ngang đường bê tông (đường dọc Việt Kiều) ngõ đối diện đường vào nhà Văn hóa khu Long Thạch A đến hết nhà ông Phạm Xuân Phồng (từ thửa 78 TBD 214 đến thửa 106 TBD 213)	hộ bám trục ngang đường bê tông (đường dọc Việt Kiều) ngõ đối diện đường vào nhà Văn hóa khu Long Thạch A	hết nhà ông Phạm Xuân Phồng (thửa 106, TBD 213)	6.200				3.720				2.480			
73.5	Các hộ bám đường bê tông từ tiếp giáp nhà ông Phạm Xuân Phồng đến hết nhà ông Mai Văn Biền (từ thửa 247 TBD 213 đến thửa 81)	hộ bám đường bê tông từ tiếp giáp nhà ông Phạm Xuân Phồng	hết nhà ông Mai Văn Biền (thửa 81)	3.800				2.280				1.520			
73.6	Các hộ bám đường bê tông vào nhà Văn hóa khu Long Thạch A từ sau hộ bám trục đường chính đến hết nhà Văn hóa (từ thửa 82 TBD 214 đến hết nhà văn hóa)	hộ bám trục đường chính	hết nhà Văn hóa	6.600				3.960				2.640			
73.7	Các hộ bám đường bê tông từ tiếp giáp nhà Văn hóa khu Long Thạch A đến hết Công ty địa chất mỏ TKV (từ thửa 45 TBD 214 đến tiếp giáp công Công ty địa chất mỏ)	tiếp giáp nhà Văn hóa khu Long Thạch A	hết Công ty địa chất mỏ TKV	6.200				3.720				2.480			
74	Trục đường bê tông phía đông chợ Cẩm Thạch từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến hết nhà ông Nhân, ông Động (từ thửa 145 TBD 220)	sau hộ mặt đường Trần Phú	hết nhà ông Nhân, ông Động												
74.1	Các hộ bám đường bê tông (phía Đông chợ Cẩm Thạch - ngõ 660) từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Cao Văn Ngang (từ thửa 145 TBD 220 đến thửa 158 TBD 213)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Cao Văn Ngang (thửa 11)	8.000				4.800				3.200			
74.2	Các hộ nằm trong ngõ ngang bám đường bê tông rộng trên 4m (phía sau chợ Cẩm Thạch) (từ thửa 123 TBD 220 đến thửa 233 TBD 220)	đầu đường	cuối đường	5.500				3.300				2.200			
74.3	Từ tiếp giáp nhà ông Phúc, ông Nhân đến hết nhà ông Thơ, ông Long (từ thửa số 9 TBD 220 đến hết thửa 34a và 32-1 TBD 220)	tiếp giáp nhà ông Phúc, ông Nhân (thửa số 9 TBD 220)	nhà ông Thơ, ông Long (thửa 34a và 32-1 TBD 220)	4.000				2.400				1.600			
75	Các hộ bám đường bê tông áp phan ngõ 720 liên khu Hồng Thạch A + Hồng Thạch B từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Đoàn Quốc Sỹ (từ thửa 240 TBD 220 đến thửa 209 TBD 220)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Đoàn Quốc Sỹ	6.600				3.960				2.640			
76	Các hộ bám đường bê tông từ tiếp giáp nhà ông Đoàn Quốc Sỹ đến tiếp giáp suối thoát nước (tổ 1 - khu Hồng Thạch B, từ thửa 84a TBD 219 đến thửa 21 TBD 212)	tiếp giáp nhà ông Đoàn Quốc Sỹ	tiếp giáp suối thoát nước (tổ 1 - khu Hồng Thạch B)	4.000				2.400				1.600			
77	Các hộ bám đường bê tông (phía Đông trụ sở UBND phường - ngõ 784) từ sau hộ mặt đường 18A (thửa 152 TBD 219) đến hết thửa 239 TBD 219	sau hộ mặt đường 18A	đến hết thửa 239, TBD 219	8.000				4.800				3.200			
78	Các hộ bám đường bê tông từ tiếp giáp thửa 239 TBD 219 đến hết nhà bà Ma Thị Sâm (thửa 42 TBD 219)	tiếp giáp thửa 239	hết nhà bà Ma Thị Sâm (thửa 42, TBD 219)	3.800				2.280				1.520			
79	Đường Tây khe Sim từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến chân đồi	sau hộ mặt đường Trần Phú	chân đồi												
79.1	Các hộ bám đường bê tông (phía Tây trụ sở UBND phường - ngõ 800) đến tiếp giáp nhà văn hóa khu Hồng Thạch A (từ thửa 115 TBD 219 đến thửa 256 TBD 219)	đường bê tông (phía Tây trụ sở UBND phường - ngõ 800)	tiếp giáp nhà văn hóa khu Hồng Thạch A	9.000				5.400				3.600			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
79.2	Các hộ bám đường bê tông từ nhà văn hóa khu Hồng Thạch A dọc theo đường bê tông to lên đồi đến khúc cong nhà bà Phạm Thị Lan (từ thửa 47 TBD 212 đến thửa 39 TBD 211)	nhà văn hóa khu Hồng Thạch A dọc theo đường bê tông to lên đồi (thửa 47 TBD 212)	khúc cong nhà bà Phạm Thị Lan (thửa 39 TBD 211)	3.800				2.280				1.520			
79.3	Các hộ bám đường bê tông vào khu đất UBND phường lập quy hoạch đầu giá hộ từ sau trục đường chính đến hết nhà ông Nguyễn Khắc Thiêm (thửa 79a)	hộ bám đường bê tông vào khu đất UBND phường lập quy hoạch đầu giá hộ từ sau trục đường chính	hết nhà ông Nguyễn Khắc Thiêm (thửa 79a)	4.000				2.400				1.600			
79.4	Các hộ nằm trong các ngõ ngang khu đất UBND phường lập quy hoạch đầu giá	đầu đường	cuối đường	3.800				2.280				1.520			
80	Đường vào Công ty thiết bị điện	đầu đường	cuối đường	13.900				8.340				5.560			
81	Đường vào XN Khảo sát cũ (ngõ 852) từ sau hộ mật đường Trần Phú đến tiếp giáp công Xi nghiệp (từ thửa số 5 TBD 225 đến hết thửa số 42 TBD 218)	sau hộ mật đường Trần Phú (thửa số 5 TBD 225)	tiếp giáp công Xi nghiệp (thửa số 42 TBD 218)	8.000				4.800				3.200			
82	Các hộ bám đường bê tông vào tổ 2 khu Sơn Thạch (hộ từ sau đường Trần Phú thửa 322 TBD 225 đến hết thửa 124 phía Đông, thửa 309 phía Tây TBD 218 (ngõ 860)	sau hộ mật đường Trần Phú	hết thửa 124 phía Đông, thửa 309 phía Tây (ngõ 860)	5.900				3.540				2.360			
83	Các hộ bám đường bê tông vào tổ 9 khu Sơn thạch đến hết thửa đất số 114 (các hộ sau Công ty cổ phần khai thác đá và VLXD từ thửa 150 TBD 223 đến hết thửa 114 TBD 224)	hộ bám đường bê tông vào tổ 9 khu Sơn thạch	hết thửa đất số 114 (các hộ sau Công ty cổ phần khai thác đá và VLXD)	5.000				3.000				2.000			
84	Các hộ nằm trong các ngõ ngang vào các tổ 7, 8, 9 (phía sau Văn phòng Công ty cổ phần khai thác đá SX VLXD và Công ty TNHH MTV 35 - 04 dãy ngang đầu từ đường 18A vào	đầu đường	cuối đường	3.800				2.280				1.520			
85	Đường nhựa phía đông Công ty TNHH MTV 35														
85.1	Từ sau hộ mật đường 18A đến ngã 3 (đến đường sau trường tiểu học) từ thửa số 269 TBD 224 đến hết thửa 225 TBD 224	sau hộ mật đường 18A	ngã 3 (đến đường sau trường tiểu học)	8.000				4.800				3.200			
85.2	Các hộ bám đường bê tông từ tiếp giáp ngã 3 đến tiếp giáp thửa đất số 75 (phía Đông) và thửa 142 phía Tây	tiếp giáp ngã 3	tiếp giáp thửa đất số 75 (phía Đông) và thửa 142 phía Tây	5.900				3.540				2.360			
85.3	Các hộ bám đường bê tông vào tổ 5 khu Sơn thạch (hộ sau trường tiểu học Cẩm Thạch) từ thửa 13B TBD 224 đến thửa 28 TBD 217	thửa 13B TBD 224	thửa 28 TBD 217	6.600				3.960				2.640			
85.4	Các hộ bám đường bê tông (sau trường tiểu học Cẩm Thạch - rẽ trái) từ sau nhà ông Biên vòng đường bê tông đến hết nhà ông Nguyễn Văn Tuấn (thửa 28A)	sau nhà ông Biên vòng đường bê tông	hết nhà ông Nguyễn Văn Tuấn (thửa 28A)	4.000				2.400				1.600			
86	Đường vào Xi nghiệp Phú Cường														
86.1	Các hộ bám đường bê tông liên khu Sơn Thạch, Hoàng Thạch (đường vào xí nghiệp đá Phú Cường) đến tiếp giáp cầu qua suối	hộ bám đường bê tông liên khu Sơn Thạch, Hoàng Thạch (đường vào xí nghiệp đá Phú Cường)	tiếp giáp cầu qua suối	8.000				4.800				3.200			
86.2	Các hộ bám đường bê tông từ tiếp giáp cầu qua suối đến hết nhà bà Lý Thị Hải	tiếp giáp cầu qua suối	hết nhà bà Lý Thị Hải	3.800				2.280				1.520			
87	Các hộ bám mật đường bê tông từ cổng chào nhà văn hóa khu phố Hoàng Thạch đến tiếp giáp phường Quang Hanh cũ	cổng chào nhà văn hóa khu phố Hoàng Thạch	tiếp giáp phường Quang Hanh cũ	6.600				3.960				2.640			
88	Các hộ bám đường thuộc dự án khu dân cư khu Nam Thạch (Công ty 351)	đầu đường	cuối đường	6.600				3.960				2.640			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
89	Đường bao biển Hạ Long - Cẩm Phả từ tiếp giáp phường Quang Hanh cũ đến phường Cẩm Thủy cũ	tiếp giáp phường Quang Hanh cũ	phường Cẩm Thủy cũ	17.000				10.200				6.800			
90	Đoạn đường vào Khách sạn Vân Long: Thửa 9-10 tờ 267	đầu đường	cuối đường	15.000				9.000				6.000			
91	Khu vực Văn phòng Mỏ Khế Tâm và Văn phòng Công ty XD và MT mỏ	đầu đường	cuối đường	15.000				9.000				6.000			
92	Đoạn đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ sau hộ mật đường Trần Phú đến tiếp giáp dự án Xi măng (hết thửa số 151, TBD 276)	sau hộ mật đường Trần Phú	giáp dự án Xi măng (hết thửa số 151, TBD 276)	16.000				9.600				6.400			
93	Đoạn đường từ tiếp giáp trạm điện Cẩm Thủy 1 đến tiếp giáp công chợ phía Nam (Từ thửa số 141, TBD 268 đến hết thửa số 84, TBD 268)	tiếp giáp trạm điện Cẩm Thủy 1	tiếp giáp công chợ phía Nam	9.000				5.400				3.600			
94	Đoạn đường phía tây chợ Cẩm Thủy: Từ sau hộ mật đường 18A đến tiếp giáp công trường cấp I Cẩm Thủy (đến hết thửa số 85, TBD 268)	sau hộ mật đường 18A	tiếp giáp công trường cấp I Cẩm Thủy (đến hết thửa số 85, TBD 268)	12.000				7.200				4.800			
95	Đoạn đường phía bắc trường cao đẳng công nghiệp (trường đào tạo cũ)	đầu đường	cuối đường												
95.1	Ngõ 74 từ sau hộ mật đường Nguyễn Văn Trỗi đến hết nhà văn hóa khu Tân Lập 1 và thửa 34b tờ bản đồ số 267	sau hộ mật đường Nguyễn Văn Trỗi	hết nhà văn hóa khu Tân Lập 1 và thửa 34b tờ bản đồ số 267	6.600				3.960				2.640			
95.2	Từ tiếp giáp Nhà văn hóa khu Tân Lập 1 đến sau hộ mật đường Lê Thanh Nghị	tiếp giáp Nhà văn hóa khu Tân Lập 1	sau hộ mật đường Lê Thanh Nghị	5.000				3.000				2.000			
96	Đoạn phía Tây trường cao đẳng công nghiệp từ thửa 64 tờ 267 đến hết thửa 12 tờ 272	thửa 64 tờ 267	hết thửa 12 tờ 272	4.000				2.400				1.600			
97	Đoạn đường phía đông Khu nhà tập thể Công ty hầm lò 1 từ thửa 67 tờ 267 đến thửa hết thửa 180 tờ số 272	thửa 67 tờ 267	hết thửa 180 tờ số 272	4.000				2.400				1.600			
98	Đoạn phía đông Công ty CP Đức Trung từ sau hộ mật đường 18A đến hết thửa 25b, 38 tờ 266 + thửa 39, 40 tờ 266	sau hộ mật đường 18A	hết thửa 25b, 38 tờ 266 + thửa 39, 40 tờ 266	9.800				5.880				3.920			
99	Khu dân cư sân nghĩa trang liệt sĩ cũ: Từ sau hộ mật đường khách sạn Vân Long đến sau hộ mật đường phía đông Công ty cổ phần Đức Trung	sau hộ mật đường khách sạn Vân Long	sau hộ mật đường phía đông Công ty cổ phần Đức Trung	6.600				3.960				2.640			
100	Đoạn đường Ngõ 584 đường Trần Phú: Từ sau hộ mật đường Trần Phú đến hết thửa 73, 239 tờ số 262.	sau hộ mật đường Trần Phú	hết thửa 73, 239 tờ số 262	4.000				2.400				1.600			
101	Các hộ thuộc dự án Nhóm nhà ở tại phường Cẩm Thủy tổ 5 khu Đập Nước 1 trừ các hộ bám đường Trần Phú	đầu đường	cuối đường	12.000				7.200				4.800			
102	Đoạn đường vào khu đập nước														
102.1	Ngõ 552 đường Trần Phú từ sau hộ mật đường 18A đến hết thửa 68 và 88 tờ số 267	sau hộ mật đường 18A	hết thửa 68 và 88 tờ số 267	9.800				5.880				3.920			
102.2	Từ thửa 48 tờ 262 đến hết thửa số 140, 144 tờ số 256	thửa 48 tờ 262	hết thửa số 140, 144 tờ số 256	8.000				4.800				3.200			
102.3	Từ thửa 112, 139a tờ số 256 đến hết thửa 37, 38-1 tờ số 256	thửa 112, 139a tờ số 256	hết thửa 37, 38-1 tờ số 256	5.900				3.540				2.360			
102.4	Ngõ 550 đường Trần Phú từ sau hộ mật đường Trần Phú đến hết thửa 91 tờ 262	sau hộ mật đường Trần Phú	hết thửa 91 tờ 262	12.000				7.200				4.800			
103	Khu đập nước: Đoạn đường từ thửa số 193, 110 tờ số 256 đến hết thửa 31 tờ số 256 và thửa 30 tờ số 257	thửa số 193, 110 tờ số 256	hết thửa 31 tờ số 256 và thửa 30 tờ số 257	5.900				3.540				2.360			
104	Khu đập nước: Đoạn đường từ thửa 82 và 33 tờ số 257 đến hết thửa 51 và 52 tờ số 251	thửa 82 và 33 tờ số 257	hết thửa 51 và 52 tờ số 251	4.500				2.700				1.800			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
105	Đoạn đường cạnh Xi nghiệp nước Cẩm Phả từ sau hộ mật đường Trần Phú đến hết thửa 87 và thửa (82+83) a tờ 259	sau hộ mật đường Trần Phú	hết thửa 87 và thửa (82+83) a tờ 259	12.000				7.200				4.800			
106	Đoạn đường sau CTy cổ phần chế tạo máy vinacomin (song song với đường 18A) (từ thửa 80 tờ 259 đến hết thửa 29 tờ 257)	thửa 80 tờ 259	hết thửa 29 tờ 257	5.900				3.540				2.360			
107	Đoạn đường Ngõ 611 đường Trần Phú thuộc tổ 2, khu Tân lập 5 từ sau hộ mật đường 18A đến hết thửa 77-1 và 80a cộng thửa 89 tờ 270)	sau hộ mật đường 18A	hết thửa 77-1 và 80a cộng thửa 89 tờ 270	6.600				3.960				2.640			
108	Đoạn đường ngõ 647 đường Trần Phú từ sau hộ mật đường 18A đến hết số nhà 18 (hết thửa 108, 109 TBD 269)	sau hộ mật đường 18A	số nhà 18 (hết thửa 108, 109 TBD 269)	6.600				3.960				2.640			
109	Khu ban 5 cũ														
109.1	Ngách 02 ngõ 611 đường Trần Phú từ sau thửa 32 tờ số 270 đến tiếp giáp thửa 60 tờ số 269 (trừ các hộ băm đường bê tông mục 107)	sau thửa 32 tờ số 270	tiếp giáp thửa 60 tờ số 269	5.900				3.540				2.360			
109.2	Ngách 12 ngõ 611 đường Trần Phú từ sau thửa 45 tờ 270 đến tiếp giáp thửa 91 tờ số 269 (trừ các hộ băm đường bê tông mục 108)	sau thửa 45 tờ 270	tiếp giáp thửa 91 tờ số 269	5.900				3.540				2.360			
109.3	Ngách 28 ngõ 611 đường Trần Phú từ thửa 90, 77 tờ số 270 đến hết thửa 198, 99 tờ 269 (trừ các hộ băm đường bê tông mục 108)	thửa 90, 77 tờ số 270	hết thửa 198, 99 tờ 269	3.200				1.920				1.280			
110	Đoạn đường Ngõ 675 đường Trần Phú từ sau hộ mật đường 18A đến hết thửa 90 cộng thửa 97 tờ số 269	sau hộ mật đường 18A	thửa 90 cộng thửa 97 tờ số 269	7.100				4.260				2.840			
111	Ngõ 703 Trần Phú: Đoạn đường xuống nhà trẻ Hoa Hồng: Từ sau hộ mật đường 18A đến hết trường Mầm non Hoa Hồng	sau hộ mật đường 18A	hết trường Mầm non Hoa Hồng	7.500				4.500				3.000			
112	Đoạn đường phía Tây nhà ăn Công ty cổ phần chế tạo máy từ nhà ăn Công ty (từ thửa số 92, TBD 269) đến sau hộ mật đường Lê Thanh Nghi	thửa số 92, TBD 269	sau hộ mật đường Lê Thanh Nghi	6.200				3.720				2.480			
113	Những hộ dân thuộc nhà trẻ hoa Hồng cũ thanh lý														
113.1	Lô thứ 2 + 3 sau hộ mật đường xuống nhà trẻ (hẻm 1, ngách 1 khu Tân lập 6 từ thửa 128 và 126 tờ số 269 đến hết thửa 200, 186 tờ số 692 cộng thửa 189 và 199 tờ số 269.	thửa 128 và 126 tờ số 269	thửa 200, 186 tờ số 692 cộng thửa 189 và 199 tờ số 269	5.500				3.300				2.200			
113.2	Lô 4 sau hộ mật đường xuống nhà trẻ Hoa Hồng từ thửa 124 đến hết thửa 252 tờ số 22 + lô đất số nhà 37 (thửa 161 tờ số 269) tổ 3, khu Tân Lập 6	thửa 124, tờ số 22	hết thửa 252, tờ số 22	3.800				2.280				1.520			
114	Đoạn đường liên khu Tân Lập 6, 7, 8 từ sau hộ mật đường Nguyễn Văn Trỗi đến hết thửa 200 + thửa 98 tờ 269	hộ mật đường Nguyễn Văn Trỗi	hết thửa 200 + thửa 98 tờ 269	6.600				3.960				2.640			
115	Các hộ băm đường Dự án Đầu tư xây dựng lại chung cư cũ đã bị hư hỏng xuống cấp trừ các hộ băm đường Nguyễn Văn Trỗi.	đầu đường	cuối đường	7.100				4.260				2.840			
116	Đoạn đường sau hộ mật đường Nguyễn Văn Trỗi														
116.1	Đoạn đường từ sau hộ mật đường Nguyễn Văn Trỗi đến nhà văn hóa khu Tân Lập 3 (thửa số 75, TBD 276)	sau hộ mật đường Nguyễn Văn Trỗi	nhà văn hóa khu Tân Lập 3 (thửa số 75, TBD 276)	3.800				2.280				1.520			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
116.2	Ngõ 178 từ sau hộ mặt đường Nguyễn Văn Trỗi đến hết thửa 137 và 175 tờ số 276	sau hộ mặt đường Nguyễn Văn Trỗi	hết thửa 137 và 175 tờ số 276	5.000				3.000				2.000			
117	Đoạn đường thuộc tổ 3 khu Tân Lập 4 (tổ 3(a cũ) từ sau hộ mặt đường Lê Thanh Nghị đến chợ cá (cạnh suối giáp phường Cẩm Phá)	sau hộ mặt đường Lê Thanh Nghị	chợ cá (cạnh suối giáp phường Cẩm Phá)	6.600				3.960				2.640			
118	Đoạn đường cộng chấu 8888 từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp nhà ông Hoa gồm các thửa 9, 10, 14, 15, 19 và thửa 18 tờ 277	sau hộ mặt đường 18A	tiếp giáp nhà ông Hoa gồm các thửa 9, 10, 14, 15, 19 và thửa 18 tờ 277	3.800				2.280				1.520			
119	Khu thanh lý sau Xi nghiệp nước: Từ thửa 40 đến thửa 59 tờ 265	thửa 40 tờ 265	thửa 59 tờ 265	5.500				3.300				2.200			
120	Dự án khu dân cư tự xây phía tây bãi tắm Bến Do; khu dân cư đô thị mới thuộc khu Tân Lập 3, Tân Lập 4; Dự án khu xen cư Tân Lập 4 (trừ các hộ bám đường Nguyễn Văn Trỗi và đường Lê Thanh Nghị)														
120.1	Những hộ bám đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 10m	đầu đường	cuối đường	13.900				8.340				5.560			
120.2	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 7m và nhỏ hơn 10 m	đầu đường	cuối đường	10.600				6.360				4.240			
120.3	Những hộ bám đường bê tông có chiều rộng nhỏ hơn 7m	đầu đường	cuối đường	7.100				4.260				2.840			
121	Phần đất tiếp giáp đường của Dự án khu dân cư đô thị mới do Công ty CP xi măng và xây dựng Quảng Ninh làm chủ đầu tư (tổ 5, khu Tân Lập 3)	đầu đường	cuối đường	6.600				3.960				2.640			
122	Phần đất tiếp giáp đường của Dự án khu dân cư tự xây phía tây bãi tắm Bến Do do Công ty CP xây dựng và sản xuất bia rượu nước giải khát làm chủ đầu tư (tổ 2, khu Tân Lập 4)	đầu đường	cuối đường	6.600				3.960				2.640			
123	Các hộ bám đường bê tông giáp hồ điều hòa (tổ 7, khu DN2)	đầu đường	cuối đường	4.000				2.400				1.600			
124	Đường bao biển Hạ Long - Cẩm Phá từ tiếp giáp phường Cẩm Thạch cũ đến tiếp giáp phường Cẩm Phá	tiếp giáp phường Cẩm Thạch cũ	tiếp giáp phường Cẩm Phá	21.000				12.600				8.400			
125	Các hộ còn lại bám đường bê tông lớn hơn hoặc bằng 3m (không giáp đồi núi)			3.800				2.280				1.520			
126	Các hộ bám đường bê tông từ 2-3m còn lại trên địa bàn phường; Các hộ bám mặt đường bê tông lớn hơn hoặc bằng 3m giáp núi, đồi; Các hộ bám đường đất, đường vôi xi lớn hơn 3m ở các khu trên địa bàn phường			2.800				1.680				1.120			
127	Các hộ còn lại trên địa bàn toàn phường			1.800				1.080				720			
47	PHƯỜNG CẨM PHÁ														
1	Đường Lê Thanh Nghị (đường 18A)														
1.1	Đường Lê Thanh Nghị từ tiếp giáp phường Quang Hanh tiếp giáp đường Tân Bình	tiếp giáp phường Quang Hanh	tiếp giáp đường Tân Bình	24.000				14.400				9.600			
1.2	Từ tiếp giáp đường Tân Bình đến hết thửa ông Đào Tuấn Biên (thửa số 43, TBD 163)	tiếp giáp đường Tân Bình	hết thửa ông Đào Tuấn Biên (thửa số 43, TBD 163)	23.000				13.800				9.200			
2	Đường Võ Nguyên Giáp	đầu đường	cuối đường	23.000				13.800				9.200			
3	Đường 25/4	đầu đường	cuối đường	22.000				13.200				8.800			
4	Đường Hoàng Quốc Việt (đường 18A): Từ cầu I đến cầu II	Cầu I	Cầu II												
4.1	Đường Hoàng Quốc Việt (đường 18A): Dãy phía Bắc	đầu đường	cuối đường	19.400				11.640				7.760			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4.2	Những hộ bìa đường gom phía Nam đường 18A	đầu đường	cuối đường	16.000				9.600				6.400			
5	Đường Trần Phú (Đoạn đường 18)														
5.1	Đường Trần Phú: Từ cầu trắng đến tiếp giáp phường Cẩm Thành cũ (từ thửa số 53B+6, TBD 114 đến thửa số 6, TBD 117)	thửa số 53B+6, TBD 114	thửa số 6, TBD 117	48.000				28.800				19.200			
5.2	Đường Trần Phú: Từ khe cát giáp phường Cẩm Trung cũ đến tiếp giáp cầu Ba Toa	khe cát giáp phường Cẩm Trung cũ	tiếp giáp cầu Ba toa	39.100				23.460				15.640			
5.3	Đường Trần Phú: Từ cầu Ba Toa đến ngã tư tổng hợp (2 phía)	cầu Ba Toa	ngã tư tổng hợp (2 phía)	36.800				22.080				14.720			
6	Đường Lý Bôn														
6.1	Đường Lý Bôn: Từ sau hộ mặt đường Bà Triệu đến lối rẽ vào phố Đoàn Kết	sau hộ mặt đường Bà Triệu	lối rẽ vào phố Đoàn Kết	19.400				11.640				7.760			
6.2	Đường Lý Bôn: Từ lối rẽ vào phố Đoàn Kết đến cầu Trắng	phố Đoàn Kết	Cầu Trắng	17.600				10.560				7.040			
6.3	Đoạn đường 18A cũ từ cầu trắng đến cầu đỏ	Cầu Trắng	Cầu Đỏ	5.800				3.480				2.400			
7	Đường Tô Hiệu														
7.1	Từ tiếp giáp hộ mặt đường Trần Phú đến hết hộ phía bắc đường 1/5 (từ thửa số 336, TBD 115 đến thửa số 63, TBD 120) và hộ phía bắc đường 2/4 (từ thửa số 41, TBD 115 đến thửa 64, TBD 120)	đầu đường	cuối đường	48.000				28.800				19.200			
7.2	Từ hộ phía nam đường 1/5 và hộ phía nam đường 2/4 đến hết hộ phía bắc đường Lê Thanh Nghị (từ thửa số 393, TBD 120 đến thửa số 74, TBD 125 và từ thửa 101, TBD 210 đến thửa 89, TBD 125)	đầu đường	cuối đường	40.500				24.300				16.200			
7.3	Từ hộ phía nam đường Lê Thanh Nghị đến hết nhà ông Vát (từ thửa số 92, TBD 125 đến thửa số 193, TBD 131)	đầu đường	cuối đường	26.000				15.600				10.400			
8	Đường Bái Tử Long														
8.1	Đường Bái Tử Long: Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến tiếp giáp hộ phía bắc đường Võ Huy Tâm và hộ phía bắc đường 2/4	sau hộ mặt đường Trần Phú	tiếp giáp hộ phía bắc đường Võ Huy Tâm và hộ phía bắc đường 2/4	45.000				27.000				18.000			
8.2	Đường Bái Tử Long: Từ hộ phía nam đường Võ Huy Tâm và hộ phía nam đường 2/4 đến hết hộ phía bắc đường Lê Thanh Nghị	hộ phía nam đường Võ Huy Tâm và hộ phía nam đường 2/4	hộ phía bắc đường Lê Thanh Nghị	45.000				27.000				18.000			
8.3	Đường Bái Tử Long: Từ hộ phía nam đường Lê Thanh Nghị đến tiếp giáp hộ phía bắc đường bờ hồ (phía tây) và công chào khu phố 6C (phía đông)	hộ phía nam đường Lê Thanh Nghị	tiếp giáp hộ phía bắc đường bờ hồ (phía tây) và công chào khu phố 6C (phía đông)	29.000				17.400				11.600			
9	Đường trục khu 1A cạnh Công ty CP in Hoà Hợp														
9.1	Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến hết nhà ông Long (thửa số 49, TBD 112)	sau hộ mặt đường Trần Phú	hết nhà ông Long (thửa số 49, TBD 112)	9.300				5.580				3.720			
9.2	Từ tiếp giáp nhà ông Long (thửa số 49, TBD 112) đến hết nhà ông Quang (thửa số 46, TBD 111)	tiếp giáp nhà ông Long (thửa số 49, TBD 112)	hết nhà ông Quang (thửa số 46, TBD 111)	5.700				3.420				2.280			
9.3	Từ tiếp giáp nhà ông Quang đến hết nhà ông Đê (từ thửa số 22, TBD 111 đến thửa số 197, TBD 107)	tiếp giáp nhà ông Quang (thửa số 22, TBD 111)	nhà ông Đê (thửa số 197, TBD 107)	4.800				2.880				1.920			
10	Khu B Hạt kiểm lâm (từ thửa số 142, TBD 111 đến thửa số 148, TBD 111)	thửa số 142, TBD 111	thửa số 148, TBD 111	10.400				6.240				4.160			
11	Đường vào khe cát														
11.1	Từ tiếp giáp nhà ông Học đến tiếp giáp cầu nhà ông Lanh (khe cát) (từ thửa đất số 166, TBD 112 đến thửa số 08, TBD 112)	thửa đất số 166, TBD 112	thửa số 08, TBD 112	7.500				4.500				3.000			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
11.2	Từ tiếp cầu nhà anh Lanh (thửa số 9B, TBD 112) đến hết nhà ông Thăng (thửa số 253, TBD 107)	cầu nhà anh Lanh (thửa số 9B, TBD 112)	ông Thăng (thửa số 253, TBD 107)	5.700				3.420				2.280			
12	Đoạn đường xóm tổ 6, khu 1A song song đường Trần Phú từ tiếp giáp nhà ông Học đến tường C ty cổ phần in Hòa Hợp (từ thửa số 167, TBD 112 đến thửa số 63, TBD 112)	từ thửa số 167, TBD 112	thửa số 63, TBD 112	6.200				3.720				2.480			
13	Từ hộ ông Nhâm (thửa số 131, TBD 9) đến hết nhà bà Phương (thửa số 184, TBD 6)	ông Nhâm (thửa số 131, TBD 9)	bà Phương (thửa số 184, TBD 6)	7.800				4.680				3.120			
14	Từ tiếp giáp nhà bà Phương đến cầu bê tông tổ 10 khu 1A (từ thửa số 177, TBD 107 đến thửa số 122b; 145A1, TBD 107)	tiếp giáp nhà bà Phương (thửa số 177, TBD 107)	cầu bê tông tổ 10 khu 1 (thửa số 122b; 145A1, TBD 107)	7.500				4.500				3.000			
15	Khu đất cấp mới Ngân hàng Công thương đến nhà ông Vương														
15.1	Lô 1 - Các hộ bóm đường phía sau Ngân hàng Công thương (từ thửa số 217, TBD 111 đến thửa số 215, TBD 111)	thửa số 217, TBD 111	thửa số 215, TBD 111	12.000				7.200				4.800			
15.2	Lô 2 - Các hộ phía sau lô 1 (từ thửa số 214, TBD 111 đến thửa số 212, TBD 111)	thửa số 214, TBD 111	thửa số 212, TBD 111	7.800				4.680				3.120			
16	Đoạn đường xóm phía bắc tường rào UB thành phố từ tiếp giáp khu quy hoạch dân cư ngân hàng công thương đến hết nhà ông Đình Hiền (từ thửa số 122, TBD 111 đến thửa số 101, TBD 111)	tiếp giáp khu quy hoạch dân cư ngân hàng công thương	nhà ông Đình Hiền (thửa số 101, TBD 111)	5.700				3.420				2.280			
17	Các hộ bóm đường phía Đông khu quy hoạch Trung tâm tổ chức hội nghị thành phố:														
17.1	Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến hết hộ ông Nguyễn Hồng Sơn (từ thửa số 140, TBD 110 đến thửa số 129, TBD 110)	sau hộ mặt đường Trần Phú (thửa số 140, TBD 110)	hộ ông Nguyễn Hồng Sơn (thửa số 129, TBD 110)	23.000				13.800				9.200			
17.2	Từ tiếp giáp hộ ông Nguyễn Hồng Sơn đến tiếp giáp hộ ông Phạm Xuân Lâm (ngã tư sau khu quy hoạch TT Hội nghị TP)	tiếp giáp hộ ông Nguyễn Hồng Sơn	tiếp giáp hộ ông Phạm Xuân Lâm (ngã tư sau khu quy hoạch TT Hội nghị TP)	19.000				11.400				7.600			
17.3	Các hộ bóm đường phía sau khu quy hoạch Trung tâm tổ chức hội nghị thành phố và thửa số 66a và thửa số 73, TBD số 110 đến thửa số 158, TBD 110 (nhà ông Dich)	hộ bóm đường phía sau khu quy hoạch Trung tâm tổ chức hội nghị thành phố và thửa số 66a và thửa số 73, TBD số 110	thửa số 158, TBD 110 (nhà ông Dich)	15.000				9.000				6.000			
17.4	Từ hộ ông Ngô Minh Sơn (thửa đất số 66, tờ bản đồ số 110) đến hết hộ ông Vũ Văn Phương (thửa đất số 197E, tờ bản đồ số 110)	thửa số 66, TBD 110	thửa số 197E, TBD 110	5.700				3.420				2.280			
18	Đoạn đường vào khu nhà Lô														
18.1	Từ sau khách sạn Hải Yến đến cổng chào khu phố 2A (hết hộ ông Cường thửa đất số 54, tờ bản đồ số 110)	sau khách sạn Hải Yến	cổng chào khu phố 2A (hết hộ ông Cường thửa đất số 54, tờ bản đồ số 110)	23.000				13.800				9.200			
18.2	Từ tiếp giáp cổng chào khu phố 2A (hết hộ ông Cường thửa đất số 54, tờ bản đồ số 110) đến hết ngã 3 (hết hộ ông Thuận thửa đất số 66, tờ bản đồ số 106 và hộ bà Phương thửa đất số 58, tờ bản đồ số 106)	giáp cổng chào khu phố 2A (hết hộ ông Cường thửa đất số 54, tờ bản đồ số 110)	hết ngã 3 (hết hộ ông Thuận thửa đất số 66, tờ bản đồ số 106 và hộ bà Phương thửa đất số 58, tờ bản đồ số 106)	12.900				7.740				5.160			
19	Khu đất cấp mới phía Bắc nhà văn hóa khu 2B	trộn khu		6.200				3.720				2.480			
20	Đoạn đường trục khu 3C: Từ sau hộ đường Bái Từ Long đến ngã 4 tiếp giáp phường Cẩm Thành cũ (đoạn đường qua cổng trường Lương Thế Vinh, từ thửa số 263, TBD 127 đến thửa số 04, TBD 129)	sau hộ đường Bái Từ Long	ngã 4 tiếp giáp phường Cẩm Thành cũ	5.700				3.420				2.280			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
21	Đoạn đường xóm tổ 8, tổ 9 khu 3B song song với đường Bái Tử Long từ bất điện đến giáp đường trục khu 3C (từ thửa số 344, TBD 121 đến thửa số 227, TBD 127)	thửa số 344, TBD 121	thửa số 227, TBD 127	5.700				3.420				2.280			
22	Đoạn đường xóm tổ 1 khu 3A: Từ sau hộ mật đường Bái Tử Long đến tường Cung văn hóa thiếu nhi thành phố (từ thửa số 112, TBD 116 đến thửa số 114, TBD 116)	sau hộ mật đường Bái Tử Long (thửa số 112, TBD 116)	tường Cung văn hóa thiếu nhi thành phố (thửa số 114, TBD 116)	8.600				5.160				3.440			
23	Đường Võ Huy Tâm														
23.1	Đường Võ Huy Tâm: Từ sau hộ đường Bái Tử Long đến hết nhà bà Thủy (Công ty thương mại) (từ thửa đất số 78, TBD 121 đến thửa số 310, TBD 121)	sau hộ đường Bái Tử Long	hết nhà bà Thủy (thửa số 310, TBD 121)	29.000				17.400				11.600			
23.2	Đường Võ Huy Tâm: Từ tiếp giáp hộ đôi diện nhà bà Thủy đến hết nhà ông Thẩm (từ tiếp giáp hộ đôi diện nhà bà Thủy đến đường rẽ lên phòng Y tế thành phố) (từ thửa số 309, TBD 121 đến thửa số 23, TBD 117)	thửa số 309, TBD 121	thửa số 23, TBD 117	20.800				12.480				8.320			
23.3	Đường Võ Huy Tâm: Từ tiếp giáp cầu vòng qua phía đông nam sân vận động đến nhà bia Liệt sỹ (từ thửa số 60, TBD 117 đến thửa số 156, TBD 122)	thửa số 60, TBD 117	nhà bia Liệt sỹ (thửa số 156, TBD 122)	17.600				10.560				7.040			
23.4	Đường Võ Huy Tâm: Đoạn đường bê tông từ tiếp giáp hộ tám mật đường bao Sân vận động sang đường Thanh Niên	tiếp giáp hộ tám mật đường bao Sân vận động	sang đường Thanh Niên	20.800				12.480				8.320			
24	Đoạn đường qua cổng trường Mẫu giáo Cẩm Trung từ tiếp giáp trạm điện (cạnh nhà ông Hoàng Trinh, thửa số 158, TBD 20) đến tiếp giáp đường trục xuống tổ 7 khu 3B (từ thửa số 158, TBD 121 đến thửa số 192, TBD 121)	tiếp giáp trạm điện (cạnh nhà ông Hoàng Trinh, thửa số 158, TBD 20)	tiếp giáp đường trục xuống tổ 7 khu 3B (từ thửa số 158, TBD 121 đến thửa số 192, TBD 121)	6.200				3.720				2.480			
25	Đoạn đường xuống tổ 7 khu 3B từ nhà chị Nhung đến hết nhà ông Thủy (hạt kiểm lâm) (từ thửa số 155, TBD 121 đến thửa số 97, TBD 122)	thửa số 155, TBD 121	thửa số 97, TBD 122	6.200				3.720				2.480			
26	Đoạn đường khu ao cá từ sau hộ mật đường trục khu 3C đến cầu rẽ sang đường Thanh Niên (khu vực nhà bà Yến Long) (từ thửa số 18, TBD 123 đến thửa số 40, TBD 129)	sau hộ mật đường trục khu 3C	cầu rẽ sang đường Thanh Niên (cầu rẽ sang đường Thanh Niên)	4.400				2.640				1.760			
27	Đoạn đường từ sau hộ ông Thủy (thửa đất số 97, tờ bản đồ số 128), ông Mỹ (thửa đất số 95, tờ bản đồ số 128) đến tiếp giáp đến tiếp giáp trường Lương Thế Vinh (cơ sở 2)	sau hộ ông Thủy (thửa đất số 97, tờ bản đồ số 128), ông Mỹ (thửa đất số 95, tờ bản đồ số 128)	tiếp giáp trường Lương Thế Vinh (cơ sở 2)	4.400				2.640				1.760			
28	Những hộ mật đường ngang song song với đường vào sân vận động (khu cấp đất phía Tây sân vận động) (từ thửa số 360, TBD 121 đến hết thửa số 153, TBD 122)	thửa số 360, TBD 121	hết thửa số 153, TBD 122	6.200				3.720				2.480			
29	Khu 4A, 4B, 4C														
29.1	Đoạn đường xuống cổng phía đông chợ Cẩm Phá: Từ sau hộ đường Trần Phú vòng qua cổng chợ phía đông đến tiếp giáp hộ đường Bái Tử Long (phố Thương mại) (từ thửa số 35, TBD 115 đến thửa số 186+219, TBD 116)	sau hộ đường Trần Phú vòng qua cổng chợ phía đông (thửa số 35, TBD 115)	tiếp giáp hộ đường Bái Tử Long (thửa số 186+219, TBD 116)	32.200				19.320				12.880			
29.2	Đoạn đường ngang 2/4 từ sau hộ mật đường Bái Tử Long tiếp giáp hộ mật đường Tô Hiệu (từ thửa đất số 97+389, TBD 120 đến thửa đất số 25+69, TBD 121)	sau hộ mật đường Bái Tử Long (thửa đất số 97+389, TBD 120)	tiếp giáp hộ mật đường Tô Hiệu (thửa đất số 25+69, TBD 121)	19.400				11.640				7.800			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
29.3	Đoạn đường liên khu 4+6: Từ sau hộ mặt đường Bái Tử Long đến sau hộ mặt đường Tô Hiệu (đoạn đường qua cửa nhà anh Sinh Hùng) (từ thửa đất số 36+343, TBD 125 đến thửa đất số 131+302, TBD 126)	sau hộ mặt đường Bái Tử Long (thửa đất số 36+343, TBD 125)	sau hộ mặt đường Tô Hiệu (thửa đất số 131+302, TBD 126)	19.400				11.640				7.760			
29.4	Đoạn đường xóm phía đông đường Tô Hiệu (khu kho lương thực cũ) từ sau hộ đường Tô Hiệu đến hết nhà ông Dũng (từ thửa số 149, TBD 115 đến thửa số 152, TBD 115)	sau hộ đường Tô Hiệu (thửa số 149, TBD 115)	thửa số 152, TBD 115	12.000				7.200				4.800			
29.5	Đoạn đường phía sau chợ TT Cẩm Phả														
29.5.1	Đoạn đường phía sau chợ Trung tâm Cẩm Phả từ sau nhà ông Nam (thửa đất số 284, tờ bản đồ số 284) đến hết nhà ông Nghiễn Sỏi (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 120)	sau nhà ông Nam (thửa đất số 284, tờ bản đồ số 284)	hết nhà ông Nghiễn Sỏi (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 120)	22.000				13.200				8.800			
29.5.2	Từ tiếp giáp nhà ông Nghiễn Sỏi (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 120) đến tiếp giáp nhà ông Toan Đăng (thửa đất số 48A, tờ bản đồ số 120) (trừ hộ bám mặt đường 2/4)	tiếp giáp nhà ông Nghiễn Sỏi (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 120)	tiếp giáp nhà ông Toan Đăng (thửa đất số 48A, tờ bản đồ số 120)	7.500				4.500				3.000			
29.6	Đoạn đường phía đông tòa nhà Cẩm Phả Plaza từ sau hộ đường Trần Phú đến hết nhà ông Hoàn (thửa đất số 160, tờ bản đồ số 115)	sau hộ đường Trần Phú	hết nhà ông Hoàn (thửa đất số 160, tờ bản đồ số 115)	5.700				3.420				2.280			
29.7	Đoạn đường vào tổ 4 khu 4A: Từ sau hộ mặt đường Bái Tử Long đến nhà văn hóa khu 4A	sau hộ mặt đường Bái Tử Long	nhà văn hóa khu 4A	11.500				6.900				4.600			
29.8	Đoạn đường vào khu tập thể lâm trường cũ (cạnh nhà ông Thăng thửa đất số 105, tờ bản đồ số 117) từ sau hộ mặt đường Bái Tử Long đến hết nhà bà Mùi (thửa đất số 222, tờ bản đồ số 116)	sau hộ mặt đường Bái Tử Long	hết nhà bà Mùi (thửa đất số 222, tờ bản đồ số 116)	4.400				2.640				1.800			
29.9	Đoạn đường vào khu nhà bà Dung Tuyển từ sau hộ đường xuống công phía đông chợ đến hết nhà bà Dung Tuyển (từ thửa đất số 236, TBD 115 đến thửa đất số 233, TBD 115)	sau hộ đường xuống công phía đông chợ (thửa đất số 236, TBD 115)	hết nhà bà Dung Tuyển (thửa đất số 233, TBD 115)	3.500				2.100				1.500			
30	Đoạn đường xóm tổ 3, 4 khu 4B từ sau hộ đường Bái Tử Long đến tiếp giáp nhà ông Chuyên (từ thửa đất số 272, TBD 120 đến thửa đất số 429, TBD 120)	sau hộ mặt đường Bái Tử Long (thửa đất số 272, TBD 120)	tiếp giáp nhà ông Chuyên (thửa đất số 429, TBD 120)	6.500				3.900				2.700			
31	Khu đất cấp mới trong khuôn viên Cty XD và PT nhà ở thuộc tổ 2, tổ 3 khu 4B (từ thửa số 161, TBD 120 đến thửa số 104, TBD 121) và (từ thửa số 197A, TBD 120 đến thửa số 167, TBD 121)	Trộn khu		6.500				3.900				2.700			
32	Khu vực sân địa chất cũ														
32.1	Đoạn đường song song với đường 2/9, vuông góc với đường Trần Phú từ sau hộ đường Trần Phú (thửa đất số 82, TBD 114 và thửa đất số 354, TBD 115) đến tiếp giáp hộ ông Thử (thửa đất số 84, TBD 114 và thửa đất số 131, TBD 115)	sau hộ đường Trần Phú (thửa đất số 82, TBD 114 và thửa đất số 354, TBD 115)	tiếp giáp hộ ông Thử (thửa đất số 84, TBD 114 và thửa đất số 131, TBD 115)	11.500				6.900				4.600			
32.2	Các hộ bám 2 đoạn đường ngang song song với đường 18A trên sân địa chất cũ (từ thửa số 45, TBD 114 đến thửa đất số 33, TBD 114)	thửa số 45, TBD 114	thửa đất số 33, TBD 114	10.400				6.240				4.160			
32.3	Đoạn đường 12/11 từ nhà Trần Công Cây (thửa số 283, TBD 114) đến hết nhà ông Mã Văn Thử (thửa số 83, TBD 114)	thửa số 283, TBD 114	hết nhà ông Mã Văn Thử (thửa số 83, TBD 114)	10.400				6.240				4.160			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
32.4	Đoạn đường 12/14 từ tiếp giáp hộ ông Thứ (thửa đất số 83, tờ bản đồ số 114) đến tiếp giáp hộ mật đường Tô Hiệu thửa số 141, TBD 115	tiếp giáp hộ ông Thứ (thửa đất số 83, tờ bản đồ số 114)	tiếp giáp hộ mật đường Tô Hiệu thửa số 141, TBD 115	17.600				10.560				7.040			
32.5	Từ nhà ông Nguyễn Văn Sang (thửa số 145, TBD 114) đến hết nhà ông Trần Tiến Thắng (thửa số 152B, TBD 114)	thửa số 145, TBD 114	hết nhà ông Trần Tiến Thắng (thửa số 152B, TBD 114)	9.500				5.700				3.800			
33	Đoạn đường xóm tổ 6 khu 5A từ tiếp giáp nhà ông Trần Công Cây đến hết nhà ông Bình (từ thửa đất số 106, TBD 114 đến thửa đất số 274, TBD 114)	tiếp giáp nhà ông Trần Công Cây (thửa đất số 106, TBD 114)	hết nhà ông Bình (thửa đất số 274, TBD 114)	6.200				3.720				2.480			
34	Đoạn đường xóm tổ 1 khu 5A từ tiếp giáp nhà ông Trung đến tiếp giáp ngõ vào nhà anh Chiêu (từ thửa đất số 118 TBD 115 đến thửa đất số 69, TBD 115)	tiếp giáp nhà ông Trung (thửa đất số 118 TBD 115)	tiếp giáp ngõ vào nhà anh Chiêu (thửa đất số 69, TBD 115)	6.200				3.720				2.480			
35	Các hộ bám đường 1/5 từ sau hộ mật đường Tô Hiệu đến tiếp giáp hộ mật đường 2/9 (từ thửa đất số 59, TBD 119 đến thửa đất số 33A, TBD 119)	sau hộ mật đường Tô Hiệu (thửa đất số 59, TBD 119)	tiếp giáp hộ mật đường 2/9 (thửa đất số 33A, TBD 119)	14.500				8.700				5.800			
36	Đường 2/9 từ sau hộ mật đường Trần Phú đến sau hộ mật đường Lê Thanh Nghị (từ thửa đất số 46, 47 TBD 114 đến thửa đất số 7, 32C TBD 125)	sau hộ mật đường Trần Phú (thửa đất số 46, 47 TBD 114)	sau hộ mật đường Lê Thanh Nghị (thửa đất số 7, 32C TBD 125)	13.500				8.100				5.400			
37	Những hộ dân cư thuộc dự án khu xen cư khu 5 và những hộ dân cư bám đường dự án khu xen cư khu 5 của Công ty TNHH Thái Sơn 503	Trộn khu		10.400				6.240				4.160			
38	Các hộ dân cư thuộc các dự án và các hộ dân (không thuộc dự án) bám đường các dự án														
38.1	Các hộ bám mật đường bờ hồ Bên Do	đầu đường	cuối đường	28.800				17.280				11.520			
38.2	Các hộ bám đường dự án lớn hơn hoặc bằng 10m	đầu đường	cuối đường	16.000				9.600				6.400			
38.3	Các hộ bám đường dự án lớn hơn hoặc bằng 7m và nhỏ hơn 10m	đầu đường	cuối đường	14.500				8.700				5.800			
38.4	Các hộ bám đường dự án nhỏ hơn 7m	đầu đường	cuối đường	11.900				7.140				4.760			
39	Dự án Khu đô thị - du lịch, dịch vụ Bãi Tử Long I														
39.1	Những hộ bám tuyến đường ven biển	đầu đường	cuối đường	26.000				15.600				10.400			
39.2	Những hộ bám mật đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 10m	đầu đường	cuối đường	16.000				9.600				6.400			
39.3	Những hộ bám mật đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 7m và nhỏ hơn 10m	đầu đường	cuối đường	14.500				8.700				5.800			
39.4	Những hộ bám mật đường bê tông có chiều rộng nhỏ hơn 7m	đầu đường	cuối đường	11.900				7.140				4.760			
40	Những hộ còn lại nằm trong các khu phố trên địa bàn phường Cẩm Trung cũ														
40.1	Những hộ dân bám mật đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 3m thuộc các khu 3a, 3b, 3c, 4a, 4b, 5a, 5b, 6a, 6b, 6c	đầu đường	cuối đường	3.500				2.100				1.400			
40.2	Những hộ dân bám mật đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 3m thuộc các khu 1a, 1b, 2a, 2b	đầu đường	cuối đường	2.600				1.560				1.040			
40.3	Những hộ dân bám mật đường bê tông có chiều rộng từ 2m đến dưới 3m thuộc các khu 3a, 3b, 3c, 4a, 4b, 4c, 5a, 5b, 6a, 6b, 6c	đầu đường	cuối đường	2.500				1.500				1.000			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
40.4	Những hộ dân bán mặt đường bê tông có chiều rộng từ 2m đến dưới 3m thuộc các khu 1a, 1b, 2a, 2b	đầu đường	cuối đường	2.000				1.200				800			
40.5	Những hộ dân bán mặt đường bê tông có chiều rộng dưới 2m (thuộc phường Cẩm Trung cũ)	đầu đường	cuối đường	1.900				1.140				760			
41.1	Đoạn đường Thanh Niên														
41.1.1	Đoạn đường Thanh Niên: Từ sau hộ mật đường 18A đến công nhân khu phố 6	sau hộ mật đường 18A	cổng chào khu phố 6	21.000				12.600				8.400			
41.2	Đoạn đường Thanh Niên: Từ công nhân khu phố 6 đến đường Lê Thanh Nghị	cổng chào khu phố 6	đường Lê Thanh Nghị	22.000				13.200				8.800			
41.3	Đoạn đường Thanh Niên: Từ sau hộ mật đường Lê Thanh Nghị đến hết đất dự án giáp biển	sau hộ mật đường Lê Thanh Nghị	hết đất dự án giáp biển	20.000				12.000				8.000			
42	Đoạn đường lên trường Phan Bội Châu														
42.1	Từ sau hộ mật đường 18A đến tiếp giáp thửa số 158, TBD 81	sau hộ mật đường 18A	tiếp giáp thửa số 158, TBD 81	6.500				3.900				2.600			
42.2	Từ thửa số 158, TBD 81 đến hết trường Phan Bội Châu	từ thửa số 158, TBD 81	hết trường Phan Bội Châu	4.600				2.760				1.840			
42.3	Từ tiếp giáp trường Phan Bội Châu rẽ sang đến trạm xá Đèo Nai cũ rẽ lên đồi đến nhà ông Mậu	tiếp giáp trường Phan Bội Châu rẽ sang	trạm xá Đèo Nai cũ rẽ lên đồi đến nhà ông Mậu	4.800				2.880				1.920			
43	Đoạn đường ngõ 385 đường Trần Phú														
43.1	Từ sau hộ mật đường 18A đến hết nhà bà Thi (thửa số 38, TBD 88)	sau hộ mật đường 18A	hết nhà bà Thi (thửa số 38, TBD 88)	9.300				5.580				3.720			
43.2	Từ tiếp giáp nhà bà Thi (thửa số 38, TBD 88) đến hết cầu	tiếp giáp nhà bà Thi (thửa số 38, TBD 88)	hết cầu	7.500				4.500				3.000			
44	Đoạn đường lên Đồi Sỏi (ngõ 244 đường Trần Phú)														
44.1	Từ sau hộ mật đường 18A đến hết nhà ông Tống Bình (thửa số 234, TBD 81)	sau hộ mật đường 18A	hết nhà ông Tống Bình (thửa số 234, TBD 81)	5.800				3.480				2.320			
44.2	Từ tiếp giáp nhà ông Tống Bình (thửa số 234, TBD 81) đến ngã 3 (quán bà Mai)	tiếp giáp nhà ông Tống Bình (thửa số 234, TBD 81)	ngã 3 (quán bà Mai)	4.400				2.640				1.760			
44.3	Từ tiếp giáp nhà bà Mai đến nhà ông Côi	giáp nhà bà Mai	nhà ông Côi	4.800				2.880				1.920			
44.4	Từ quán nhà bà Mai rẽ sang tổ 5, khu 3 (tổ 27, 29 cũ), tổ 2, tổ 3, khu 4A (tổ 30 cũ) đến nhà bà Tuyết	quán nhà bà Mai rẽ sang tổ 5, khu 3 (tổ 27, 29 cũ), tổ 2, tổ 3, khu 4A (tổ 30 cũ)	nhà bà Tuyết	3.300				1.980				1.320			
45	Đoạn đường vào Khe Cát														
45.1	Đoạn đường vào Khe Cát	sau hộ mật đường 18A	nhà ông Điện (thửa số 70, TBD 84)	7.000				4.200				2.800			
45.2	Đoạn đường vào Khe Cát	sau nhà ông Điện (thửa số 70, TBD 84)	hết nhà ông Thanh (thửa số 8, TBD 84)	5.700				3.420				2.280			
45.3	Đoạn đường vào Khe Cát	tiếp giáp nhà ông Thanh (thửa số 8, TBD 84)	khe cát (nhà ông Châu, thửa số 45, TBD 76)	4.400				2.640				1.760			
46	Đoạn đường xuống khu V cạnh bến xe ô tô; Từ sau hộ mật đường 18A đến tiếp giáp phường Cẩm Bình (cũ)	sau hộ mật đường 18A	tiếp giáp phường Cẩm Bình (cũ)	5.800				3.480				2.320			
47	Đoạn đường giáp phía Đông trường THPT Cẩm Phá														
47.1	Đoạn đường từ sau hộ mật đường Trần Phú đến thửa 109 TBD 79	sau hộ mật đường Trần Phú	thửa 109 TBD 79	18.900				11.340				7.560			
47.2	Từ sau hộ ông Nguyễn Văn Cương đến hết nhà bà Gái Sốt (từ thửa 109A TBD số 79 đến hết thửa 67 TBD 08)	sau hộ ông Nguyễn Văn Cương (sau thửa 109A TBD số 79)	hết nhà bà Gái Sốt (thửa 67 TBD 08)	5.700				3.600				2.700			
47.3	Từ tiếp giáp nhà bà gái đến hết nhà bà Khuê	nhà bà gái Sốt	hết nhà bà Khuê	4.800				2.880				1.920			
48	Đoạn đường vào trường THCS Cẩm Thành														

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
48.1	Từ sau hộ mật đường Trần Phú đến hết thửa 17, TBD 13 (trụ sở UBND phường Cẩm Thành cũ)	sau hộ mật đường Trần Phú	thửa 17, TBD 13 (trụ sở UBND phường Cẩm Thành cũ)	10.400				6.240				4.200			
48.2	Từ tiếp giáp thửa 17, TBD 13 (trụ sở UBND phường Cẩm Thành cũ) đến nhà văn hóa khu phố 3	thửa 17, TBD 13 (trụ sở UBND phường Cẩm Thành cũ)	nhà văn hóa khu phố 3	7.500				4.500				3.000			
48.3	Từ nhà Văn hóa khu phố 3 đến hết nhà ông Sứ (thửa số 183, TBD 80)	nhà Văn hóa khu phố 3	hết nhà ông Sứ (thửa số 183, TBD 80)	4.800				2.880				1.920			
48.4	Đoạn đường đối diện trường THCS Cẩm Thành (từ sau hộ mật đường vào trường THCS Cẩm Thành đến hết nhà bà Thịnh, thửa số 65, TBD 85)	sau hộ mật đường vào trường THCS Cẩm Thành	hết nhà bà Thịnh, thửa số 65, TBD 85	4.800				2.880				1.920			
49	Đoạn đường xóm tổ 49B từ sau hộ mật đường Thanh niên đến tiếp giáp phường Cẩm Bình cũ	sau hộ mật đường Thanh niên	tiếp giáp phường Cẩm Bình cũ	7.500				4.500				3.000			
50	Đoạn đường ngang lối từ đường Thanh Niên sang Cẩm Trung cũ: Từ sau hộ mật đường Thanh Niên tiếp giáp phường Cẩm Trung cũ	sau hộ mật đường Thanh Niên	tiếp giáp phường Cẩm Trung cũ	9.300				5.580				3.720			
51	Đoạn đường xuống trạm xá phường Cẩm Thành cũ từ sau hộ mật đường 18A đến hết trạm xá phường	sau hộ mật đường 18A	hết trạm xá phường Cẩm Thành cũ	2.000				1.200				800			
52	Đoạn đường xóm vào Thửa 5+6+25 tờ bản đồ số 91: từ sau hộ mật đường Thanh Niên đến hết thửa 5+6+25 tờ bản đồ số 91	sau hộ mật đường Thanh Niên	hết thửa 5+6+25 tờ bản đồ số 91	4.800				2.880				1.920			
53	Đoạn đường xóm vào nhà vĩnh biệt từ sau hộ mật đường Thanh Niên đến hết nhà vĩnh biệt	sau hộ mật đường Thanh Niên	hết nhà vĩnh biệt	2.000				1.200				800			
54	Đoạn đường xóm đối diện trường cấp 3: Từ sau hộ mật đường 18A đến hết nhà bà Viên (thửa số 7, TBD 76)	sau hộ mật đường 18A	hết nhà bà Viên (thửa số 7, TBD 76)	5.700				3.420				2.280			
55	Từ tiếp giáp nhà bà Viên (thửa số 7, TBD 76) đến tiếp giáp phường Cẩm Bình (cũ)	tiếp giáp nhà bà Viên (thửa số 7, TBD 76)	tiếp giáp phường Cẩm Bình (cũ)	3.300				1.980				1.320			
56	Đoạn đường xóm tổ 1 khu Cẩm Thành 5 (tổ 40 cũ) từ sau hộ mật đường khu V (bà Chung) đến hết nhà bà Diệp Cường	sau hộ mật đường khu V (bà Chung)	hết nhà bà Diệp Cường	3.300				1.980				1.320			
57	Đoạn đường vào BHXH cũ từ BHXH cũ đến hết đường (nhà ông Tường)	BHXH cũ	hết đường (nhà ông Tường)	6.500				3.900				2.600			
58	Khu thanh lý Xi nghiệp 908 (trừ các hộ bám mật đường bê tông vào UBND phường Cẩm Thành cũ)	Trộn khu		4.800				2.880				1.920			
59	Khu dân cư mới của các dự án (bao gồm cả dự án Khu đô thị - du lịch, dịch vụ Bái Tử Long I)	Trộn khu													
59.1	Những hộ bám tuyến đường ven biển			26.000				15.600				10.400			
59.2	Những hộ bám mật đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 10m	đầu đường	cuối đường	16.000				9.600				6.400			
59.3	Những hộ bám mật đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 7m và nhỏ hơn 10m	đầu đường	cuối đường	14.500				8.700				5.800			
59.4	Những hộ bám mật đường bê tông có chiều rộng nhỏ hơn 7m	đầu đường	cuối đường	11.900				7.140				4.760			
60	Những hộ giáp đường dự án khu dân cư thuộc tổ 1, 2 khu 8 (tổ 58, khu 7 cũ)	đầu đường	cuối đường	5.700				3.420				2.280			
61	Đoạn đường vào trung tâm bồi dưỡng chính trị thành phố Cẩm Phá cũ từ sau hộ mật đường thanh niên đến tiếp giáp phường Cẩm Bình cũ	sau hộ mật đường thanh niên	tiếp giáp phường Cẩm Bình cũ	8.600				5.160				3.440			
62	Đoạn đường nội bộ dự án 955	đầu đường	cuối đường	9.300				5.580				3.720			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
63	Những hộ dân thuộc tổ 1, Khu 3 (tổ 35c cũ) (trừ những hộ bám mặt đường vào phòng (giáo dục))	đầu đường	cuối đường	4.800				2.880				1.920			
64	Đoạn đường phía Bắc trường THPT Cẩm Phả														
64.1	Từ ông Từ (tờ 11 TBD 82) đến hết thửa 109 (TBD 79)	ông Từ (tờ 11 TBD 82)	thửa 109 TBD 79	14.200				8.520				5.680			
64.2	Các hộ bám đường sau hộ thuộc cung 64.1 đến thửa 180 (TBD 07)	sau hộ thuộc cung 64.1	thửa 180 TBD 07	4.800				2.880				1.920			
65	Đoạn đường phía tây trường THPT Cẩm Phả từ sau mặt đường 18A đến tiếp giáp nhà ông Từ (thửa số 11, TBD 82)	sau mặt đường 18A	tiếp giáp nhà ông Từ (thửa số 11, TBD 82)	19.000				11.400				7.600			
66	Những hộ còn lại trên địa bàn phường Cẩm Thành cũ														
66.1	Các hộ bám đường bê tông lớn hơn hoặc bằng 3m còn lại trên toàn địa bàn phường	đầu đường	cuối đường	4.600				2.760				1.840			
66.2	Các hộ bám đường bê tông từ 2m đến nhỏ hơn 3m còn lại trên toàn địa bàn phường	đầu đường	cuối đường	3.200				1.920				1.280			
66.3	Các hộ bám đường nhỏ hơn 2m và các hộ trên dải + dưới khe	đầu đường	cuối đường	2.000				1.200				800			
67	Các hộ bám đường bê tông (đường gom) song song với đường Lê Thanh Nghị (trên địa bàn phường Cẩm Bình cũ)	đầu đường	cuối đường												
67.1	Từ tiếp giáp suối khe Ba Tọa đến tiếp giáp đường phố Tân Bình	tiếp giáp suối khe Ba Tọa	tiếp giáp đường phố Tân Bình	20.000				12.000				8.000			
67.2	Từ tiếp giáp đường Tân Bình đến hết thửa 193 tờ bản đồ 154 (phía bắc đường)	tiếp giáp đường Tân Bình	hết thửa 193 tờ bản đồ 154 (phía bắc đường)	17.000				10.200				6.800			
68	Các hộ bám đường bê tông (đường gom) Dự án thuộc tổ 2, tổ 3 khu Diêm Thủy (từ thửa 173 tờ bản đồ 154 đến hết thửa 39 tờ bản đồ 156)	thửa 173 tờ bản đồ 154	hết thửa 39 tờ bản đồ 156	16.000				9.600				6.400			
69	Đường Cẩm Bình														
69.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà anh Thế (Từ tiếp giáp thửa 30 tờ bản đồ số 139 đến hết thửa 25 tờ bản đồ số 141)	sau hộ mặt đường 18A (tiếp giáp thửa 30 tờ bản đồ số 139)	hết nhà anh Thế (hết thửa 25 tờ bản đồ số 141)	17.000				10.200				6.800			
69.2	Từ tiếp giáp nhà ông Thế đến hết nhà ông Chiến (Từ tiếp giáp thửa 25 tờ bản đồ số 141 đến hết thửa 44 tờ bản đồ số 153)	tiếp giáp nhà ông Thế (thửa 25 tờ bản đồ số 141)	hết nhà ông Chiến (thửa 44 tờ bản đồ số 153)	14.500				8.700				5.800			
69.3	Từ tiếp giáp nhà ông Chiến đến hết trường Tiểu học Phan Bội Châu (Từ tiếp giáp thửa 44 tờ bản đồ số 153 đến hết thửa 875 tờ bản đồ số 152)	tiếp giáp nhà ông Chiến (thửa 44 tờ bản đồ số 153)	hết trường Tiểu học Phan Bội Châu (hết thửa 875 tờ bản đồ số 152)	13.000				7.800				5.200			
69.4	Từ tiếp giáp trường Tiểu học Phan Bội Châu đến trạm điện 2 (Hòa Lạc) (Từ tiếp giáp thửa 875 tờ bản đồ số 152 đến hết thửa 7 tờ bản đồ số 158)	tiếp giáp trường Tiểu học Phan Bội Châu (tiếp giáp thửa 875 tờ bản đồ số 152)	trạm điện 2 (Hòa Lạc) (hết thửa 7 tờ bản đồ số 158)	13.000				7.800				5.200			
69.5	Từ tiếp giáp trạm điện 2 khu Hòa Lạc đến hết nhà ông Tuấn (từ tiếp giáp thửa 7 TBD 158 đến hết thửa 71 TBD 158) và đường ra cầu sang khu Minh Hoà	Từ tiếp giáp trạm điện 2 khu Hòa Lạc đến hết nhà ông Tuấn (từ tiếp giáp thửa 7 TBD 158)	hết nhà ông Tuấn (hết thửa 71 TBD 158) và đường ra cầu sang khu Minh Hoà	8.000				4.800				3.200			
70	Phố Tân Bình: Từ sau hộ mặt đường 18A Cẩm Phả đến biển	sau hộ mặt đường 18A	đến biển	23.000				13.800				9.360			
71	Phố Nguyễn Trãi			22.000				13.200				8.800			
72	Đoạn đường quanh dự án khu thương mại dịch vụ công cộng và nhà ở (Vincome)	đầu đường	cuối đường												

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
72.1	Phía Đông dự án Vincom. Từ sau hộ mật đường Lê Thanh Nghị đến tiếp giáp dự án khu dân cư tự xây và trường mầm non Cẩm Bình (dự án Cty Tâm Thành)	sau hộ mật đường Lê Thanh Nghị	tiếp giáp dự án khu dân cư tự xây và trường mầm non Cẩm Bình (dự án Cty Tâm Thành)	24.000				14.400				9.600			
72.2	Các hộ còn lại thuộc dự án	Trộn khu		21.000				12.600				8.400			
73	Đoạn đường dọc bà Tài Công từ sau hộ mật đường 18A đến tiếp giáp hộ mật phố Cẩm Bình (Từ thửa 41 tờ bản đồ số 142 đến thửa 354 tờ bản đồ số 147)	sau hộ mật đường 18A (thửa 41 tờ bản đồ số 142 đến)	tiếp giáp hộ mật phố Cẩm Bình (thửa 354 tờ bản đồ số 147)	9.300				5.580				3.720			
74	Đoạn đường vào trường Đảng từ sau hộ mật đường Thanh niên đến hết nhà ông Dương (Từ thửa 71 tờ bản đồ số 150 đến hết thửa 46 tờ bản đồ số 151)	sau hộ mật đường Thanh niên (thửa 71 tờ bản đồ số 150)	hết nhà ông Dương (hết thửa 46 tờ bản đồ số 151)	9.300				5.580				3.720			
75	Đoạn đường khu Hòn I														
75.1	Từ nhà ông Hòa đến hết nhà ông Vân (Từ thửa 6 tờ bản đồ số 139 đến hết thửa 185 tờ bản đồ số 141)	nhà ông Hòa (thửa 6 tờ bản đồ số 139)	hết nhà ông Vân (hết thửa 185 tờ bản đồ số 141)	9.300				5.580				3.720			
75.2	Từ tiếp giáp nhà ông Vân đến hết nhà ông Đường (Từ tiếp giáp thửa 185 tờ bản đồ số 141 đến hết thửa 220 tờ bản đồ số 141)	tiếp giáp nhà ông Vân (tiếp giáp thửa 185 tờ bản đồ số 141)	hết nhà ông Đường (hết thửa 220 tờ bản đồ số 141)	10.400				6.240				4.160			
75.3	Từ tiếp giáp nhà ông Vân đến cổng chào nhà ông Năng (Từ tiếp giáp thửa 185 tờ bản đồ số 141 đến hết thửa 9 tờ bản đồ số 144)	tiếp giáp nhà ông Vân (tiếp giáp thửa 185 tờ bản đồ số 141)	cổng chào nhà ông Năng (hết thửa 9 tờ bản đồ số 144)	10.400				6.240				4.160			
75.4	Từ sau hộ mật đường 18A đến tiếp giáp nhà ông Tuấn (Từ thửa 04 tờ bản đồ số 138 đến hết thửa 9 tờ bản đồ số 145)	sau hộ mật đường 18A (thửa 04 tờ bản đồ số 138)	tiếp giáp nhà ông Tuấn (hết thửa 9 tờ bản đồ số 145)	5.800				3.480				2.320			
76	Đoạn đường khu Minh Hòa														
76.1	Từ tiếp giáp nhà ông Vượng đến hết nhà văn hóa khu Minh Hòa (Từ tiếp giáp thửa 48 tờ bản đồ số 145 đến hết thửa 210 tờ bản đồ số 151)	tiếp giáp thửa 48, tờ bản đồ số 145	hết nhà văn hóa khu Minh Hòa (hết thửa 210 tờ bản đồ số 151)	10.400				6.240				4.160			
76.2	Từ tiếp giáp nhà ông Phúc đến hết nhà ông Ân (Từ thửa 28, TBD 150 đến hết thửa 148 tờ bản đồ số 151)	tiếp giáp nhà ông Phúc (thửa 28, TBD 150)	hết nhà ông Ân (hết thửa 148 tờ bản đồ số 151)	4.800				2.880				1.920			
77	Đoạn đường khu Minh Tiên A														
77.1	Nhà anh Tú (sau hộ mật đường 18A) đến tiếp giáp nhà bà Ngoan (Từ thửa 33 tờ bản đồ số 143 đến hết thửa 113 tờ bản đồ số 148)	sau hộ mật đường 18A (thửa 33 tờ bản đồ số 143)	tiếp giáp nhà bà Ngoan (hết thửa 113 tờ bản đồ số 148)	7.500				4.500				3.000			
77.2	Từ sau hộ mật đường Tân Bình đến tiếp giáp nhà ông Vành (từ thửa 130, TBD 148 đến hết thửa số 58, TBD 147)	sau hộ mật đường Tân Bình (từ thửa 130, TBD 148)	tiếp giáp nhà ông Vành (hết thửa số 58, TBD 147)	10.400				6.240				4.160			
77.3	Những hộ mật đường xuống núi Cốt Mìn: Từ tiếp giáp Cẩm Tây đến tiếp giáp hộ chân núi Cốt Mìn (Minh Tiên A) (Từ thửa 33 tờ bản đồ số 149 đến hết thửa 105 tờ bản đồ số 149)	tiếp giáp Cẩm Tây (thửa 33 tờ bản đồ số 149)	tiếp giáp hộ chân núi Cốt Mìn (Minh Tiên A) (hết thửa 105 tờ bản đồ số 149)	6.500				3.900				2.600			
78	Đoạn đường khu Minh Tiên B														
78.1	Từ sau hộ mật đường 18A đến hết nhà bà Tài (Từ thửa 10 tờ bản đồ số 142 đến hết thửa 93 tờ bản đồ số 142)	sau hộ mật đường 18A (thửa 10 tờ bản đồ số 142)	hết nhà bà Tài (hết thửa 93 tờ bản đồ số 142)	10.400				6.240				4.160			
78.2	Hộ anh Thành Hồng, Kính Bình, ông Trịnh Hòa (Từ thửa 57 tờ bản đồ số 142 đến hết thửa 93 tờ bản đồ số 142)	thửa 57 tờ bản đồ số 142	hết thửa 93 tờ bản đồ số 142	7.000				4.200				2.800			
79	Đoạn đường khu Nam Tiên														
79.1	Từ sau hộ nhà ông Độ đến tiếp giáp hộ mật đường Tân Bình (Từ thửa 63 tờ bản đồ số 153 đến hết thửa 74 tờ bản đồ số 154)	sau hộ nhà ông Độ (thửa 63 tờ bản đồ số 153)	tiếp giáp hộ mật đường Tân Bình (hết thửa 74 tờ bản đồ số 154)	14.500				8.700				5.800			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
79.2	Đoạn đường tổ 01 Nam Tiến từ nhà chị Hiền đến hết nhà ông Thanh (từ thửa 214 tờ bản đồ số 10 đến hết thửa 12 tờ bản đồ số 143)	nhà chị Hiền (thửa 214 tờ bản đồ số 10)	hết nhà ông Thanh (hết thửa 12 tờ bản đồ số 143)	5.800				3.480				2.320			
79.3	Từ hộ sau mặt phố Thủy Cơ (thửa đất số 55, TBD số 153) đến hết nhà ông Thoảng (thửa 168 TBD số 153)	hộ sau mặt phố Thủy Cơ (thửa đất số 55, TBD số 153)	hết nhà ông Thoảng (thửa 168 TBD số 153)	4.400				2.640				1.760			
79.4	Từ hộ sau mặt phố Cẩm Bình (thửa đất số 63, TBD số 153) đến hết nhà ông Hồng Đạo (thửa 201 TBD số 16)	sau mặt phố Cẩm Bình (thửa đất số 63, TBD số 153)	hết nhà ông Hồng Đạo (thửa 201 TBD số 16)	4.800				2.880				1.920			
80	Đoạn đường khu Bình Minh														
80.1	Ngõ 88 - Từ sau hộ mặt đường phố Cẩm Bình (thửa đất số 189 TBD số 147) đến tiếp giáp suối Ba Toa (đến hết thửa số 88C TBD số 145)	sau hộ mặt đường phố Cẩm Bình (thửa đất số 189 TBD số 147)	tiếp giáp suối Ba Toa (đến hết thửa số 88C TBD số 145)	5.800				3.480				2.320			
80.2	Đường bê tông tổ 1, tổ 2 khu Bình Minh, tổ 5 khu Nam Tiến: Từ sau hộ mặt đường ngõ 88 (thửa số 167, TBD số 146) đến tiếp giáp hộ mặt đường Cẩm Bình (thửa số 78, TBD 152)	sau hộ mặt đường ngõ 88 (thửa số 167, TBD số 146)	tiếp giáp hộ mặt đường Cẩm Bình (thửa số 78, TBD 152)	4.400				2.640				1.760			
80.3	Đường bê tông tổ 01 khu Hòa Lạc, 03 Bình Minh: Từ thửa đất số 17, TBD 152 đến tiếp giáp khe Ba Toa (đến hết thửa số 48, TBD 151)	thửa đất số 17, TBD 152	giáp khe Ba Toa (đến hết thửa số 48, TBD 151)	4.400				2.640				1.760			
81	Đoạn đường kênh Ba Toa:														
81.1	Từ sau sân Tennis (từ thửa số 18, TBD số 139) đến hết nhà bà Hà (thửa số 195, TBD số 151)	sau sân Tennis (từ thửa số 18, TBD số 139)	hết nhà bà Hà (thửa số 195, TBD số 151)	7.500				4.500				3.000			
81.2	Từ thửa số 274, TBD số 146 đến hết thửa số 9B, TBD 151 (nhà bà Diễm)	thửa số 274, TBD số 146	hết thửa số 9B, TBD 151 (nhà bà Diễm)	6.500				3.900				2.600			
81.3	Từ nhà ông Ngân (thửa số 45, TBD 151) đến hết thửa 148 TBD số 151	nhà ông Ngân (thửa số 45, TBD 151)	hết thửa 148 TBD số 151	6.200				3.720				2.480			
81.4	Từ tiếp giáp nhà ông Huy (thửa số 281, TBD 158) đến hết thửa số 67A TBD 158	tiếp giáp nhà ông Huy (thửa số 281, TBD 158)	hết thửa số 67A TBD 158	6.200				3.720				2.480			
82	Khu dân cư đồ đất của các dự án														
82.1	Dự án khu dân cư đô thị khu Diêm Thủy (Công ty cổ phần Anh Minh) trừ những hộ bám mặt đường Tân Bình														
82.1.1	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng $\geq 7m$	đầu đường	cuối đường	20.000				12.000				8.000			
82.1.2	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng $< 7m$	đầu đường	cuối đường	17.000				10.200				6.800			
82.2	Dự án khu dân cư tự xây và trường mầm non Cẩm Bình (dự án Công ty Tâm Thành) trừ những hộ bám mặt đường phía Nam dự án khu dịch vụ thương mại công cộng và nhà ở (Vincom)														
82.2.1	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng $\geq 7m$	đầu đường	cuối đường	20.000				12.000				8.000			
82.2.2	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng $< 7m$	đầu đường	cuối đường	17.000				10.200				6.800			
82.3	Các dự án nhóm nhà ở trong khu dân cư cũ (khu Nam Tiến, Hòa Lạc, Hòn Một, Minh Hòa)														
82.3.1	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng $\geq 7m$	đầu đường	cuối đường	17.000				10.200				6.800			
82.3.2	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng $< 7m$	đầu đường	cuối đường	14.500				8.700				5.800			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
82.4	Khu dân cư đô thị của các dự án lấn biển còn lại trên địa bàn phường Cẩm Bình cũ (bao gồm cả dự án Khu đô thị - du lịch, dịch vụ Bãi Tử Long I)														
82.4.1	Những hộ bám mặt đường bao biển	đầu đường	cuối đường	26.000				15.600				10.400			
82.4.2	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 10m	đầu đường	cuối đường	22.000				13.200				8.800			
82.4.3	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 7m và nhỏ hơn 10m	đầu đường	cuối đường	20.000				12.000				8.000			
82.4.4	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng nhỏ hơn 7m	đầu đường	cuối đường	17.000				10.200				6.800			
82.5	Khu đất Tái định cư tại tổ 7, Diêm Thủy - Cẩm Bình														
82.5.1	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 7m và nhỏ hơn 10m (ô thường).	đầu đường	cuối đường	24.700				14.820				9.880			
82.5.2	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 7m và nhỏ hơn 10m (ô một mặt bám đường và một mặt bám cây xanh).	đầu đường	cuối đường	26.000				15.600				10.400			
82.5.3	Những ô đất bám mặt đường bê tông thuộc khu đất đầu giá tại tổ 4, Diêm Thủy.	đầu đường	cuối đường	24.700				14.820				9.880			
83	Đoạn đường khu Hòa Lạc														
83.1	Phía Đông - khu lấn biển EC (phía tây chung cư Cẩm Bình)	đầu đường	cuối đường	13.000				7.800				5.200			
83.2	Phía Tây khu lấn biển EC (phía tây chung cư Cẩm Bình)	đầu đường	cuối đường	8.000				4.800				3.200			
83.3	Khu Hòa Lạc từ sau hộ mặt phố Cẩm Bình đến giáp khe Ba Toa (ông Khuê) (từ thửa 257 tờ bản đồ số 14 đến hết thửa 90 tờ bản đồ số 14)	sau hộ mặt phố Cẩm Bình (thửa 257 tờ bản đồ số 14)	giáp khe Ba Toa (ông Khuê) (hết thửa 90 tờ bản đồ số 14)	6.200				3.720				2.480			
84	Đoạn đường khu Diêm Thủy														
84.1	Từ sau hộ mặt đường phố Tân Bình (từ thửa số 319, TĐĐ 154) đến hết nhà ông Tỉnh (thửa số 286, TĐĐ số 155)	sau hộ mặt đường phố Tân Bình (từ thửa số 319, TĐĐ 154)	hết nhà ông Tỉnh (thửa số 286, TĐĐ số 155)	12.000				7.200				4.800			
84.2	Từ tiếp giáp nhà ông Tỉnh (thửa số 286, TĐĐ số 155) đến hết nhà ông Quang (thửa số 20, TĐĐ số 155)	tiếp giáp nhà ông Tỉnh (thửa số 286, TĐĐ số 155)	hết nhà ông Quang (thửa số 20, TĐĐ số 155)	8.600				5.160				3.440			
84.3	Đoạn đường khu tổ 9 Diêm Thủy: Từ sau hộ mặt đường phố Thủy Cơ (thửa số 342, TĐĐ số 154) đến hết thửa số 378, TĐĐ số 154	sau hộ mặt đường phố Thủy Cơ (thửa số 342, TĐĐ số 154)	hết thửa số 378, TĐĐ số 154	4.400				2.640				1.760			
84.4	Từ sau hộ mặt đường phố Tân Bình (thửa số 404, TĐĐ 154) đến hết nhà ông Khang (thửa số 326, TĐĐ số 154)	sau hộ mặt đường phố Tân Bình (thửa số 404, TĐĐ 154)	hết nhà ông Khang (thửa số 326, TĐĐ số 154)	4.400				2.640				1.760			
85	Các hộ dân bám đường dự án phường Cẩm Bình cũ	đầu đường	cuối đường	9.300				5.580				3.720			
86	Những hộ bám mặt đường bê tông tổ 03 + 04 + 06 + 07 Diêm Thủy	đầu đường	cuối đường	4.400				2.640				1.760			
87	Các hộ bám mặt đường bê tông dọc mương thoát nước Cẩm Đông - Cẩm Bình	đầu đường	cuối đường	14.000				8.400				5.600			
88	Các hộ từ sau mặt đường QL18 (thửa 40, TĐĐ 163) đến hết thửa 61, TĐĐ 163	hộ sau mặt đường QL18 (thửa 40, TĐĐ 163)	hết thửa 61, TĐĐ 163	8.000				4.800				3.200			
89	Đường bê tông từ sau hộ mặt đường Thanh Niên đến hết nhà ông Nguyễn Văn Điện (tổ 02 Minh Hoà) (từ thửa 5 tờ bản đồ số 157 đến hết thửa 14 tờ bản đồ số 158)	sau hộ mặt đường Thanh Niên	hết nhà ông Nguyễn Văn Điện (tổ 02 Minh Hoà)	7.800				4.680				3.120			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
90	Những hộ dân còn lại thuộc các khu ở phường Cẩm Bình cũ														
90.1	Những hộ dân bám mặt đường bê tông $\geq 3m$	đầu đường	cuối đường	4.000				2.400				1.600			
90.2	Những hộ dân bám mặt đường bê tông từ $\geq 2m$ đến $< 3m$	đầu đường	cuối đường	3.200				1.920				1.280			
90.3	Những hộ dân giáp chân núi Cốt Mìn thuộc khu Diêm Thủy + Minh Tiến A	đầu đường	cuối đường	1.900				1.140				760			
90.4	Những hộ dân bám đường bê tông $< 2m$	đầu đường	cuối đường	2.210				1.330				880			
91	Đường Bà Triệu: Phía Đông từ ngã tư tổng hợp đến cầu 1 (từ thửa 444 tờ bản đồ 16 đến thửa 243 tờ bản đồ số 27). Phía Tây từ ngã tư tổng hợp thửa 18, tờ bản đồ 16 đến thửa đất số 170 tờ bản đồ số 26	đầu đường	cuối đường	35.200				21.120				14.080			
92	Những hộ bám đường tuyến tránh 18A (Phía Nam vòng xuyên từ thửa 12 tờ bản đồ số 30 đến thửa số 99 tờ bản đồ số 31)	từ thửa 12 tờ bản đồ số 30	thửa số 99 tờ bản đồ số 31	19.400				11.640				7.760			
93	Đường Quảng Trường 12/11: Từ ngã tư tổng hợp đến đường rẽ vào phố Trần Hưng Đạo	ngã tư tổng hợp	đường rẽ vào phố Trần Hưng Đạo	29.000				17.400				11.600			
94	Đoạn đường phía bắc chợ Cẩm Đông từ sau hộ mặt đường phố Bà Triệu đến tiếp giáp suối	sau hộ mặt đường phố Bà Triệu	tiếp giáp suối	14.500				8.700				5.800			
95	Đoạn đường phía Nam chợ Cẩm Đông từ sau hộ mặt đường phố Bà Triệu đến hết chợ hộ ông Thăng và hộ ông Tiền (thửa số 40, TĐĐ 35)	sau hộ mặt đường phố Bà Triệu	hết chợ hộ ông Thăng và hộ ông Tiền (thửa số 40, TĐĐ 35)	14.500				8.700				5.800			
96	Đoạn đường phía Tây chợ Cẩm Đông	đầu đường	cuối đường	11.500				6.900				4.600			
97	Đoạn đường phía Bắc trụ sở đội Quản lý thị trường số 3: Từ sau hộ mặt đường phố Bà Triệu đến ngõ ngang rẽ vào nhà ông Cuộc	sau hộ mặt đường phố Bà Triệu	ngõ ngang rẽ vào nhà ông Cuộc												
97.1	Từ đội quản lý thị trường đến thửa số 59A tờ bản đồ số 27	đội quản lý thị trường	thửa số 59A tờ bản đồ số 27	6.500				3.900				2.700			
97.2	Đoạn từ tiếp giáp thửa số 59A tờ bản đồ số 27 đến hết thửa 395 tờ bản đồ số 22	tiếp giáp thửa số 59A tờ bản đồ số 27	thửa 395 tờ bản đồ số 22	4.400				2.640				1.800			
97.3	Những hộ bám đường bê tông, mương thoát nước tổ 37 đoạn từ sau hộ mặt đường Bà Triệu (từ thửa 244 tờ bản đồ số 26 đến hết thửa 395 tờ bản đồ số 22).	thửa 244 tờ bản đồ số 26	thửa 395 tờ bản đồ số 22	4.400				2.640				1.800			
98	Những hộ phía sau mặt đường phố Bà Triệu đến thửa 338 tờ bản đồ số 22	phía sau mặt đường phố Bà Triệu	thửa 338 tờ bản đồ số 22	5.700				3.420				2.280			
99	Những hộ phía sau mặt đường phố Bà Triệu + Khu vực Xí nghiệp may thanh lý	đầu đường	cuối đường	3.500				2.100				1.400			
100	Đoạn đường từ lối rẽ vào đường Trần Hưng Đạo đến hết Công ty vật tư vận tải	lối rẽ vào đường Trần Hưng Đạo	hết Công ty vật tư vận tải	16.000				9.600				6.400			
101	Đường Trần Hưng Đạo: Từ ngã tư Nhà máy cơ khí Cẩm Phả đến suối Ngô Quyền	ngã tư Nhà máy cơ khí Cẩm Phả	suối Ngô Quyền	8.600				5.160				3.440			
102	Đường Trần Khánh Dư (phố Trần Phú cũ)	đầu đường	cuối đường	17.000				10.200				6.800			
103	Từ sau hộ mặt đường 12/11 đến sau hộ mặt đường Trần Khánh Dư	sau hộ mặt đường 12/11	sau hộ mặt đường Trần Khánh Dư	16.000				9.600				6.400			
104	Đường Hoàng Văn Thụ	đầu đường	cuối đường	7.500				4.500				3.000			
105	Đường Quang Trung	đầu đường	cuối đường	7.500				4.500				3.000			
106	Đường Đoàn Kết	đầu đường	cuối đường	10.800				6.480				4.320			
107	Đoạn đường ngõ 1 phố Đoàn Kết từ tiếp giáp nhà bà Phá đến suối (Từ thửa 391 tờ bản đồ số 16 đến thửa 262 tờ bản đồ số 17) áp dụng cho cả thửa 406/16.	tiếp giáp nhà bà Phá	suối	5.700				3.420				2.280			
108	Đường Huỳnh Thúc Kháng	đầu đường	cuối đường	6.200				3.720				2.480			
109	Phố Nguyễn Bình														

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
109.1	Những hộ dân cư bóm phố Nguyễn Bình	thửa 194 tờ bản đồ số 11 (BĐDC 2017)	hết thửa 85 tờ bản đồ số 11 (BĐDC 2017)	4.800				2.880				1.920			
109.2	Những hộ còn lại của phố Nguyễn Bình: từ thửa 107 tờ bản đồ số 11 đến thửa 213 tờ bản đồ số 11 và các thửa 91B, 189A, 222 tờ bản đồ số 11 bản đồ địa chính 2017	đầu đường	cuối đường	3.600				2.160				1.440			
110	Đoạn đường ngo đến cả từ sau hộ mặt đường Lý Bôn đến thửa 124, TBD 21	sau hộ mặt đường Lý Bôn	thửa 124, TBD 21	4.400				2.640				1.800			
111	Đoạn đường phố Ngô Quyền từ cầu sắt đến tiếp giáp hộ mặt đường 18A cũ	cầu sắt	tiếp giáp hộ mặt đường 18A cũ	4.400				2.640				1.800			
112	Đường Thăng Lôi: Từ sau hộ mặt đường 18A mới đến đến sau hộ đường 18 A cũ	sau hộ mặt đường 18A mới	sau hộ đường 18 A cũ	6.200				3.720				2.480			
113	Khu dân cư Hải Sơn I, II														
113.1	Những hộ bóm mặt đường bê tông từ cây xăng đến tiếp giáp đường cầu trắng, cầu đỏ (Đường Cẩm Đông)	đầu đường	cuối đường	4.400				2.640				1.800			
113.2	Những hộ thuộc khu đất ao cá (sau cây xăng Hải Sơn)	đầu đường	cuối đường	3.300				1.980				1.320			
114	Những hộ bóm đường bê tông cạnh suối cầu 1	đầu đường	cuối đường	3.300				1.980				1.320			
115	Những hộ bóm đường bê tông cạnh suối cầu 2	đầu đường	cuối đường	3.300				1.980				1.320			
116	Đường ra cảng Vũng Đục														
116.1	Từ hộ tiếp giáp hộ mặt đường 18A tuyến tránh đến hết khu văn phòng Công ty Đức Ngọc	tiếp giáp hộ mặt đường 18A tuyến tránh	hết khu văn phòng Công ty Đức Ngọc	12.200				7.320				4.880			
116.2	Những hộ phía sau hộ mặt đường Vũng Đục có ngõ nhỏ đi vào, áp dụng cả 2 phía Đông, Tây	đầu đường	cuối đường	4.400				2.640				1.760			
116.3	Từ tượng đài liệt sỹ đến thửa đất số 2 tờ bản đồ số 45	tượng đài liệt sỹ	thửa đất số 2 tờ bản đồ số 45	9.300				5.580				3.720			
117	Các hộ nằm trong Dự án khu dân cư Đèo Nai	đầu đường	cuối đường	4.500				2.700				1.800			
118	Các hộ phía sau nhà điều hành sản xuất Công ty Thống Nhất	đầu đường	cuối đường	5.000				3.000				2.000			
119	Những hộ sau hộ mặt đường phía nam đường 18A, đường vào than Hạ Long	đầu đường	cuối đường	6.200				3.720				2.480			
120	Các hộ nằm trong dự án Đông Đô														
120.1	Đường lớn hơn hoặc bằng 7m	đầu đường	cuối đường	12.800				7.680				5.120			
120.2	Đường dưới 7m	đầu đường	cuối đường	10.400				6.240				4.160			
121	Nhưng hộ dân thuộc tổ 64, khu Diêm Thủy (đất dự án) phía Nam Công ty Than Hạ Long.	Trộn khu		6.500				3.900				2.600			
122	Những hộ dân thuộc dự án khu đô thị mới phía Đông Nam phường Cẩm Đông cũ														
122.1	Đường lớn hơn hoặc bằng 10m	đầu đường	cuối đường	12.000				7.200				4.800			
122.2	Đường lớn hơn hoặc bằng 7m và nhỏ hơn 10m	đầu đường	cuối đường	10.500				6.300				4.200			
122.3	Đường dưới 7m	đầu đường	cuối đường	7.500				4.500				3.000			
123	Khu dân trên đồi gồm các tổ: 1, 12, 13, 14, 15 (tổ 2, 3, 4, 6, 14, 18, 19, 20 phường Cẩm Đông cũ phía bắc đường sắt)	đầu đường	cuối đường	2.000				1.200				800			
124	Đoạn đường nhựa tổ 31, 32, 33 từ thửa 05 tờ bản đồ số 20 đến tiếp giáp cầu Cẩm Bình - Cẩm Đông (áp dụng cả hai phía)	thửa 05 tờ bản đồ số 20	giáp cầu Cẩm Bình - Cẩm Đông	10.500				6.300				4.200			
125	Đoạn đường suối Ngô Quyền, từ cửa lò 13 đến tiếp giáp hộ bóm mặt đường Lý Bôn (áp dụng cả hai phía)	cửa lò 13	tiếp giáp hộ bóm mặt đường Lý Bôn	6.200				3.720				2.480			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
126	Những hộ bám đường bê tông phía nam dự án Đèo Nai (từ thửa 6, tờ bản đồ 34 đến thửa 25, tờ bản đồ 35)	thửa 6, tờ bản đồ 34	thửa 25, tờ bản đồ 35	4.500				2.700				1.800			
127	Các hộ tiếp giáp dự án và bám đường bê tông dự án: Khu dân cư tư xây tại phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả (do Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin nay là Công ty CP than Đèo Nai - Cọc Sáu làm chủ đầu tư) từ thửa 98/TBĐ 35 đến thửa 79/TBĐ 31	đầu đường	cuối đường	4.500				2.700				1.800			
128	Các hộ phía đông Văn phòng Công ty than Thống Nhất - TKV tả 64, khu Diêm Thủy từ thửa số 4 đến thửa số 89, tờ bản đồ số 31	thửa số 4, tờ số 31	thửa số 89, tờ số 31	7.000				4.200				2.800			
129	Các hộ bám đường bê tông tổ 1, khu Lán Gà từ thửa 20 tờ bản đồ số 7 đến thửa 44 tờ bản đồ số 11	thửa 20 tờ bản đồ số 7	thửa 44 tờ bản đồ số 11	4.800				2.880				1.920			
130	Những hộ còn lại trong khu dân cư trên địa bàn phường Cẩm Đông cũ														
130.1	Những hộ bám đường lớn hơn hoặc bằng 3m			4.000				2.400				1.600			
130.2	Những hộ bám đường từ lớn hơn hoặc bằng 2m đến nhỏ hơn 3m	đầu đường	cuối đường	3.100				1.860				1.240			
130.3	Những hộ bám đường nhỏ hơn 2m	đầu đường	cuối đường	2.000				1.200				800			
131	Những hộ sau hộ mặt đường Trần Phú từ BCH quân sự TP đến ngã tư siêu thị bách hóa tổng hợp														
131.1	Ngõ 65 đường Trần Phú (từ thửa số 285, TBD 68)	đầu đường	cuối đường	10.800				6.640				4.980			
131.2	Các hộ bám Ngõ 49 + Ngõ 39 + Ngõ 33 + Ngõ 27 từ sau hộ bám đường Trần Phú đến khu Lê Hồng Phong	sau hộ bám đường Trần Phú	khu Lê Hồng Phong	7.500				4.500				3.000			
131.3	Các hộ bám ngõ 27 từ sau hộ bám đường Trần Phú đến khu Lê Hồng Phong	sau hộ bám đường Trần Phú	khu Lê Hồng Phong	5.850				3.510				2.340			
131.4	Những hộ còn lại	đầu đường	cuối đường	3.500				2.100				1.400			
132	Khu dân cư phía Nam đường Trần Phú tổ 7 + 8 khu Lê Hồng Phong sát ruộng rau T(29 + 30)/69 - T(77 + 75)/69	đầu đường	cuối đường	1.900				1.140				760			
133	Đường Nguyễn Du (Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến giáp Cẩm Đông cũ)	sau hộ mặt đường Trần Phú	giáp Cẩm Đông cũ	25.500				15.300				10.200			
134	Đường Hòa Bình														
134.1	Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến hết ngõ 41 (hết thửa số 179, TBD 60)	Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến hết ngõ 41 (hết thửa số 179, TBD 60)	hết ngõ 41 (hết thửa số 179, TBD 60)	7.700				4.620				3.080			
134.2	Từ tiếp giáp ngõ 41 đến công trạm xá Công ty than Thống Nhất	tiếp giáp ngõ 41	công trạm xá Công ty than Thống Nhất	6.500				3.900				2.700			
134.3	Những hộ 2 bên đường ngõ 3 (từ thửa 8/TBĐ 64 đến thửa 22/TBĐ 64) + 28 (từ thửa 232/TBĐ 64 đến thửa 330/TBĐ 64) + 29 (từ thửa 237 /TBĐ 64 đến thửa 244/TBĐ 64) + 41 (thửa 122/TBĐ 64 đến thửa 115/TBĐ 64) + 48 (từ thửa 308/TBĐ 64 đến hết thửa 485/TBĐ 63) phố Hòa Bình (trừ hộ mặt đường Hòa Bình)	đầu đường	cuối đường	7.800				4.680				3.120			
134.4	Các hộ bám đường Bê tông vào nhà văn hóa khu Hòa Bình (phía đông Nhà văn hóa công nhân)	đầu đường	cuối đường	5.800				3.480				2.400			
135	Đoạn đường phố Lao Động A + B từ sau hộ mặt đường Nguyễn Du đến sau hộ mặt đường Lê Lợi	sau hộ mặt đường Nguyễn Du	sau hộ mặt đường Lê Lợi	7.700				4.620				3.080			
136	Đường Phan Chu Trinh														

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
136.1	Từ sau hộ mật đường Trần Phú đến sau hộ mật đường Nguyễn Du	sau hộ mật đường Trần Phú	sau hộ mật đường Nguyễn Du	7.700				4.620				3.080			
136.2	Từ sau đường Nguyễn Du đến tiếp giáp ngõ phía bắc vào chợ Cẩm Tây	sau đường Nguyễn Du	tiếp giáp ngõ phía bắc vào chợ Cẩm Tây	10.400				6.240				4.200			
136.3	Từ sau hộ tiếp giáp ngõ 25 (thửa số 347, TBD 64) đến sau hộ mật đường Lê Lợi	sau hộ tiếp giáp ngõ 25 (thửa số 347, TBD 64)	sau hộ mật đường Lê Lợi	7.700				4.620				3.080			
137	Đường Phạm Ngũ Lão														
137.1	Từ sau hộ mật đường Nguyễn Du đến hết ngõ 25 (thửa số 203, TBD 65)	sau hộ mật đường Nguyễn Du	hết ngõ 25 (thửa số 203, TBD 65)	12.000				7.200				4.800			
137.2	Từ sau hộ mật đường vào chợ đến sau hộ mật đường Lê Lai	sau hộ mật đường vào chợ	sau hộ mật đường Lê Lai	7.700				4.620				3.080			
138	Đường Minh Khai														
138.1	Từ sau hộ mật đường Trần Phú đến sau hộ mật đường Nguyễn Du T(189/68+214/68) đến T(169/68+172/68)	sau hộ mật đường Trần Phú (thửa 189/68+214/68)	sau hộ mật đường Nguyễn Du (thửa 169/68+172/68)	12.800				7.680				5.120			
138.2	Từ sau hộ mật đường Nguyễn Du đến sau hộ mật đường Lê Lợi	sau hộ mật đường Nguyễn Du	sau hộ mật đường Lê Lợi	10.400				6.240				4.200			
139	Đường Hồ Tùng Mậu: Từ sau hộ mật đường Nguyễn Du đến sau hộ mật đường Lê Lợi	sau hộ mật đường Nguyễn Du	sau hộ mật đường Lê Lợi	13.500				8.100				5.400			
140	Đường Phan Đình Phùng: Từ sau hộ đường Nguyễn Du đến sau hộ đường vào tập thể Công ty than Thống Nhất (đường Lê Lợi kéo dài)	sau hộ đường Nguyễn Du	sau hộ đường vào tập thể Công ty than Thống Nhất	8.600				5.160				3.440			
141	Đường Yết Kiêu: Từ sau hộ mật đường Trần Phú đến sau hộ mật đường Nguyễn Du	sau hộ mật đường Trần Phú	sau hộ mật đường Nguyễn Du	10.400				6.240				4.160			
142	Đường Phạm Hồng Thái: Từ sau hộ mật đường Trần Phú đến sau hộ mật đường Nguyễn Du	sau hộ mật đường Trần Phú	sau hộ mật đường Nguyễn Du	7.700				4.620				3.080			
143	Ngõ vào nhà bà Tuyết Định: Từ sau hộ mật đường Trần Phú đến hết nhà ông bà Tuyết Định (thửa số 180, TBD 68), tổ 6 khu Lao Động	sau hộ mật đường Trần Phú	hết nhà ông bà Tuyết Định (thửa số 180, TBD 68), tổ 6 khu Lao Động	7.700				4.620				3.080			
144	Đoạn đường trường Nam Hải														
144.1	Từ sau hộ mật đường Trần Phú đến sau hộ mật đường Nguyễn Du	sau hộ mật đường Trần Phú	sau hộ mật đường Nguyễn Du	12.800				7.680				5.120			
144.2	Đoạn đường phía Nam trường Nam Hải: Từ sau hộ mật đường vào trường Nam Hải đến hết đường	sau hộ mật đường vào trường Nam Hải	hết đường	5.700				3.420				2.280			
145	Đoạn đường ngõ 11 phố Kim Đồng (cạnh công an phường) từ sau hộ mật đường Nguyễn Du đến sau hộ mật đường vào VP Công ty cổ phần than Đèo Nai	sau hộ mật đường Nguyễn Du	sau hộ mật đường vào VP Công ty cổ phần than Đèo Nai	16.000				9.600				6.400			
146	Đoạn đường phố Lê Lợi: Từ tiếp giáp ngõ 41 phố Hòa Bình đến tiếp giáp hộ mật đường phố Hồ Tùng Mậu (từ thửa số 180, TBD 60 đến hết thửa 184, TBD 60)	tiếp giáp ngõ 41 phố Hòa Bình (thửa số 180, TBD 60)	tiếp giáp hộ mật đường phố Hồ Tùng Mậu (hết thửa 184, TBD 60)	10.400				6.240				4.200			
147	Đoạn đường vào tập thể Công ty than Thống Nhất (Đường Lê Lợi kéo dài): Từ sau hộ mật đường phố Hồ Tùng Mậu đến tiếp giáp hộ mật đường lên mỏ	sau hộ mật đường phố Hồ Tùng Mậu	tiếp giáp hộ mật đường lên mỏ	9.300				5.580				3.720			
148	Đoạn đường phố Lê Lai: Từ sau hộ mật đường phố Lê Lợi đến tiếp giáp khu tập thể điện mỏ	sau hộ mật đường phố Lê Lợi	tiếp giáp khu tập thể điện mỏ	6.200				3.720				2.480			
149	Khu dân cư thuộc các tổ 2+3+4+5 khu Lê Lợi	Trộn khu		4.400				2.640				1.800			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
150	Đoạn đường vào tổ 8 khu Lê Lợi từ sau hộ mất đường Lê Lai đến tiếp giáp trường Hồng Cẩm (Đầy nhà từ T16/64 đến T22/65; Đầy nhà từ T64/64 đến 49/65)	sau hộ mất đường Lê Lai	tiếp giáp trường Hồng Cẩm	4.300				2.580				1.720			
151	Khu dân cư sau Nhà văn hóa Lê Lợi	Trộn khu		4.800				2.880				1.920			
152	Những hộ dân bám đường lên Đốc Thông														
152.1	Từ sau hộ mất đường vào văn phòng Công ty than Thống Nhất cũ đến lối rẽ vào nhà bà Mạnh (T72/65 đến T24/65)	sau hộ mất đường vào văn phòng Công ty than Thống Nhất cũ	lối rẽ vào nhà bà Mạnh (T72/65 đến T21/65)	3.300				1.980				1.320			
152.2	Từ Thửa 19/65 đến hết trường Hồng Cẩm	thửa 19, TBD 65	hết trường Hồng Cẩm	1.900				1.140				760			
153	Khu dân cư phía Đông đường lên trường Hồng Cẩm (Thị ủy cũ) gồm 1 số hộ ở các tổ 4+5, khu Đốc Thông	Trộn khu		1.300				780				540			
154	Đoạn đường vào Văn phòng Cty cổ phần Than Đèo Nai từ sau hộ mất đường Phan Đình Phùng (T240/65) đến tiếp giáp hộ mất đường lên mỏ (T105/66)	sau hộ mất đường Phan Đình Phùng (T240/65)	tiếp giáp hộ mất đường lên mỏ (T105/66)												
154.1	Đầu phía Bắc	đầu đường	cuối đường	6.200				3.720				2.480			
154.2	Đầu phía Nam	đầu đường	cuối đường	4.500				2.700				1.800			
155	Từ đường vào Văn phòng Công ty cổ phần Than Đèo Nai đến đường vào khu tập thể Công ty Than Thống Nhất	đường vào Văn phòng Công ty cổ phần Than Đèo Nai	đường vào khu tập thể Công ty Than Thống Nhất	4.400				2.640				1.760			
156	Một số hộ dân sau hộ mất đường phía Bắc đường Nguyễn Du khu nhà bà Chung + bà Hằng (T90/68 - T91/68)	T90/68	T91/68	4.400				2.640				1.800			
157	Những hộ dọc theo hai bên khe nước từ sau Văn phòng CBKD than Cẩm Phả đến hết T42/64 - T45/64	sau Văn phòng CBKD than Cẩm Phả	T42/64 - T45/64	4.400				2.640				1.760			
158	Những hộ dọc theo khe Ba Toa	đầu đường	cuối đường	4.100				2.460				1.640			
159	Những hộ quay mặt vào chợ Cẩm Tây (đầy nhà từ T345/64 đến T203/65) và (đầy từ T30/64 đến T37/65)	đầu đường	cuối đường	15.000				9.000				6.000			
160	Những hộ còn lại của tổ 5 + 3, khu Phan Đình Phùng (trừ những hộ mất đường cạnh Công an phường)	đầu đường	cuối đường	4.800				2.880				1.920			
161	Những hộ dân thuộc ngõ phía Nam đường Nguyễn Du (cạnh Thửa 178/68) từ sau hộ mất đường Nguyễn Du đến hết ngõ	sau hộ mất đường Nguyễn Du	hết ngõ	3.500				2.100				1.400			
162	Đoạn đường xuống núi Cốt mìn từ sau hộ mất đường Trần Phú (ngã tư Siêu thị Bách hóa tổng hợp) đến cổng	sau hộ mất đường Trần Phú (ngã tư Siêu thị Bách hóa tổng hợp)	cổng	5.700				3.420				2.280			
163	Khu dân cư cạnh nhà Văn hóa Công nhân: Gồm 1 số hộ thuộc tổ 1+3+4+6, khu Hòa Bình	Trộn khu													
163.1	Phía Đông	đầu đường	cuối đường	6.500				3.900				2.700			
163.2	Phía Tây: Những hộ cạnh Nhà Văn hóa Công nhân	đầu đường	cuối đường	3.600				2.160				1.440			
164	Những hộ dân phía sau trụ sở UBND phường trừ hộ mất đường Minh Khai	đầu đường	cuối đường	5.700				3.420				2.280			
165	Những hộ dân cư thuộc các tổ 3 + 4, khu Phan Đình Phùng trừ những hộ đường Phan Đình Phùng, đường vào VP Công ty cổ phần Than Đèo Nai, đường Nguyễn Du	đầu đường	cuối đường	3.500				2.100				1.400			
166	Những hộ ngõ ngang thứ nhất từ Phan Đình Phùng đến Minh Khai. (T89; T90; T92; T93; T94; T95; T114; T115)/65	đầu đường	cuối đường	4.400				2.640				1.760			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
167	Những hộ dân cư khu vực sườn đồi từ tổ 4 + 6 + 7, khu Thống Nhất đến tổ 1 + 3, khu Lê Lợi; tổ 2 + 3 + 4, khu Dốc Thông	đầu đường	cuối đường	1.300				780				520			
168	Những hộ dân cư trên đồi gồm các tổ 3 + 6, khu Thống Nhất; Tổ 1 + 2 + 3, khu Dốc Thông	đầu đường	cuối đường	1.300				780				520			
169	Những hộ còn lại trên địa bàn phường Cẩm Tây cũ														
169.1	Những hộ bầm đường bề tổng lớn hơn hoặc bằng 3m	đầu đường	cuối đường	3.600				2.160				1.440			
169.2	Những hộ bầm đường bề tổng từ lớn hơn hoặc bằng 2m đến nhỏ hơn 3m	đầu đường	cuối đường	2.600				1.560				1.040			
169.3	Những hộ còn lại	đầu đường	cuối đường	1.300				780				520			
48	PHƯỜNG CỬA ỒNG														
1	Đoạn đường 18A														
1.1	Phía Bắc đường 18A														
1.1.1	Từ cầu II đến đến tiếp giáp ngõ 326 (cổng chào khu An Sơn)	Từ cầu II	tiếp giáp ngõ 326 (cổng chào khu An Sơn)	17.400				10.440				6.960			
1.1.2	Từ ngõ 326 (cổng chào khu An Sơn) đến hết thửa số 111, tờ 189 (chân cầu vượt phía Cẩm Sơn cũ)	ngõ 326 (cổng chào khu An Sơn)	hết thửa số 111, tờ 189 (chân cầu vượt phía Cẩm Sơn cũ)	16.000				9.600				6.400			
1.1.3	Từ tiếp giáp thửa số 111, TBD 248 đến hết nhà ông Hoàng (chân cầu phía phường Cẩm Thịnh)	tiếp giáp thửa số 111, TBD 248	hết nhà ông Hoàng (chân cầu phía phường Cẩm Thịnh)	5.000				3.000				2.000			
1.1.4	Từ tiếp giáp thửa 130, tờ 237 đến tiếp giáp phường Cẩm Thịnh cũ	tiếp giáp thửa 130, tờ 237	tiếp giáp phường Cẩm Thịnh cũ	16.000				9.600				6.400			
1.2	Phía Nam đường 18A														
1.2.1	Các hộ bầm đường gom: Từ đầu ngõ 247 đến ngõ 237 (đi vào V.phòng C.ty than Cao Sơn) bầm đường quy hoạch 7,5m.	cầu 2 (ngõ 393) giáp phường Cẩm Phá	nhà bà Nhu tiếp giáp ngõ 249 (cổng chào khu Nam Sơn 2)	17.200				10.320				6.880			
1.2.2	Từ ngõ 249 (Cây xăng 126) đến hết Nhà hàng Quảng Hiền (ngõ 247), thửa số 317, TBD 159	ngõ 249 (Cây xăng 126)	hết Nhà hàng Quảng Hiền (ngõ 247), thửa số 317, TBD 159	16.000				9.600				6.400			
1.2.3	Các hộ bầm đường gom: Từ đầu ngõ 247 đến ngõ 237 (đi vào V.phòng C.ty than Cao Sơn) bầm đường quy hoạch 7,5m.	đầu đường	cuối đường	16.000				9.600				6.400			
1.2.4	Từ ngõ 237 (đi vào V.phòng C.ty than Cao Sơn) bắt đầu từ thửa 111, TBD số 27, đến thửa số 252, TBD số 135 (những thửa đất quay hướng Bắc bầm đường quy hoạch 5,5m)	đầu đường	cuối đường	12.000				7.200				4.800			
1.2.5	Những ô quy hoạch mới từ giáp bên xe Cao Sơn đến nương giáp khu Cao Sơn 3	giáp bên xe Cao Sơn	nương giáp khu Cao Sơn 3	17.200				10.320				6.880			
1.2.6	Từ thửa số 255, TBD số 162 đến thửa 182 TBD số 127 (giáp cầu B5-12)	thửa số 255, TBD số 162	thửa 182 TBD số 127 (giáp cầu B5-12)	14.000				8.400				5.600			
1.2.7	Từ giáp cầu B5 đến tiếp giáp thửa 79, tờ 249 (chân cầu vượt phía Cẩm Sơn cũ)	giáp cầu B5	tiếp giáp thửa 79, tờ 249 (chân cầu vượt phía Cẩm Sơn cũ)	8.900				5.340				3.560			
1.2.8	Từ thửa 79, tờ 53 đến hết thửa 97, tờ 243 (gầm cầu)	thửa 79, tờ 53	hết thửa 97, tờ 243 (gầm cầu)	3.000				1.800				1.200			
1.2.9	Từ thửa 51, tờ 243 đến hết thửa 270, tờ 237 (chân cầu phía Cẩm Thịnh cũ)	thửa 51, tờ 243	hết thửa 270, tờ 237 (chân cầu phía Cẩm Thịnh cũ)	5.000				3.000				2.000			
1.2.10	Từ thửa 269, tờ 41 đến tiếp giáp phường Cẩm Thịnh cũ (hết thửa số 11, TBD 239)	thửa 269, tờ 41	tiếp giáp phường Cẩm Thịnh cũ (hết thửa số 11, TBD 239)	16.000				9.600				6.400			
1.3	Từ tiếp giáp Cẩm Phú đến cây xăng	tiếp giáp Cẩm Phú cũ	cây xăng	12.500				7.500				5.000			
1.4	Từ cây xăng đến lối rẽ vào trường tiểu học Thái Bình	cây xăng	lối rẽ vào trường tiểu học Thái Bình	15.000				9.000				6.000			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.5	Từ lối rẽ vào trường tiểu học Thái Bình đến lối rẽ xuống đường EC	lối rẽ vào trường tiểu học Thái Bình	lối rẽ xuống đường EC	17.200				10.320				6.880			
1.6	Từ lối rẽ xuống đường EC đến hết Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả	lối rẽ xuống đường EC	hết Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả	15.000				9.000				6.000			
1.7	Từ tiếp giáp Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả đến hết nhà ông Bảy (thửa đất số 74, tờ BĐDC số 274)	tiếp giáp Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả	hết nhà ông Bảy (thửa đất số 74, tờ BĐDC số 274)	13.200				7.920				5.280			
1.8	Từ nhà Ông Bảy (thửa đất số 74, tờ BĐDC số 13) đến hết nhà ông Tuấn (thửa đất số 62, tờ BĐDC số 269)	nhà Ông Bảy (thửa đất số 74, tờ BĐDC số 13)	hết nhà ông Tuấn (thửa đất số 62, tờ BĐDC số 269)	12.000				7.200				4.800			
1.9	Từ nhà ông Tuấn (thửa đất số 62, tờ BĐDC số 269) đến tiếp giáp phường Cửa Ông	Từ nhà ông Tuấn (thửa đất số 62, tờ BĐDC số 269)	đến tiếp giáp địa phận phường Cửa Ông cũ	8.000				4.800				3.200			
1.10	Đoạn từ thửa số 91, TBD 110 đến hết thửa số 153, TBD 107	từ thửa số 91, TBD 110	đến hết thửa số 153, TBD 107	13.200				7.920				5.280			
1.11	Các hộ bám đường gom: Từ đầu ngõ 247 đến ngõ 237 (đi vào V.phòng C.ty than Cao Sơn) bám đường quy hoạch 7,5m.	đầu đường	cuối đường	11.300				6.780				4.520			
1.12	Từ dốc Cảng vụ đến hết thửa 124, TBD 82	Từ dốc Cảng vụ	đến hết thửa 124, TBD 82	14.000				8.400				5.600			
1.13	Từ công an phường đến tiếp giáp cầu trạm xá phường:	Từ công an phường	đến tiếp giáp cầu trạm xá phường:												
1.13.1	Từ thửa số 107, TBD 82 đến hết cầu lạc bộ Công ty tuyển than Cửa Ông (thửa số 44, TBD 82)	Từ thửa số 107, TBD 82	đến hết cầu lạc bộ Công ty tuyển than Cửa Ông (thửa số 44, TBD 82)	21.000				12.600				8.400			
1.13.2	Từ tiếp giáp cầu lạc bộ Công ty tuyển than Cửa Ông (thửa số 44, TBD 82) đến cầu trạm xá (hết thửa 142, TBD 69)	Từ tiếp giáp cầu lạc bộ Công ty tuyển than Cửa Ông (thửa số 44, TBD 82)	đến cầu trạm xá (hết thửa 142, TBD 69)	23.000				13.800				9.200			
1.14	Từ cầu trạm xá phường đến hết Công ty TNHH 1 thành viên 91 (hết thửa số 127, TBD 62)	Từ cầu trạm xá phường	đến hết Công ty TNHH 1 thành viên 91 (hết thửa số 127, TBD 62)	18.800				11.280				7.520			
1.15	Từ Công ty TNHH 1 thành viên 91 đến đường rẽ vào tuyến tránh (hết nhà chị Tươi tổ 9 khu 2 - thửa số 94, TBD 48)	Từ Công ty TNHH 1 thành viên 91	đến đường rẽ vào tuyến tránh (hết nhà chị Tươi tổ 9 khu 2 - thửa số 94, TBD 48)	17.400				10.440				6.960			
1.16	Từ đường rẽ vào tuyến tránh đến hết nhà ông Nguyễn Hữu Nam (phía bên trái hướng đi Mông Dương, thửa số 01, TBD 48) và từ đường rẽ vào tuyến tránh đến hết nhà ông Hoàng Trí Công (phía bên phải hướng đi Mông Dương, thửa số 14, TBD 42)	đầu đường	cuối đường	16.000				9.600				6.400			
1.17	Từ tiếp giáp nhà Nguyễn Hữu Nam (phía bên trái hướng đi Mông Dương, thửa số 01, TBD 48) và từ đường rẽ vào tuyến tránh đến hết nhà ông Hoàng Trí Công (phía bên phải hướng đi Mông Dương, thửa số 14, TBD 42) đến hết Xí nghiệp than 790	đầu đường	cuối đường	9.800				5.880				3.920			
1.18	Từ XN 790 đến tiếp giáp phường Mông Dương	Từ XN 790	Tiếp giáp phường Mông Dương	5.800				3.480				2.320			
2	Phố Độc Lập (Đoạn đường 18A cũ)														
2.1	Từ cầu Độc Lập đến ngõ 162 lối vào mãng ga cũ và đến hết nhà ông Toán thửa 309 tờ BSS số 140 (khu Trung Sơn 2)	Từ cầu Độc Lập	ngõ 162 lối vào mãng ga cũ và đến hết nhà ông Toán thửa 309 tờ BSS số 140 (khu Trung Sơn 2)	5.800				3.480				2.320			
2.2	Từ ngõ 162 (khu Bắc Sơn 1), thửa số 310, tờ BD số 140 khu Trung Sơn 2 đến cầu bê tông	ngõ 162 (khu Bắc Sơn 1), thửa số 310, tờ BD số 140 khu Trung Sơn 2	cầu bê tông	5.700				3.420				2.280			
2.3	Từ tiếp giáp cầu bê tông nghĩa địa đến trụ sở UBND phường (trừ hộ bám đường 18A)	tiếp giáp cầu bê tông nghĩa địa	trụ sở UBND phường (trừ hộ bám đường 18A)	5.800				3.480				2.320			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3	Đường Thái Bình (đường xuống chợ cọc 6): Từ sau hộ mặt đường 18A đến ngã tư công an phường Cửa Ông	sau hộ mặt đường 18A	ngã tư công an phường Cửa Ông	11.300				6.780				4.520			
4	Những hộ bám mặt đường ngõ 852 (đường Hoàng Quốc Việt) đến hộ ông Bùi Kim Quân thửa 72, tờ bản đồ số 138	hộ bám mặt đường ngõ 852 (đường Hoàng Quốc Việt)	hộ ông Bùi Kim Quân thửa 72, tờ bản đồ số 138	3.000				1.800				1.200			
5	Ngõ 812 đường QL 18A: Từ sau hộ mặt đường 18A đến sau hộ mặt đường Độc Lập	sau hộ mặt đường 18A	sau hộ mặt đường Độc Lập	3.000				1.800				1.200			
6	(Ngõ 738 đường QL 18A): Từ sau hộ mặt đường 18A đến sau hộ mặt đường Độc Lập	sau hộ mặt đường 18A	sau hộ mặt đường Độc Lập	5.800				3.480				2.320			
7	Những hộ thuộc 2 lô tập thể trước cửa trường tiểu học Cẩm Sơn 1 (trừ hộ bám mặt ngõ 738)	đầu đường	cuối đường	3.000				1.800				1.200			
8	Những hộ bám đường vào tổ 5 - khu Bình Sơn (ngõ 446): Từ sau hộ đường 18A đến tiếp giáp đường xóm tổ 5 - khu Bình Sơn trừ những hộ bám đường 18A mới	sau hộ đường 18A	tiếp giáp đường xóm tổ 5 - khu Bình Sơn trừ những hộ bám đường 18A mới	5.800				3.480				2.320			
9	Đường phía sau chợ Cao Sơn song song với đường 18A từ sau hộ mặt đường phía đông chợ đến sau hộ mặt đường phía tây chợ	sau hộ mặt đường phía đông chợ	sau hộ mặt đường phía tây chợ	5.800				3.480				2.320			
10	Đường phía đông chợ Cao Sơn từ sau hộ đường 18A đến hết nhà ông Song (ngõ 428)	sau hộ đường 18A	hết nhà ông Song (ngõ 428)	5.800				3.480				2.320			
11	Những hộ phía Tây chợ Cao Sơn trừ những hộ bám mặt đường 18A và những hộ bám ngõ 448 (ngách 01)	đầu đường	cuối đường	4.000				2.400				1.600			
12	Đường từ nhà ông Tú thửa số 179, TBD 15 đến hết thửa số 86, TBD 16 (trục đường tổ 4, khu Bình Sơn)	nhà ông Tú thửa số 179, TBD 15	hết thửa số 86, TBD 16 (trục đường tổ 4, khu Bình Sơn)	3.000				1.800				1.200			
13	Trục đường khu An Sơn song song với đường 18A từ nhà ông Ngạch thửa số 11, TBD số 161 đến hết nhà ông Phát TDS 29, TBD số 162 và từ nhà ông Thực TDS 190, TBD số 161 đến hết nhà ông Đồng TDS 2B, TBD số 162	đầu đường	cuối đường	2.000				1.200				800			
14	Đường vào trụ sở HTX nông nghiệp từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp đường xóm (hết nhà anh Tuấn) ngõ 326 - Thửa 137B - Tờ 161	sau hộ mặt đường 18A	tiếp giáp đường xóm (hết nhà anh Tuấn) ngõ 326 - Thửa 137B - Tờ 161	3.000				1.800				1.200			
15	Những hộ bám ngõ 168 đến đường sắt (trừ những hộ bám đường 18A mới và những hộ thuộc dự án khu dân cư tự xây)	đầu đường	cuối đường	4.000				2.400				1.600			
16	Những hộ bám ngõ 2, 30, 54, 60 trừ những hộ bám mặt đường 18A mới	đầu đường	cuối đường	2.000				1.200				800			
17	Các hộ bám đường dự án thuộc khu dân cư phía Bắc đường QL 18 còn lại thuộc phường Cẩm Sơn cũ	đầu đường	cuối đường	4.000				2.400				1.600			
18	Những hộ bám đường bê tông xuống khu Nam Sơn 1 (ngõ 393) trừ hộ bám mặt đường mới 7,5m đến hết nhà ông Thiệp thửa 60 tờ bản đồ số 33	đầu đường	cuối đường	3.000				1.800				1.200			
20	Những hộ bám mặt đường ngõ 249 trừ những hộ bám đường 7,5m đến cầu bê tông sang đường quy hoạch Quảng Hồng	đầu đường	cuối đường	3.700				2.220				1.480			
21	Đoạn đường phố Cao Sơn từ nhà ông Chương thửa 129, TBD số 26 đến hết nhà ông Cao thửa số 68 TBD số 42 (trừ 4 hộ ngã tư Cao Sơn)	từ nhà ông Chương thửa 129, TBD số 26	hết nhà ông Cao thửa số 68 TBD số 42 (trừ 4 hộ ngã tư Cao Sơn)	9.800				5.880				3.920			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
22	Đoạn đường đi khu văn hóa Hòn 2 (ngõ 237) (trừ 4 hộ ngã tư Cao Sơn)	đầu đường	cuối đường	9.800				5.880				3.920			
23	4 hộ ngã tư Cao Sơn	đầu đường	cuối đường	11.300				6.780				4.520			
24	Phía Tây Văn phòng Mô Cao Sơn; Đường vào trạm xá mô Cao Sơn	đầu đường	cuối đường	5.800				3.480				2.320			
25	Phía Đông Văn phòng Mô Cao Sơn, đường vào Văn phòng mô trừ hộ bám trục đường xuống Hòn 2	đầu đường	cuối đường	5.800				3.480				2.320			
27	Khu quy hoạch mới làng công nhân của Công ty than Cao Sơn (đã có hạ tầng cơ sở); Khu dân cư tự xây Cẩm Sơn; Dự án khu dân cư lấn biển cọc 6 (dự án Quảng Hồng); các dự án nhóm nhà ở														
27.1	Những hộ bám đường bê tông lớn hơn hoặc bằng 10m	đầu đường	cuối đường	16.800				10.080				6.720			
27.2	Những hộ bám đường bê tông lớn hơn hoặc bằng 7m và nhỏ hơn 10m	đầu đường	cuối đường	9.800				5.880				3.920			
27.3	Những hộ bám đường bê tông nhỏ hơn 7m	đầu đường	cuối đường	6.600				3.960				2.640			
28	Những hộ bám đường QH khu dân lấn biển Cọc 6 (giai đoạn 1) khu Nam Sơn 1; Nam Sơn 2 đã được đầu tư cơ sở hạ tầng	Trộn khu		8.100				4.860				3.240			
29	Một số hộ thuộc tổ 3, 4, 5 - khu Cao Sơn 2 dãy phía sau hộ bám mặt đường Cao sơn 2 (bắc đường) từ ngách cổng chào khu Văn hóa khu Cao Sơn 2 đến hết nhà ông Thịnh.	Ngách cổng chào khu Văn hóa khu Cao Sơn 2	Hết nhà ông Thịnh	7.200				4.320				2.880			
30	Các hộ còn lại trong khu quy hoạch làng Cao Sơn, mặt bằng mô Cao Sơn đồ đất (khu Cao Sơn 2, Cao Sơn 3)	Trộn khu		5.800				3.480				2.320			
31	Những thửa đất từ (ngõ 203) sau trụ sở công an phường, trừ hộ bám mặt đường 18A đi thẳng đến hết nhà ông Há (thửa 75, tờ BĐ ĐC số 50)	Trộn khu		7.200				4.320				2.880			
32	Những hộ bám trục đường bê tông xuống nhà máy kinh (ngõ 149) trừ hộ bám mặt đường 18A	đầu đường	cuối đường	3.200				1.920				1.280			
33	Các hộ bám mặt đường bê tông trục chính vào khu Thủy sơn (ngõ 21)	Trộn khu		5.000				3.000				2.000			
34	Những hộ bám đường đất, đường vôi xi lớn hơn 3m và các hộ còn lại của các khu trừ những hộ thuộc khu Bắc Sơn 2 có đường đi lại khó khăn thuộc các tổ 1, 2, 3, 4, 5	đầu đường	cuối đường	1.400				840				560			
35	Những hộ trên đôi thuộc khu Bắc Sơn 2 có đường đi lại khó khăn thuộc các tổ 1, 2, 3, 4, 5	đầu đường	cuối đường	900				540				360			
36	Từ ngã tư công an phường Cửa Ông đến hết nhà Truyền thống Văn phòng Công ty than Cọc 6 thửa số 166, TBĐ 217	ngã tư công an phường Cửa Ông	hết nhà Truyền thống Văn phòng Công ty than Cọc 6 thửa số 166, TBĐ 217	8.500				5.100				3.400			
37	Đoạn đường từ ngã 3 Cọc 6 đến công an phường Cửa Ông	từ ngã 3 Cọc 6	đến công an phường Cửa Ông	8.500				5.100				3.400			
38	Từ Công an phường Cửa Ông đến cầu chữ A	công an phường Cửa Ông	cầu chữ A	8.000				4.800				3.200			
39	Đoạn đường ngã ba QL18 đến đội xe Công ty CP than Cọc Sáu	ngã ba QL18	đội xe Công ty CP than Cọc Sáu												
39.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến đường sắt	sau hộ mặt đường 18A	đường sắt	2.500				1.500				1.000			
39.2	Từ tiếp giáp đường sắt đến hết thửa 22, tờ 213	tiếp giáp đường sắt	hết thửa 22, tờ 213	1.800				1.080				720			
40	Đoạn đường Thanh niên từ trước cửa văn phòng Mô Cọc 6 đến hết thửa đất số 91, tờ BĐ 226	trước cửa văn phòng Mô Cọc 6	hết thửa đất số 91, tờ BĐ 226	3.200				1.920				1.280			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
41	Đoạn đường từ văn phòng Cty Cổ phần than Cọc 6 đến hết trường Mầm non Cẩm Phú	văn phòng Cty Cổ phần than Cọc 6	hết trường Mầm non Cẩm Phú	2.500				1.500				1.000			
42	Đoạn đường khu I từ phía Tây văn phòng Cty cổ phần than Cọc 6 đến hết thửa 98, tờ 217	phía Tây văn phòng Cty cổ phần than Cọc 6	hết thửa 98, tờ 217	2.500				1.500				1.000			
43	Từ thửa 56, tờ 224 đến hết trường mầm non Cẩm Phú (Đoạn đường vào trường Mầm non Cẩm phú)	thửa 56, tờ 224	hết trường mầm non Cẩm Phú (Đoạn đường vào trường Mầm non Cẩm phú)	1.800				1.080				720			
44	Những hộ bám đường từ thửa 90, tờ 222 đến hết trường tiểu học Võ Thị Sáu phân hiệu II	thửa 90, tờ 222	hết trường tiểu học Võ Thị Sáu phân hiệu II	3.000				1.800				1.200			
45	Những hộ mặt đường 22/12 từ sau hộ mặt đường 12/11 đến tiếp giáp đường xuống trường tiểu học Võ Thị Sáu phân hiệu II	sau hộ mặt đường 12/11	tiếp giáp đường xuống trường tiểu học Võ Thị Sáu phân hiệu II	3.000				1.800				1.200			
46	Đoạn đường từ sau hộ mặt đường 18A đến phân xưởng chế biến Công ty cổ phần than Cọc Sáu (từ thửa số 128, TBD 36 đến hết thửa số 106, TBD 226)	sau hộ mặt đường 18A	phân xưởng chế biến Công ty cổ phần than Cọc Sáu (từ thửa số 128, TBD 36 đến hết thửa số 106, TBD 226)	3.000				1.800				1.200			
47	Đoạn đường từ sau hộ mặt đường 18A đến hết thửa 257, tờ 42 (khu 8b)	sau hộ mặt đường 18A	thửa 257, tờ 42 (khu 8b)	2.500				1.500				1.000			
48	Từ ngã ba BOT đến cụm công nghiệp Cẩm Thịnh	đầu đường	cuối đường	5.800				3.480				2.320			
49	Đoạn đường từ sau hộ mặt đường 18A đến hết thửa 117 tờ 225 (độc Đào tạo cạnh trường THPT Lê Hồng Phong)	sau hộ mặt đường 18A	hết thửa 117 tờ 225 (độc Đào tạo cạnh trường THPT Lê Hồng Phong)	2.500				1.500				1.000			
50	Những hộ sát bờ đê công P8	đầu đường	cuối đường	900				540				360			
51	Đoạn đường EC														
51.1	Đoạn đường EC	sau hộ mặt đường 18A	đến đường tàu	6.500				3.900				2.600			
51.2	Đoạn đường EC	đường tàu	cổng đơn vị C21 (khu 5b+6a)	5.000				3.000				2.000			
51.3	Đoạn đường EC	cổng đơn vị C21	tiếp giáp cảng Công ty vận tải và chế biến than Đông Bắc (khu 5b)	4.600				2.760				1.840			
51.4	Đoạn đường EC	cổng đơn vị C21	đến biển (khu 6a)	3.200				1.920				1.280			
52	Đoạn đường khu VI từ sau hộ mặt đường EC đến hết Công ty vận tải và chế biến than Đông Bắc	sau hộ mặt đường EC	hết Công ty vận tải và chế biến than Đông Bắc	3.200				1.920				1.280			
53	Đoạn đường xuống cảng Đá Bàn (khu 5a)														
53.1	Đoạn đường xuống cảng Đá Bàn (khu 5a)	sau hộ mặt đường 18A	đường tàu	4.800				2.880				1.920			
53.2	Đoạn đường xuống cảng Đá Bàn (khu 5a)	đường tàu xuống biển đường vào tổ 2 (Tổ 14 cũ) khu 5a	tiếp giáp mương thoát nước khu 3, cạnh trường đại học mỏ địa chất	2.000				1.200				800			
53.3	Đoạn đường xuống cảng Đá Bàn (khu 5a)	đường tàu	xuống cảng Đá Bàn	3.200				1.920				1.280			
54	Đoạn đường vào Trường tiểu học Thái Bình từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp ngã 3	sau hộ mặt đường 18A	tiếp giáp ngã 3	5.800				3.480				2.320			
55	Đoạn đường xuống nhà trẻ 19/5 khu 6b														
55.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến ngã tư (Nhà chị Linh Thử, thửa đất số 252, tờ BĐĐC số 292) khu 6b	sau hộ mặt đường 18A	ngã tư (Nhà chị Linh Thử, thửa đất số 252, tờ BĐĐC số 292) khu 6b	5.800				3.480				2.320			
55.2	Từ ngã tư (nhà chị Linh Thử, thửa đất số 252, tờ BĐĐC số 32) đến tiếp giáp đất trồng rau của HTX (Nhà văn hóa khu 6B, thửa đất số 322, tờ BĐĐC số 304)	ngã tư (nhà chị Linh Thử, thửa đất số 252, tờ BĐĐC số 32)	tiếp giáp đất trồng rau của HTX (Nhà văn hóa khu 6B, thửa đất số 322, tờ BĐĐC số 304)	5.800				3.480				2.320			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
55.3	Từ công trường Thái Bình đến hết sân vận động trừ những hộ bám trục đường phía Đông và phía Tây sân vận động (Trung tâm văn hóa thiếu nhi phường Cẩm Thịnh, thửa đất số 279, tờ BĐDC số 292)	công trường Thái Bình	hết sân vận động	5.800				3.480				2.320			
56	Đoạn đường Sân vận động														
56.1	Phía Đông: Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết sân vận động	sau hộ mặt đường 18A	hết sân vận động	5.800				3.480				2.320			
56.2	Đoạn đường phía Tây sân vận động: Từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp đường bê tông tổ 3, khu 7A (Nhà bà Thục, thửa đất số 186, tờ BĐDC số 303)	sau hộ mặt đường 18A	tiếp giáp đường bê tông tổ 3, khu 7A (Nhà bà Thục, thửa đất số 186, tờ BĐDC số 303)	5.800				3.480				2.320			
57	Đoạn đường xuống trạm điện khu 7A từ sau hộ mặt đường 18A đến hết trạm điện (thửa đất số 60, tờ BĐDC số 291)	sau hộ mặt đường 18A	hết trạm điện (thửa đất số 60, tờ BĐDC số 291)	5.800				3.480				2.320			
58	Đường phía Tây khu 5 tầng từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp ngã 3 (Nhà bà Lôi, thửa đất số 102, tờ BĐDC số 31)	sau hộ mặt đường 18A	tiếp giáp ngã 3 (Nhà bà Lôi, thửa đất số 102, tờ BĐDC số 31)	5.800				3.480				2.320			
59	Đoạn đường vào khu đập nước thuộc khu I từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Long Thoa (thửa đất số 35, tờ BĐDC số 282)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Long Thoa (thửa đất số 35, tờ BĐDC số 282)	4.000				2.400				1.600			
59.1	Từ tiếp giáp nhà ông Long Thoa (thửa đất số 35, tờ BĐDC số 282) đến hết nhà ông Đới (thửa đất số 129, tờ BĐDC số 276)	tiếp giáp nhà ông Long Thoa (thửa đất số 35, tờ BĐDC số 282)	hết nhà ông Đới (thửa đất số 129, tờ BĐDC số 276)	3.200				1.920				1.280			
59.2	Từ tiếp giáp nhà ông Đới (thửa đất số 129, tờ BĐDC số 15) đến hết nhà ông Sinh (thửa đất số 06, tờ BĐDC số 282)	tiếp giáp nhà ông Đới (thửa đất số 129, tờ BĐDC số 15)	hết nhà ông Sinh (thửa đất số 06, tờ BĐDC số 282)	3.000				1.800				1.200			
60	Đoạn đường phía đông Công ty cơ khí động lực vào khu 2	đầu đường	cuối đường												
60.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Kinh (thửa đất số 15, tờ BĐDC số 292)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Kinh (thửa đất số 15, tờ BĐDC số 292)	5.800				3.480				2.320			
60.2	Từ tiếp giáp nhà ông Kinh (thửa đất số 15, tờ BĐDC số 292) đến hết tường rào Cty cơ khí ĐL	tiếp giáp nhà ông Kinh (thửa đất số 15, tờ BĐDC số 292)	hết tường rào Cty cơ khí ĐL												
60.2.1	Từ tiếp giáp nhà ông Kinh (thửa đất số 15, tờ BĐDC số 292) đến hết nhà ông Mộc (thửa đất số 114, tờ BĐDC số 283)	tiếp giáp nhà ông Kinh (thửa đất số 15, tờ BĐDC số 292)	hết nhà ông Mộc (thửa đất số 114, tờ BĐDC số 283)	3.200				1.920				1.280			
60.2.2	Từ tiếp giáp nhà ông Mộc (thửa đất số 114, tờ BĐDC số 283) đến hết tường rào Công ty CK động lực	tiếp giáp nhà ông Mộc (thửa đất số 114, tờ BĐDC số 283)	hết tường rào Công ty CK động lực	1.800				1.080				720			
61	Đoạn đường vào khu 7b từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Đức (thửa đất số 130, tờ BĐDC số 290)	sau hộ mặt đường 18A	nhà ông Đức (thửa đất số 130, tờ BĐDC số 290)	3.700				2.220				1.480			
62	Từ tiếp giáp nhà ông Đức (thửa đất số 130, tờ BĐDC số 290) đến đường tàu khu 7b	tiếp giáp nhà ông Đức (thửa đất số 130, tờ BĐDC số 290)	đường tàu khu 7b	2.000				1.200				800			
63	Đường vào tổ 3 (tổ 2b cũ) từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp nhà ông Hân khu 7b (thửa đất số 58, tờ BĐDC số 303)	sau hộ mặt đường 18A	tiếp giáp nhà ông Hân khu 7b (thửa đất số 58, tờ BĐDC số 303)	2.500				1.500				1.000			
64	Từ nhà ông Hân (thửa đất số 58, tờ BĐDC số 303) đến tiếp giáp đường tàu khu 7b	nhà ông Hân (thửa đất số 58, tờ BĐDC số 303)	tiếp giáp đường tàu khu 7b	1.400				840				560			
65	Đoạn đường vào phân xưởng ô xy từ sau hộ mặt đường 18A đến hết miếu khu 4B (thửa đất số 02, tờ BĐDC số 280)	sau hộ mặt đường 18A	hết miếu khu 4B (thửa đất số 02, tờ BĐDC số 280)	4.000				2.400				1.600			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
66	Từ tiếp giáp miếu (thửa đất số 02, tờ BĐDC số 280) đến hết nhà ông Sáu (thửa đất số 30, tờ BĐDC số 270, áp dụng cho các hộ bám đường bê tông) khu 4b	tiếp giáp miếu (thửa đất số 02, tờ BĐDC số 280)	hết nhà ông Sáu (thửa đất số 30, tờ BĐDC số 270)	6.500				3.900				2.600			
67	Đoạn đường bê tông vào Tờ 2 (tờ 10Đ cũ) khu 5b từ sau hộ mặt đường 18A đến đường tàu	sau hộ mặt đường 18A	tiếp giáp đường tàu	3.000				1.800				1.200			
68	Đoạn đường vào tờ 3,4 khu 5a từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp đường tàu	sau hộ mặt đường 18A	tiếp giáp đường tàu	4.000				2.400				1.600			
69	Đoạn đường vào tờ 7 (tờ 9b cũ) khu 2 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Mai, thửa đất số 124, tờ BĐDC số 293)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà bà Mai, thửa đất số 124, tờ BĐDC số 293)	3.000				1.800				1.200			
70	Những hộ bám mặt đường ngang thuộc khu thanh lý phường Cẩm Thịnh cũ														
70.1	Những hộ bám mặt đường ngang thuộc khu thanh lý của XN XL7 + CTy Công nghiệp ở tờ khu 6 và khu 7	đầu đường	cuối đường	4.000				2.400				1.600			
70.2	Những hộ bám mặt đường ngang thuộc khu thanh lý ban kiến thiết II khu 5a	đầu đường	cuối đường	3.900				2.340				1.560			
71	Đoạn đường vào tờ 4, khu 4a, tờ 1 khu 4b (tờ 25ab cũ) từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Thuận (thửa đất số 148, tờ BĐDC số 280)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Thuận (thửa đất số 148, tờ BĐDC số 280)	4.000				2.400				1.600			
72	Từ sau hộ nhà ông Nghệ (thửa đất số 238, tờ BĐDC số 280) đến hết trạm bơm khu 4a + 4b (thửa đất số 80, tờ BĐDC số 19)	sau hộ nhà ông Nghệ (thửa đất số 238, tờ BĐDC số 280)	hết trạm bơm khu 4a + 4b (thửa đất số 80, tờ BĐDC số 19)	3.200				1.920				1.280			
73	Đoạn đường vào tờ 2 (tờ 27b cũ) từ sau hộ mặt đường tuyến tránh đến hết nhà ông Mậu khu 4b (thửa đất số 38, tờ BĐDC số 280)	sau hộ mặt đường tuyến tránh	hết nhà ông Mậu khu 4b (thửa đất số 38, tờ BĐDC số 280)	3.000				1.800				1.200			
74	Đoạn đường vào tờ 1 (tờ 15 cũ) khu 3 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Tuấn (thửa đất số 61b, tờ BĐDC số 307)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Tuấn (thửa đất số 61b, tờ BĐDC số 307)	2.500				1.500				1.000			
75	Khu tái định cư														
75.1	Các ô loại 1: 23, 30, 31, 38, 67, 74, 88, 89, 108 và các hộ phía đông khu tái định cư từ công chào đến hết nhà ông Công	Trộn khu		4.000				2.400				1.600			
75.2	Các ô loại 2: 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 68, 69, 70, 71, 72, 73	Trộn khu		3.200				1.920				1.280			
75.3	Các ô loại 3: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53	Trộn khu		3.000				1.800				1.200			
75.4	Các ô loại 4: 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107	Trộn khu		2.500				1.500				1.000			
75.5	Các hộ thuộc khu đất tự san lấp tồn tạo thuộc tờ 7, khu 3														
75.5.1	Từ tiếp giáp nương thoát nước phía tây khu tái định cư đến hết trường đại học mỏ địa chất	tiếp giáp nương thoát nước phía tây khu tái định cư	hết trường đại học mỏ địa chất	2.500				1.500				1.000			
75.5.2	Từ tiếp giáp nhà ông Công đến tiếp giáp Công ty cổ phần nhiệt điện Cẩm Phả	tiếp giáp nhà ông Công	tiếp giáp Công ty cổ phần nhiệt điện Cẩm Phả	2.500				1.500				1.000			
76	Đất bồi thường dự án san lấp mặt bằng của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam	đầu đường	cuối đường	2.500				1.500				1.000			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
77	Những hộ bám đường công vụ suối Đông công nghiệp Ô tô (Khu 6)														
77.1	Từ nhà bà Đầy (thửa số 27 tờ bản đồ ĐC số 304) đến hết nhà ông Khuông khu 6b (thửa đất số 32 tờ BĐDC số 304)	nhà bà Đầy (thửa số 27 tờ bản đồ ĐC số 304)	hết nhà ông Khuông khu 6b (thửa đất số 32 tờ BĐDC số 304)	4.000				2.400				1.600			
77.2	Sau nhà ông Khuông (thửa đất số 32 tờ BĐDC số 304) đến tiếp giáp ruộng rau hợp tác xã (nhà văn hóa khu 6b thửa đất số 322 tờ BĐDC số 304)	sau nhà ông Khuông (thửa đất số 32 tờ BĐDC số 304)	tiếp giáp ruộng rau hợp tác xã (nhà văn hóa khu 6b thửa đất số 322 tờ BĐDC số 304)	3.000				1.800				1.200			
78	Những hộ bám đường vào tổ 2 (tổ 3a cũ, từ sau hộ ông Thanh thửa đất số 30 tờ BĐDC số 290 đến hết nhà ông Dương thửa đất số 51 tờ BĐDC số 282, khu 1)	sau hộ ông Thanh thửa đất số 30 tờ BĐDC số 290	hết nhà ông Dương thửa đất số 51 tờ BĐDC số 282, khu 1)	4.600				2.760				1.840			
79	Những hộ thuộc khu quy hoạch của Công ty than 35 cũ (khu 5a)	đầu đường	cuối đường	3.000				1.800				1.200			
80	Những hộ thuộc khu thanh lý của Xí nghiệp xây dựng nhà ở (tổ 13a cũ khu 5a)	đầu đường	cuối đường	1.800				1.080				720			
81	Những hộ thuộc quy hoạch khu 10 gian	Trộn khu		3.000				1.800				1.200			
82	Những hộ thuộc quy hoạch khu dân cư tự xây sư đoàn 363 (tổ 5 khu 6a)	Trộn khu		3.000				1.800				1.200			
83	Những hộ bám mặt đường bê tông quanh hồ Baza ngoài	đầu đường	cuối đường	11.300				6.780				4.520			
84	Đoạn đường vào hồ Baza giáp cầu 20: Từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp hộ bám mặt đường hồ Baza	sau hộ mặt đường 18A	tiếp giáp hộ bám mặt đường hồ Baza	6.800				4.080				2.720			
85	Đoạn đường phía đông chợ cầu 20: Từ sau TDS 77/ tờ BDS 110 đến hết TDS 57/ tờ BDS 110	sau TDS 77/ tờ BDS 110	hết TDS 57/ tờ BDS 110	8.500				5.100				3.400			
86	Đoạn đường vào nhà nổi hồ Baza: Từ sau hộ mặt đường 18A đến nhà nổi hồ Baza	sau hộ mặt đường 18A	nhà nổi hồ Baza	13.200				7.920				5.280			
87	Những hộ còn lại bám đường bê tông tổ 105 khu 10 A (tổ 140 cũ)	Trộn khu		3.700				2.220				1.480			
88	Những hộ bám đường bê tông và bám sân nhà văn hóa khu 10B tổ 106, 109, 110 (tổ 133, 134, 135, 136, 137, 138 cũ)	Trộn khu		6.500				3.900				2.600			
89	Đoạn đường phía đông trường tiểu học Trần Hưng Đạo tổ 105 khu 10 A (tổ 139 cũ) từ TDS 106/ tờ BDS 107 đến hết TDS 11/ tờ BDS 107	TDS 106/ tờ BDS 107	hết TDS 11/ tờ BDS 107	3.200				1.920				1.280			
90	Đoạn đường vào trường Trần Hưng Đạo từ sau hộ mặt đường 18A đến hộ tiếp giáp nhà ông Bồi	sau hộ mặt đường 18A	hộ tiếp giáp nhà ông Bồi												
90.1	Đoạn đường vào trường Trần Hưng Đạo từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Hương Thoan (thửa số 113, TBD 107)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà bà Hương Thoan (thửa số 113, TBD 107)	7.200				4.320				2.880			
90.2	Từ thửa số 113, TBD số 107 đến hết thửa số 82, TBD số 101	thửa số 113, TBD số 107	hết thửa số 82, TBD số 101	5.800				3.480				2.320			
90.3	Những hộ bám mặt đường bê tông từ nhà ông Vĩnh (thửa số 13, TBD số 101) đến hết nhà ông Toán (thửa số 5, TBD số 96)	nhà ông Vĩnh (thửa số 13, TBD số 101)	hết nhà ông Toán (thửa số 5, TBD số 96)	4.000				2.400				1.600			
90.4	Những hộ bám mặt đường bê tông hồ Baza trong: Từ tiếp giáp nhà ông Trần Quang Sơn (thửa số 15, TBD 95) đến hộ sau hộ mặt đường tuyến tránh	tiếp giáp nhà ông Trần Quang Sơn (thửa số 15, TBD 95)	hộ sau hộ mặt đường tuyến tránh	4.000				2.400				1.600			
90.5	Những hộ thuộc dự án và bám đường dự án Nhóm nhà ở khu 10b, phường Cửa Ông	đầu đường	cuối đường	6.500				3.900				2.600			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
90.6	Từ hồ bảm đường bê tông từ TĐS 189/ tờ BDS 107 đến hết TĐS 184/ tờ BDS 107 và từ TĐS 180/ tờ BDS 107 đến hết TĐS 01/ tờ BDS 111	đầu đường	cuối đường	5.800				3.480				2.320			
91	Đoạn đường phía tây phòng bảo vệ Cty Tuyển than	đầu đường	cuối đường												
91.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Báo (thửa số 22, TBD số 102)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Báo (thửa số 22, TBD số 102)	5.800				3.480				2.320			
91.2	Từ nhà ông Báo tổ 100 (tổ 125 cũ đến hết giếng nước tổ 100 khu 10A (tổ 124 cũ)	nhà ông Báo tổ 100 (tổ 125 cũ)	hết giếng nước tổ 100 khu 10A (tổ 124 cũ)	4.000				2.400				1.600			
92	Đoạn đường phía tây nam giáp văn phòng Cty Tuyển than: Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Hiền tổ 99 khu 10A (tổ 123 cũ)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà bà Hiền tổ 99 khu 10A (tổ 123 cũ)	5.800				3.480				2.320			
93	Đoạn vào tổ 94, 95 khu 9B (tổ 120 cũ)														
93.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Vũ Đình Tý	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Vũ Đình Tý	4.000				2.400				1.600			
93.2	Từ nhà ông Tý đến hết nhà ông Đình Văn Bảy	nhà ông Tý	hết nhà ông Đình Văn Bảy	1.800				1.080				720			
94	Khu vực trường Đào tạo cũ (Thuộc tờ BD số 98 + 91)	đầu đường	cuối đường	2.500				1.500				1.000			
95	Đoạn đường lên cảng vụ từ sau hộ mặt đường 18 A đến hết nhà ông Tăng (thửa số 49, TBD số 86)	sau hộ mặt đường 18 A	hết nhà ông Tăng (thửa số 49, TBD số 86)	4.000				2.400				1.600			
96	Từ tiếp giáp nhà ông Tăng (thửa số 49, TBD 86) và các hộ còn lại	đầu đường	cuối đường	1.400				840				560			
97	Đoạn đường phía tây Hải quan từ sau hộ mặt đường 18A đến hết trạm bơm nước	sau hộ mặt đường 18A	hết trạm bơm nước	4.000				2.400				1.600			
98	Đoạn xuống bến phà Tài Xá														
98.1	Từ TĐS 87/ tờ BDS 83 đến hết TĐS 147/ tờ BDS 78	TĐS 87/ tờ BDS 83	hết TĐS 147/ tờ BDS 78	20.400				12.240				8.160			
98.2	Từ TĐS 48/ tờ BDS 79 đến hết TĐS 19/ tờ BDS 72	TĐS 48/ tờ BDS 79	hết TĐS 19/ tờ BDS 72	16.800				10.080				6.720			
98.3	Từ TĐS 18/ tờ BDS 72 đến hết nhà ông Thắng thửa số 5, TBD số 58	TĐS 18/ tờ BDS 72	hết nhà ông Thắng thửa số 5, TBD số 58	16.800				10.080				6.720			
99	Đoạn đường phía tây Bưu điện														
99.1	Từ tiếp giáp nhà ông Sơn (thửa số 82, TBD 83) đến hết nhà bà Lý (Nguyễn Đình Ký) (thửa số 98, TBD 78)	tiếp giáp nhà ông Sơn (thửa số 82, TBD 83)	hết nhà bà Lý (Nguyễn Đình Ký) (thửa số 98, TBD 78)	5.800				3.480				2.320			
99.2	Từ tiếp giáp nhà bà Lý (Nguyễn Đình Ký) thửa số 98, TBD số 78 đến đơn vị C23	tiếp giáp nhà bà Lý (Nguyễn Đình Ký) thửa số 98, TBD số 78	đơn vị C23	3.000				1.800				1.200			
100	Đoạn đường tổ 75 khu 7 (tổ 89 cũ) và đường giáp Cầu lạc bộ từ sau hộ mặt đường 18A đến đường tàu	sau hộ mặt đường 18A	đường tàu	8.000				4.800				3.200			
101	Đoạn đường vào tổ 74 (88 khu 7 cũ) từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Thiệu (thửa số 178, TBD 77)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Thiệu (thửa số 178, TBD 77)	8.000				4.800				3.200			
102	Những hộ còn lại tổ 74, 75 (88, 89 khu 7 cũ)	đầu đường	cuối đường	5.800				3.480				2.320			
103	Đoạn đường vào phố Tương Lai														
103.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Du (thửa số 70, TBD số 82)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Du (thửa số 70, TBD số 82)	7.200				4.320				2.880			
103.2	Những hộ còn lại của tổ 77 khu 7 (tổ 90 cũ)	đầu đường	cuối đường	4.000				2.400				1.600			
104	Đoạn đường vào tổ 72 (tổ 87 cũ) từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà văn hóa khu Cửa Ông 7	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà văn hóa khu Cửa Ông 7	9.800				5.880				3.920			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
105	Đoạn đường vào giếng 12 của từ sau hộ mật đường 18A đến hết nhà ông Lăng (thửa số 50, TBD 77)	sau hộ mật đường 18A	hết nhà ông Lăng (thửa số 50, TBD 77)	9.800				5.880				3.920			
106	Các hộ còn lại thuộc tổ 72 khu 7 (tổ 87 cũ)	đầu đường	cuối đường	6.500				3.900				2.600			
107	Đường Vườn Nhân: Từ sau hộ mật đường 18A đến trường tiểu học Kim Đồng	sau hộ mật đường 18A	trường tiểu học Kim Đồng	11.300				6.780				4.520			
108	Đoạn đường vào tổ 58, 59, 60, 61, 62, 63 (tổ 64, 65, 66, 67, 68, 69 khu 5 cũ) (những hộ hẻm mật đường bê tông)	đầu đường	cuối đường	6.500				3.900				2.600			
109	Đoạn đường vào Đồi xe (C.ty Tuyển than Cửa Ông) từ sau hộ mật đường 18A đến đội xe	sau hộ mật đường 18A	đội xe	11.300				6.780				4.520			
110	Đoạn đường vào nhà thờ từ sau hộ mật đường 18A đến nhà thờ	sau hộ mật đường 18A	nhà thờ	14.500				8.700				5.800			
111	Đường Nhà Thờ: từ sau hộ mật đường 18A	đầu đường	cuối đường	7.200				4.320				2.880			
112	Đoạn đường ngõ 2 sau Ủy ban phường song song với đường 18A thuộc khu 6	đầu đường	cuối đường	6.500				3.900				2.600			
113	Đường Nguyễn Tiến: Đoạn đường vào nhà văn hóa khu 5A từ sau hộ mật đường 18A đến đường tàu	sau hộ mật đường 18A	đường tàu	9.800				5.880				3.920			
114	Đoạn đường dẫn cầu Vân Đồn														
114.1	Từ sau hộ mật đường 18A đến đường tàu	sau hộ mật đường 18A	đến đường tàu	18.800				11.280				7.520			
114.2	Từ đường tàu đến đầu cầu Vân Đồn	đường tàu	đầu cầu Vân Đồn	16.000				9.600				6.400			
115	Đường xuống cảng cá cũ từ sau hộ mật đường dẫn cầu Vân Đồn đến hết nhà ông Hà Đức Trinh (thửa số 6, TBD 57)	sau hộ mật đường dẫn cầu Vân Đồn	hết nhà ông Hà Đức Trinh (thửa số 6, TBD 57)	12.000				7.200				4.800			
116	Đoạn đường xuống chợ cũ từ sau hộ mật đường dẫn cầu Vân Đồn đến đường tàu	sau hộ mật đường dẫn cầu Vân Đồn	đường tàu	8.000				4.800				3.200			
117	Từ đường tàu đến tiếp giáp nhà bà Cẩm Sơn (thửa số 126, TBD 64)	đường tàu	tiếp giáp nhà bà Cẩm Sơn (thửa số 126, TBD 64)	8.000				4.800				3.200			
118	Đoạn đường vào tổ 78 khu 8 từ thửa số 200, TBD 64 đến hết thửa số 49, TBD 64	thửa số 200, TBD 64	hết thửa số 49, TBD 64	6.500				3.900				2.600			
119	Đoạn đường khu 8 song song với đường tàu từ sau hộ mật đường xuống chợ cũ đến hết nhà Ông Mạnh (thửa số 224, TBD 64)	sau hộ mật đường xuống chợ cũ	hết nhà Ông Mạnh (thửa số 224, TBD 64)	5.800				3.480				2.320			
120	Đoạn đường vào văn phòng cảng cá (cũ) từ sau hộ mật đường xuống cảng cá đến tiếp giáp văn phòng Công ty XNK Thủy sản	sau hộ mật đường xuống cảng cá	tiếp giáp văn phòng Công ty XNK Thủy sản	6.500				3.900				2.600			
121	Đoạn đường vào văn phòng Công ty đóng tàu từ sau hộ mật đường xuống cảng cá đến hết nhà ông Nguyễn Công Dân - Công mới Công ty đóng tàu Cửa Ông	sau hộ mật đường xuống cảng cá	hết nhà ông Nguyễn Công Dân - Công mới Công ty đóng tàu Cửa Ông	5.800				3.480				2.320			
122	Những hộ dân bám mật đường sát đường tàu thuộc tổ 47, 48 khu 4b2	đầu đường	cuối đường	2.500				1.500				1.000			
123	Đoạn đường vào khu 4B1	đầu đường	cuối đường												
123.1	Từ sau hộ mật đường 18A đến tiếp giáp nhà ông Sắc (thửa số 123, TBD 63)	sau hộ mật đường 18A	tiếp giáp nhà ông Sắc (thửa số 123, TBD 63)	9.800				5.880				3.920			
123.2	Từ nhà ông Sắc (thửa số 123, TBD 63) đến hết nhà ông Đỗ Khắc Sơn (thửa số 93, TBD 50)	nhà ông Sắc (thửa số 123, TBD 63)	hết nhà ông Đỗ Khắc Sơn (thửa số 93, TBD 50)	6.500				3.900				2.600			
123.3	Từ tiếp giáp nhà ông Sắc (thửa số 123, TBD 63) đến nhà hẻm toa xe	tiếp giáp nhà ông Sắc (thửa số 123, TBD 63)	nhà hẻm toa xe	5.800				3.480				2.320			
124	Đoạn đường ngõ 2, 3 khu 4b song song với đường 18A thuộc các tổ 40, 41, 42 khu 4b (tổ 54, 55, 56 cũ)	đầu đường	cuối đường	8.000				4.800				3.200			
125	Đoạn đường ngõ 1 từ sau nhà bà Cẩm đến tiếp giáp trạm xá phường	sau nhà bà Cẩm	tiếp giáp trạm xá phường	9.800				5.880				3.920			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
126	Đoạn đường vào lô 20 khu 3 (tổ 27 cũ) phía bắc trạm điện trung gian														
126.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến nhà ông Xô (thửa số 157, TBD 69)	sau hộ mặt đường 18A	nhà ông Xô (thửa số 157, TBD 69)	8.000				4.800				3.200			
126.2	Từ tiếp giáp nhà ông Xô (thửa số 157, TBD 69) đến hết nhà ông Nguyễn Văn Hóa (thửa số 209, TBD 69)	tiếp giáp nhà ông Xô (thửa số 157, TBD 69)	hết nhà ông Nguyễn Văn Hóa (thửa số 209, TBD 69)	5.800				3.480				2.320			
127	Đoạn đường vào trường cấp III														
127.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến trường cấp III	sau hộ mặt đường 18A	trường cấp III	9.800				5.880				3.920			
127.2	Từ sau hộ mặt đường vào trường cấp III đến hết nhà chị Hương (thửa số 59, TBD 61) + khu tập thể giáo viên cấp III	sau hộ mặt đường vào trường cấp III	hết nhà chị Hương (thửa số 59, TBD 61) + khu tập thể giáo viên cấp III	5.800				3.480				2.320			
128	Đoạn đường vào khu 4a từ sau hộ mặt đường 18A đến hết kho vật tư	sau hộ mặt đường 18A	hết kho vật tư	9.800				5.880				3.920			
129	Hố còn lại khu tập thể Cầu đường (cũ)	đầu đường	cuối đường	4.000				2.400				1.600			
130	Đường vào nhà văn hóa K-4A2 từ sau hộ mặt đường xuống Cảng Vũng Hoa đến hết trạm bơm nước Cty TT Cửa Ông	sau hộ mặt đường xuống Cảng Vũng Hoa	hết trạm bơm nước Cty TT Cửa Ông	6.500				3.900				2.600			
131	Đoạn đường vào khu 2 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Kiểm (thửa số 20, TBD 60)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Kiểm (thửa số 20, TBD 60)												
131.1	Từ sau mặt đường 18 đến hết TDS 115/ tờ BDS 54	sau mặt đường 18	hết TDS 115/ tờ BDS 54	8.000				4.800				3.200			
131.2	Từ nhà ông Bùi Duy Duyên (TDS 46/ tờ BDS 53) đến nhà hết nhà ông Kiểm (TDS 20/ tờ BDS 60)	nhà ông Bùi Duy Duyên (TDS 46/ tờ BDS 53)	nhà hết nhà ông Kiểm (TDS 20/ tờ BDS 60)	8.000				4.800				3.200			
132	Đoạn đường xuống cảng Vũng Hoa	đầu đường	cuối đường												
132.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến nhà ông Bùi Thế Hải (TDS 51/ tờ BDS 49)	sau hộ mặt đường 18A	nhà ông Bùi Thế Hải (TDS 51/ tờ BDS 49)	13.200				7.920				5.280			
132.2	Từ đường tàu đến công ty cảng	đường tàu	công ty cảng	8.900				5.340				3.560			
132.3	Từ ngã ba nhà ông Bùi Thế Hải đến đường tàu	ngã ba nhà ông Bùi Thế Hải	đến đường tàu	8.900				5.340				3.560			
133	Đoạn đường phía đông trường Trần Quốc Toán	đầu đường	cuối đường												
133.1	Từ sau hộ mặt đường xuống cảng Vũng Hoa đến hết nhà ông Phác	sau hộ mặt đường xuống cảng Vũng Hoa	hết nhà ông Phác	5.800				3.480				2.320			
133.2	Từ tiếp giáp nhà ông Phác đến hết nhà ông Bón	tiếp giáp nhà ông Phác	hết nhà ông Bón	4.800				2.880				1.920			
134	Những hộ bám mặt đường tuyến tránh														
134.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến cầu Khe Dè đường tránh	sau hộ mặt đường 18A	cầu Khe Dè đường tránh	12.000				7.200				4.800			
134.2	Từ cầu khe Dè đường tránh đến hết nhà ông Vũ Quý Năm	cầu khe Dè đường tránh	hết nhà ông Vũ Quý Năm	8.500				5.100				3.400			
134.3	Từ tiếp giáp nhà ông Vũ Quý Năm đến cầu đường rẽ vào khu 3	tiếp giáp nhà ông Vũ Quý Năm	cầu đường rẽ vào khu 3	3.700				2.220				1.480			
134.4	Từ tiếp giáp cầu đường rẽ vào khu 3 đến tiếp giáp phường Cẩm Thịnh	tiếp giáp cầu đường rẽ vào khu 3	tiếp giáp phường Cẩm Thịnh cũ	6.500				3.900				2.600			
135	Khu I: Gồm 5 tổ từ tổ 1 đến tổ 5 (Gồm 10 tổ từ tổ 1 đến 10 cũ)														
135.1	Những hộ bám mặt đường ra cảng khe Dây														
135.1.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến đường tàu	sau hộ mặt đường 18A	đường tàu	4.800				2.880				1.920			
135.1.2	Từ đường tàu đến nhà ông Huê và đến tiếp giáp nhà Mạn	đường tàu	nhà ông Huê và đến tiếp giáp nhà Mạn	4.000				2.400				1.600			
135.1.3	Từ nhà ông Huê ra cảng khe Dây	nhà ông Huê	cảng khe Dây	2.500				1.500				1.000			
135.1.4	Từ nhà bà Mạn đến hết khu dân cư tổ 4 khu 1 + tổ 5 khu 1 bám mặt đường bê tông trục chính	nhà bà Mạn	hết khu dân cư tổ 4 khu 1 + tổ 5 khu 1 bám mặt đường bê tông trục chính	3.400				2.040				1.360			
135.2	Những hộ trên núi			1.200				720				480			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
135.3	Những hộ còn lại			1.200				720				480			
136	Khu II: Gồm 8 tổ từ tổ 6 đến tổ 13 (Gồm 8 tổ từ tổ 11 đến tổ 18 cũ)	từ tổ 6 (tổ 11 cũ)	đến tổ 13 (tổ 18 cũ)												
136.1	Một số hộ sau hồ mặt đường 18A			5.800				3.480				2.320			
136.2	Những hộ trên núi			1.200				720				480			
136.3	Những hộ còn lại của khu II			2.500				1.500				1.000			
136.4	Những hộ phía sau mặt đường 18A và đường Chánh từ suối cầu 10 đến cầu mới đường tránh			4.600				2.760				1.840			
137	Khu III: Gồm 9 tổ từ tổ 14 đến tổ 22 (Gồm 11 tổ từ tổ 19 đến tổ 29 cũ)	từ tổ 14	đến tổ 22												
137.1	Những hộ sau hồ bóm trục đường bê tông tổ 16 khu 3 (tổ 21 cũ)			3.000				1.800				1.200			
137.2	Những hộ ven núi			1.200				720				480			
137.3	Những hộ còn lại của khu III			1.800				1.080				720			
138	Khu IV A1, IV A2: Gồm 14 tổ từ tổ 23 đến tổ 36 (Gồm 14 tổ từ tổ 30 đến tổ 43 cũ)	từ tổ 23	đến tổ 36												
138.1	Những hộ sau hồ mặt đường khu 4a bóm đường bê tông tổ 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 36, 40 (tổ 31, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 41 cũ)			4.800				2.880				1.920			
138.2	Những hộ còn lại của khu 4A1, 4A2			2.500				1.500				1.000			
139	Khu IV B1, IV B2: Gồm 15 tổ từ tổ 37 đến tổ 51 (Gồm 14 tổ từ tổ 44 đến tổ 57 cũ)	từ tổ 37	đến tổ 51												
139.1	Những hộ trên sườn núi			1.200				720				480			
139.2	Những hộ còn lại của khu 4b			2.500				1.500				1.000			
140	Khu VA, VB: Gồm 12 tổ từ tổ 52 đến tổ 63 (Gồm 15 tổ từ tổ 58 đến tổ 72 cũ)	từ tổ 52	đến tổ 63												
140.1	Những hộ bóm mặt đường tổ 56 khu 5A (tổ 62 cũ) từ tiếp giáp nhà ông Chuế đến hết nhà ông Cát	tiếp giáp nhà ông Chuế	hết nhà ông Cát	8.500				5.100				3.400			
140.2	Những hộ bóm mặt đường bê tông các tổ còn lại của khu 5			6.500				3.900				2.600			
140.3	Những hộ còn lại khu V			3.700				2.220				1.480			
141	Khu VI: Gồm 7 tổ từ tổ 64 đến tổ 70 (gồm 10 tổ từ tổ 73 đến tổ 82 cũ)	từ tổ 64	đến tổ 70												
141.1	Những hộ trên núi			1.400				840				600			
141.2	Những hộ còn lại			4.000				2.400				1.600			
142	Khu VE: Gồm 8 tổ từ tổ 71 đến tổ 78 (gồm 13 tổ từ tổ 83 đến tổ 95 cũ)	từ tổ 71	đến tổ 78												
142.1	Những hộ trên núi			1.400				840				560			
142.2	Những hộ còn lại			3.500				2.100				1.400			
143	Khu VIII: Gồm 9 tổ từ tổ 79 đến tổ 87 (gồm 14 tổ từ tổ 97 đến tổ 110 cũ)	từ tổ 79	đến tổ 87												
143.1	Những hộ trên núi			1.200				720				480			
143.2	Những hộ còn lại			2.500				1.500				1.000			
144	Khu IXA, IXB: Gồm 10 tổ từ tổ 88 đến tổ 97 (gồm 11 tổ từ tổ 111 đến tổ 121 cũ)	từ tổ 88	đến tổ 97												
144.1	Những hộ trên núi (giáp khu vực đến) thuộc tổ 91, 92 khu 9A (tổ 114 + 115 cũ)			6.500				3.900				2.600			
144.2	Những hộ thuộc các tổ còn lại của khu IX			3.000				1.800				1.200			
144.3	Những hộ trên núi thuộc các tổ còn lại của khu IX			1.200				720				480			
145	Khu X A, X B: Gồm 17 tổ từ tổ 98 đến tổ 114 (gồm 22 tổ từ tổ 122 đến tổ 143 cũ)	từ tổ 98	đến tổ 114												
145.1	Những hộ trên sườn núi			1.200				720				480			
145.2	Những hộ còn lại của khu 10			2.500				1.500				1.000			
146	Các hộ thuộc khu tái định cư tổ 15, 18 khu 3	Trộn khu		8.900				5.340				3.560			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
147	Khu quy hoạch tổ 7 khu 2			7.200				4.320				2.880			
148	Đường 334 từ sau nhà ở Đỗ Khắc Sơn (TĐS 93/ tờ BDS 50) đến sau hồ mặt đường sau đường dẫn ra cầu Văn Đồn	sau nhà ở Đỗ Khắc Sơn (TĐS 93/ tờ BDS 50)	sau hồ mặt đường sau đường dẫn ra cầu Văn Đồn	12.500				7.500				5.000			
149	Các hộ bám đường bê tông lớn hơn hoặc bằng 5 m còn lại trên toàn địa bàn phường (trừ các hộ sát chân núi)			5.000				3.000				2.000			
150	Các hộ bám đường bê tông lớn hơn hoặc bằng 3 m còn lại trên toàn địa bàn phường (trừ các hộ sát chân núi)			3.500				2.100				1.400			
151	Các hộ bám đường bê tông từ 2-3m, đường đất, đường vôi xi >3,0m (trừ những hộ sát chân núi)			2.500				1.500				1.000			
152	Những hộ sát chân núi bám đường bê tông <2m, những hộ còn lại			1.600				960				640			
49	PHƯỜNG MỎNG CÁI I														
1	Đường Đại Lộ Hòa Bình														
1.1	Đường Đại Lộ Hòa Bình	Cửa khẩu Bắc Luân	Hùng Vương	43.700				26.220				17.480			
1.2	Đường Đại Lộ Hòa Bình	Hùng Vương	Chân cầu Hòa Bình	33.000				19.800				13.200			
2	Đường Trần Phú	Ngã ba Bưu điện	Đại lộ Hòa Bình	80.400				53.600				40.200			
3	Đường Hùng Vương	Bưu điện	Đại lộ Hòa Bình	43.700				26.220				17.480			
4	Đường Triều Dương														
4.1	Đường Triều Dương	Thương Mại	Vạn Ninh	39.000				24.000				18.000			
4.2	Đường Triều Dương	Đồn Biên phòng số 7	Thương Mại	26.600				15.960				11.400			
4.3	Đường Triều Dương	Vạn Ninh	Đại lộ Hòa Bình	26.600				15.960				11.400			
5	Phố Đoàn Kết	Đồn Biên phòng số 7	Đại lộ Hòa Bình	22.400				13.440				9.600			
6	Phố Xuân Diệu	Triều Dương	Hoàng Quốc Việt	23.600				14.160				9.440			
7	Phố Lê Hồng Phong	Triều Dương	Hoàng Quốc Việt	29.500				17.700				11.800			
8	Phố Ngô Gia Tự	Lò Bát	Hoàng Quốc Việt	29.500				17.700				11.800			
9	Phố Lò Bát	Thương Mại	Triều Dương	23.600				14.160				9.440			
10	Phố Đông Tri														
10.1	Phố Đông Tri	Thắng Lợi	Nguyễn Văn Trỗi	29.500				17.700				11.800			
10.2	Phố Đông Tri	Nguyễn Văn Trỗi	Đại lộ Hòa Bình	23.600				14.160				9.440			
10.3	Phố Đông Tri	Đại lộ Hòa Bình	Hết đường (giáp khu Hải Hòa)	23.600				14.160				9.440			
11	Phố Lê Văn Tám	Hữu Nghị	Ngô Gia Tự	20.700				12.420				8.280			
12	Phố Thắng Lợi	Trần Phú	Triều Dương	29.500				17.700				11.800			
13	Phố Phan Đình Phùng	Đông Tri	Văn Đồn và qua đến phố Thắng Lợi	20.700				12.420				8.280			
14	Phố Vạn Ninh														
14.1	Phố Vạn Ninh	Hùng Vương	Văn Đồn	20.700				12.420				8.280			
14.2	Phố Vạn Ninh	Văn Đồn	Vườn Trầu	23.600				14.160				9.440			
15	Phố Vĩnh An	Đông Tri	Triều Dương	20.700				12.420				8.280			
16	Đường Văn Đồn														
16.1	Đường Văn Đồn	Hữu Nghị	Trần Phú	58.500				36.000				27.000			
16.2	Đường Văn Đồn	Trần Phú	Đào Phúc Lộc	42.900				26.400				19.800			
16.3	Đường Văn Đồn	Đào Phúc Lộc	Nguyễn Văn Trỗi	27.300				16.800				12.600			
16.4	Đường Văn Đồn	Nguyễn Văn Trỗi	Đại lộ Hòa Bình	35.100				21.600				16.200			
17	Phố Thương Mại	Văn Đồn	Đại lộ Hòa Bình	36.400				22.400				16.800			
18	Đường Vườn Trầu														
18.1	Đường Vườn Trầu	Trần Phú	Đào Phúc Lộc	40.800				27.200				20.400			
18.2	Đường Vườn Trầu	Đào Phúc Lộc	Đông Tri	28.000				16.800				12.000			
18.3	Đường Vườn Trầu	Đông Tri	Đại lộ Hòa Bình	28.000				16.800				12.000			
19	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	Triều Dương	37.800				22.680				16.200			
20	Đường Đào Phúc Lộc														
20.1	Đường Đào Phúc Lộc	Hùng Vương	Đại lộ Hòa Bình	37.800				22.680				16.200			
20.2	Đường Đào Phúc Lộc	Giáp thành đôi	Hùng Vương	18.000				10.800				7.200			
20.3	Đường Đào Phúc Lộc	Đào Phúc Lộc	Ô 12 lô 14 Hòa Lạc	14.250				8.550				5.700			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
21	Phố Hoàng Quốc Việt														
21.1	Phố Hoàng Quốc Việt	Thương Mại	Đoàn Kết	31.200				19.200				14.400			
21.2	Phố Hoàng Quốc Việt	Trần Phú	Thương Mại	46.800				28.800				21.600			
22	Đường Hữu Nghị														
22.1	Đường Hữu Nghị	Cửa khẩu Bắc Luân	Cầu Ka Long	26.000				16.000				12.000			
22.2	Đường Hữu Nghị	Cầu Ka Long	Cầu Hòa Bình	28.000				16.800				12.000			
22.3	Đường Hữu Nghị	Cầu Hòa Bình	Cảng Thọ Xuân	16.520				9.912				7.080			
22.4	Đường Hữu Nghị	Cảng Thọ Xuân	Bảng tin bên phải	15.600				9.600				7.200			
23	Phố Lê Thị Hồng Gấm	Trần Phú	Vạn Ninh	26.000				16.000				12.000			
24	Khu quy hoạch phía đông trường Chu Văn An An lộ đã quy hoạch														
24.1	Lô 1 khu phía Đông trường Chu Văn An đây bám đường 14m	Đầu đường	Cuối đường	17.550				10.800				8.100			
24.2	Lô 1 phía đông trường Chu Văn An và khách sạn Biển Bắc	Khách sạn Biển Bắc	Đường Trần Phú kéo dài (Trước trường Chu Văn An và Tram Y tế)	16.900				10.400				7.800			
25	Ngõ 01 và 02 Đảo Phúc Lộc	Đầu đường	Cuối đường	14.000				8.400				6.000			
26	Đường Trần Phú kéo dài	Đại lộ Hòa Bình	Chợ Asean	25.600				15.360				10.240			
27	08 ô đất sau Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Tru sở chính	Đầu đường	Cuối đường	16.900				10.400				7.800			
28	Các ô đất thuộc dự án Tổ hợp Trung tâm thương mại và nhà ở liền kề (Shop house)														
28.1	Các lô đất thuộc SH1	Đầu đường	Cuối đường	24.600				14.760				9.840			
28.2	Các lô đất thuộc SH2 (Công chính Trung tâm thương mại)	Đầu đường	Cuối đường	25.600				15.360				10.240			
30	Đoạn đường từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Trụ sở Chính) đến khách sạn Biển Bắc	Đầu đường	Cuối đường	19.500				12.000				9.000			
31	Khu dân cư Bắc Đại lộ Hòa Bình														
31.1	Các khu vực thuộc ô đất từ D01 đến D04	Đầu đường	Cuối đường	23.400				14.040				9.360			
31.2	Các khu vực còn lại thuộc lô quy hoạch bắc đại lộ Hòa Bình (lô D05, D06, D07, D08) và các ô đất hiện trạng tiếp giáp với đường QH (hướng hạ tầng của khu quy hoạch)	Đầu đường	Cuối đường	23.400				14.040				9.360			
32	Các khu vực còn lại thuộc khu Trần Phú			8.450				5.200				3.900			
33	Đường Hồ Xuân Hương	Nguyễn Du	Hữu Nghị	58.500				36.000				27.000			
34	Đường Nguyễn Du														
34.1	Đường Nguyễn Du	Bưu điện	Lý Tự Trọng	34.900				20.940				13.960			
34.2	Đường Nguyễn Du	Lý Tự Trọng	Gầm cầu Hòa Bình	15.400				9.240				6.600			
34.3	Đường Nguyễn Du	Gầm cầu Hòa Bình	Thọ Xuân	16.800				10.080				7.200			
34.4	Đường Nguyễn Du	Thọ Xuân	Hữu Nghị	15.400				9.240				6.160			
35	Đường Lý Tự Trọng	Hữu Nghị	Hùng Vương	34.900				20.940				13.960			
36	Phố Võ Thị Sáu	Hồ Xuân Hương	Chu Văn An	16.800				10.080				6.720			
37	Phố Chu Văn An	Hữu Nghị	Đảo Phúc Lộc	16.800				10.080				7.200			
38	Phố Hòa Lạc	Hữu Nghị	Hùng Vương và đến giáp đường Lý Tự Trọng	18.000				10.800				7.200			
39	Phố Thống Nhất	Lý Tự Trọng	Chu Văn An	16.800				10.080				6.900			
40	Phố Kim Đồng	Hùng Vương	Đại Lộ Hòa Bình	25.500				15.300				10.380			
41	Phố Trần Quốc Toản	Lý Tự Trọng	Đại Lộ Hòa Bình	25.500				15.300				10.200			
42	Phố Dân Sinh	Nguyễn Du	Hữu Nghị	13.000				8.000				6.000			
43	Phố Dân Chủ	Nguyễn Du	Hữu Nghị	14.000				8.400				6.000			
44	Phố Dân Tiến	Hữu Nghị	Kim Liên	11.700				7.200				5.400			
45	Phố Phan Bội Châu	Thọ Xuân	Ô đất số 52 lô 10 Thọ Xuân và đến đường Hữu Nghị	13.000				7.800				5.400			
46	Phố Hoàng Văn Thụ	Hữu Nghị	Nguyễn Du	13.000				7.800				5.520			
47	Phố Lê Quý Đôn	Hữu Nghị	Phố Tháng Tám	13.000				7.800				5.400			
48	Phố Thọ Xuân	Hữu Nghị	Công Bình Thuận	13.800				8.280				5.520			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
49	Phố Phan Châu Trinh	Hữu Nghị	Nguyễn Du	13.000				7.800				5.400			
50	Phố Kim Liên	Nguyễn Du	Lê Quý Đôn	13.000				7.800				5.400			
51	Phố Trần Khánh Dư	Hoàng Văn Thù	Nguyễn Du	13.000				7.800				5.400			
52	Phố Lê Lợi	Lê Quý Đôn	Dân Tiến	13.000				7.800				5.400			
53	Phố Gốc Khế	Phan Bội Châu	Ô đất số 76 lô 6 Thọ Xuân	10.500				6.300				4.200			
54	Phố Thăng Tâm	Kim Liên	Nguyễn Du	9.800				5.880				4.200			
55	Phố Lý Thường Kiệt	phố Thăng Tâm	Nguyễn Du	9.800				5.880				4.200			
56	Các Khu vực còn lại Khu Thọ Xuân			6.300				3.780				2.700			
57	Các Khu vực còn lại của Khu Hòa Lạc			6.110				3.760				2.820			
58	Khu nhà ở gia đình của Quân khu 3														
58.1	Các ô đất bìa đường gom Đại lộ Hòa Bình	Đầu đường	Cuối đường	24.800				16.000				12.000			
58.2	Các ô đất còn lại của dự án	Đầu đường	Cuối đường	20.700				12.420				8.280			
59	Đường tỉnh lộ 335														
59.1	Đường tỉnh lộ 335	Nút giao ngã 5 cột đồng hồ	Cây xăng Hải Hòa	24.600				14.760				9.840			
59.2	Đường tỉnh lộ 335	Cây xăng Hải Hòa	Nút giao cao tốc Móng Cái - Vân Đồn - Hạ Long	20.900				12.540				8.360			
59.3	Đường tỉnh lộ 335	Nút giao cao tốc Móng Cái - Vân Đồn - Hạ Long	Bưu điện khu Hải Xuân 12	17.900				10.740				7.160			
59.4	Đường tỉnh lộ 335	Bưu điện khu Hải Xuân 12	Cầu Trà Bình	14.800				8.880				5.920			
60	Đất khu Hải Hòa 1														
60.1	Đường Trần Anh Tông	Ngã ba Giếng Guốc	Đường rẽ khu Hải Hòa 7	11.000	8.800	5.500	5.000	6.600	5.280	3.300	3.000	4.400	3.520	2.200	2.000
60.2	Đoạn đường	Ngã ba giao với đường Trần Anh Tông	Trường THCS Hải Hòa	7.200	5.400	5.000		4.320	3.240	3.000		2.880	2.160	2.000	
60.3	Đường Trần Quang Khải	Từ sau cổng khu Hải Hòa 1	Nhà văn hóa khu Hải Hòa 2	11.800	7.100	5.900	5.000	7.080	4.260	3.540	3.000	4.720	2.840	2.360	2.000
60.4	Ngõ 01 Trần Anh Tông đến hết đường ngõ 6 Trần Quang Khải	Đầu đường	Cuối đường	7.200	5.400	5.000		4.320	3.240	3.000		2.880	2.160	2.000	
60.5	Lô A5, A6 Khu quy hoạch 1/500 và các ô đất hiện trạng tiếp giáp đường QH (hướng hạ tầng khu QH 1/500)	Đầu đường	Cuối đường	11.800				7.080				4.720			
60.6	Đất khu vực còn lại khu Hải Hòa 1			5.000				3.000				2.000			
61	Đất khu Hải Hòa 2														
61.1	Đường từ ngã ba Trường Tiểu học đến giáp khu Hải Hòa 7 (giáp nhà ông Ngô Văn Diệm)	Đầu đường	Cuối đường	7.200	5.800	5.000		4.320	3.480	3.000		2.880	2.320	2.000	
61.2	Đường liên khu từ Ngã ba Giếng Guốc đi bên Lục Lâm (khu Hải Hòa 2 và khu Hải Hòa 5)	Đầu đường	Cuối đường												
61.2.1	Đường từ đường rẽ khu Hải Hòa 7 đến cổng chào khu Hải Hòa 5 đi ngã tư ông Liêng	Đầu đường	Cuối đường	9.500	7.600	6.700	5.000	5.700	4.560	4.020	3.000	3.800	3.040	2.680	2.000
61.2.2	Đường từ nhà ông Nguyễn Việt Sơn đến nhà ông Cao Hoàn Nhanh	Đầu đường	Cuối đường	7.200	6.100	5.000		4.320	3.660	3.000		2.880	2.440	2.000	
61.3	Đường bê tông từ nhà bà Nguyễn Thị Mận đến ngã ba cạnh nhà Nguyễn Sỹ Ngọc	Đầu đường	Cuối đường	7.200	6.100	5.000		4.320	3.660	3.000		2.880	2.440	2.000	
61.4	Đất khu vực còn lại khu Hải Hòa 2			5.000				3.000				2.000			
62	Đất khu Hải Hòa 3														
62.1	Đường Trần Quốc Tảng	Nhà ông Nguyễn Văn Thủy (gần Bưu điện)	Ngã tư ông Liêng khu Hải Hòa 4	21.800	10.900	6.500	5.500	13.080	6.540	3.900	3.300	8.720	4.360	2.600	2.200
62.2	Đất sau trụ sở công an phường trấn phú cũ đến giáp nhà bà Vũ Thị Năm (đường bê tông)	Đầu đường	Cuối đường	13.000	7.800	5.700	4.600	7.800	4.680	3.420	2.760	5.200	3.120	2.280	1.840
62.3	Từ nhà ông Phạm Văn Nhân đến nhà bà Phùng Thị Nga	Đầu đường	Cuối đường	11.800	7.100	5.200	4.100	7.080	4.260	3.120	2.460	4.720	2.840	2.080	1.640
62.4	Từ đường bê tông rẽ T50 (đoạn nhà ông Đỗ Kim Dưỡng) đến giáp sau trường Chu Văn An	Đầu đường	Cuối đường	11.800	7.100	5.200	4.100	7.080	4.260	3.120	2.460	4.720	2.840	2.080	1.640
62.5	Đường từ nhà ông Hợp khu Hải Hòa 3 (giáp đường đi Đồn 5) đến giáp kênh Trảng Vinh	Đầu đường	Cuối đường	7.200	5.800	5.000	4.000	4.320	3.480	3.000	2.400	2.880	2.320	2.000	1.600

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
62.6	Đường từ nhà bà Thảo (giáp đường đi Đồn 5) đến giáp kênh Trảng Vinh	Đầu đường	Cuối đường	7.200	5.800	5.000	4.000	4.320	3.480	3.000	2.400	2.880	2.320	2.000	1.600
62.7	Đường từ kênh Trảng Vinh đến nhà ông Loóng	Đầu đường	Cuối đường	7.200	5.800	5.000	4.000	4.320	3.480	3.000	2.400	2.880	2.320	2.000	1.600
62.8	Đất bầm mặt đường từ sau nhà ông Trường đến ruộng Trảng Vinh	Đầu đường	Cuối đường	7.200	5.800	5.000	4.000	4.320	3.480	3.000	2.400	2.880	2.320	2.000	1.600
62.9	Đường bê tông từ nhà ông Hoàn (giáp đường đi Đồn 5) đến giáp kênh Trảng Vinh	Đầu đường	Cuối đường	7.200	5.800	5.000	4.000	4.320	3.480	3.000	2.400	2.880	2.320	2.000	1.600
62.10	Đường bầm ruộng Trảng Vinh	Giáp khu công nghiệp Hải Hoà	Nhà ông Giêng khu Hải Hòa 3	8.100	6.000	5.000	4.000	4.860	3.600	3.000	2.400	3.240	2.400	2.000	1.600
62.11	Đường từ công trạm phát sóng T50 đến nhà ông Đỗ Kim Dương ra khách sạn Biển Bắc	Đầu đường	Cuối đường	15.400	9.200	6.200	4.600	9.240	5.520	3.720	2.760	6.160	3.680	2.480	1.840
62.12	Đường từ nhà ông Nguyễn Ngọc Dưỡng (Đường vào trường Tiểu học Khu B) đến nhà ông Đoàn Văn Nhi khu Hải Hòa 3	Đầu đường	Cuối đường	6.500	4.500	4.000		3.900	2.700	2.400		2.600	1.800	1.600	
62.13	Đất các khu vực còn lại của khu Hải Hòa 3			4.000				2.400				1.600			
63	Đất khu Hải Hòa 4														
63.1	Đường từ sau ngã tư ông Liêng Khu Hải Hòa 4 đến công khu Hải Hòa 6	Đầu đường	Cuối đường	11.800	7.100	5.300	4.100	7.080	4.260	3.180	2.460	4.720	2.840	2.120	1.640
63.2	Đường từ nhà ông Liêng khu Hải Hòa 4 đến trường tiểu học Khu C khu Hải Hòa 5	Đầu đường	Cuối đường	13.000	7.800	5.900	4.600	7.800	4.680	3.540	2.760	5.200	3.120	2.360	1.840
63.3	Đường bầm ruộng Trảng Vinh đoạn từ giáp nhà ông Giêng khu Hải Hòa 3 đến giáp dự án khu đô thị đại lộ Hòa Bình kéo dài	Đầu đường	Cuối đường	6.800	4.100	3.100	3.000	4.080	2.460	1.860	1.800	2.720	1.640	1.240	1.200
63.4	Đường từ nhà ông Tăng giáp đường đi Đồn 5 (ngã ba) đến nhà ông Thịnh giáp trường Chu Văn An	Đầu đường	Cuối đường	11.800	7.100	5.300	4.100	7.080	4.260	3.180	2.460	4.720	2.840	2.120	1.640
63.5	Đường bê tông giáp chợ Asean	Nhà ông Thịnh	Cổng Quay	11.800	7.100	5.300	4.100	7.080	4.260	3.180	2.460	4.720	2.840	2.120	1.640
63.6	Đường từ nhà ông Hoa (giáp đường Trần Quốc Tảng) đến nhà ông Hứa sau trường Chu Văn An	Đầu đường	Cuối đường	11.800	7.100	5.300	4.100	7.080	4.260	3.180	2.460	4.720	2.840	2.120	1.640
63.7	Đường từ ngã tư ông Liêng đến nhà ông Trương Văn An (Đường nhựa)	Đầu đường	Cuối đường	7.800	4.700	3.500	3.000	4.680	2.820	2.100	1.800	3.120	1.880	1.400	1.200
63.8	Đoạn từ nhà ông Đỗ Quang Thành đến nhà ông Đỗ Xuân Ngọc (Đường bê tông)	Đầu đường	Cuối đường	6.800	4.100	3.100	3.000	4.080	2.460	1.860	1.800	2.720	1.640	1.240	1.200
63.9	Đoạn từ nhà ông Lê Văn An đến nhà ông Lê Tiến Lộc (Đường bê tông)	Đầu đường	Cuối đường	6.800	4.100	3.100	3.000	4.080	2.460	1.860	1.800	2.720	1.640	1.240	1.200
63.10	Đoạn giáp đường Trần Quốc Tảng từ nhà ông Mạc Văn Kiu đến dự án khu đô thị đại lộ Hòa Bình kéo dài	Đầu đường	Cuối đường	7.800	4.700	3.500	3.000	4.680	2.820	2.100	1.800	3.120	1.880	1.400	1.200
63.11	Đoạn từ giáp dự án khu đô thị đại lộ Hòa Bình kéo dài đến nhà ông Lê Văn Chu (Trạm bơm cũ)	Đầu đường	Cuối đường	6.800	4.100	3.100	3.000	4.080	2.460	1.860	1.800	2.720	1.640	1.240	1.200
63.12	Đoạn giáp kênh ruộng Trảng Vinh từ nhà bà Nguyễn Thị Hải đến nhà ông Bùi Văn Hải (Đường bê tông)	Đầu đường	Cuối đường	6.800	4.100	3.100	3.000	4.080	2.460	1.860	1.800	2.720	1.640	1.240	1.200
63.13	Đường từ nhà ông Đoàn Văn Giêng đến Ao ông Hoàng Xuân Địa (đường bê tông)	Đầu đường	Cuối đường	6.800	4.100	3.100	3.000	4.080	2.460	1.860	1.800	2.720	1.640	1.240	1.200
63.14	Đất các khu vực còn lại của khu Hải Hòa 4			3.000				1.800				1.200			
64	Đất khu Hải Hòa 5														
64.1	Từ giáp trường tiểu học khu C khu Hải Hòa 5 đến công chào khu Hải Hòa 5	Đầu đường	Cuối đường	11.500	6.900	5.800	4.600	6.900	4.140	3.480	2.760	4.600	2.760	2.320	1.840
64.2	Từ ngã ba công chào khu Hải Hòa 5 đi ngã tư ông Liêng đến cầu trần Lục Lâm	Đầu đường	Cuối đường	9.200	5.500	4.600	4.500	5.520	3.300	2.760	2.700	3.680	2.200	1.840	1.800
64.3	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Thuyết đến nhà ông Phạm Bá Dư giáp đất dự án khu đô thị hai bên đường dẫn cầu Bắc Luân 2	Đầu đường	Cuối đường	6.800	4.800	4.500		4.080	2.880	2.700		2.720	1.920	1.800	
64.4	Đất khu vực còn lại khu Hải Hòa 5			4.500				2.700				1.800			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
65	Đất khu Hải Hòa 6														
65.1	Từ cầu cống khu Hải Hòa 6 đến mốc biên giới số (1371) (đường Ngõ tư ông Liễn đi Lục Lâm)	Đầu đường	Cuối đường	5.400	4.300	3.800	3.000	3.240	2.580	2.280	1.800	2.160	1.720	1.520	1.200
65.2	Từ công chấu khu Hải Hòa 6 đến nhà ông Du khu Hải Hòa 5	Đầu đường	Cuối đường	6.800	5.400	4.800	3.700	4.080	3.240	2.880	2.220	3.000	2.160	1.920	1.480
65.3	Từ giáp đường khu Hải Hòa 4 đi Lục Lâm đến hết nhà ông Mát khu Hải Hòa 6	Đầu đường	Cuối đường	6.100	4.900	4.300	3.400	3.660	2.940	2.580	2.040	2.700	1.960	1.720	1.360
65.4	Đường khu Hải Hòa 6 đi Đồng Ech đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Can đến hết nhà ông Vũ Công Bắc	Đầu đường	Cuối đường	6.100	4.900	4.300	3.400	3.840	2.940	2.580	2.040	2.880	1.960	1.720	1.360
65.5	Đất khu vực còn lại khu Hải Hòa 6			3.000				2.040				1.530			
66	Đất khu Hải Hòa 7														
66.1	Đất các hộ bảm đường bê tông trục chính khu Hải Hòa 7	Đầu đường	Cuối đường	4.300	3.700	2.800	2.500	2.580	2.220	1.680	1.500	1.720	1.480	1.120	1.000
66.2	Đường tiếp giáp đường bê tông khu 7 đến Bến bốc xếp hàng hóa (Cty Ngọc Hà)	Đầu đường	Cuối đường	4.300	3.700	2.800	2.500	2.580	2.220	1.680	1.500	1.720	1.480	1.120	1.000
66.3	Đất khu vực còn lại của khu Hải Hòa 7			2.500				1.500				1.000			
67	Đất khu Hải Hòa 8														
67.1	Đường Trần Quang Khải														
67.1.1	Đường Trần Quang Khải	Tỉnh lộ 335	Nhà Văn hóa khu Hải Hòa 8	17.700	12.400	8.900	5.300	10.620	7.440	5.340	3.180	7.080	4.960	3.560	2.120
67.1.2	Đường Trần Quang Khải	Nhà Văn hóa khu Hải Hòa 8	Cổng khu Hải Hòa 1	14.100	9.900	7.100	4.500	8.460	5.940	4.260	2.700	5.640	3.960	2.840	1.800
67.2	Quy hoạch lô 2 khu Khi Tượng cũ (dãy không bảm Tỉnh lộ 335)	Đầu đường	Cuối đường	14.400	10.100	7.200	4.500	8.640	6.060	4.320	2.700	5.760	4.040	2.880	1.800
67.3	Quy hoạch lô 6, 7, 8 sau cây xăng khu Hải Hòa 8	Đầu đường	Cuối đường	14.400	10.100	7.200	4.500	8.640	6.060	4.320	2.700	5.760	4.040	2.880	1.800
67.4	Quy hoạch lô 1, 2, 3, 4, 5 sau cây xăng khu Hải Hòa 8	Đầu đường	Cuối đường	16.300	11.400	8.200	4.900	9.780	6.840	4.920	2.940	6.520	4.560	3.280	1.960
67.5	Đất quy hoạch giữa Công ty Quang Phát đến kênh thoát nước bản	Đầu đường	Cuối đường	13.000	9.100	6.500	4.500	7.800	5.460	3.900	2.700	5.200	3.640	2.600	1.800
67.6	Đoạn đường sau Trung tâm hành chính công tiếp giáp lô quy hoạch đất ở	Đầu đường	Cuối đường	14.400	10.100	7.200	4.500	8.640	6.060	4.320	2.700	5.760	4.040	2.880	1.800
67.7	Đất ở của các khu vực còn lại khu Hải Hòa 8			4.500				2.700				1.800			
68	Đất khu Hải Hòa 9														
68.1	Từ ngầm Lục Lâm khu Hải Hòa 9 đến nhà ông Nguyễn Văn Thời (Giáp sông Bắc Luân)	Đầu đường	Cuối đường	4.300	3.700	2.800	2.500	2.580	2.220	1.680	1.500	1.720	1.480	1.120	1.000
68.2	Từ giáp đất ông Thời đến Nhà Vàng	Đầu đường	Cuối đường	4.300	3.700	2.800	2.500	2.580	2.220	1.680	1.500	1.720	1.480	1.120	1.000
68.3	Từ giáp đất ông Thời đến trạm biên phòng Lục Lâm	Đầu đường	Cuối đường	3.500	3.000	2.700	2.500	2.100	1.800	1.620	1.500	1.400	1.200	1.080	1.000
68.4	Đất ở của các khu vực còn lại khu Hải Hòa 9			2.500				1.500				1.000			
69	Khu tái định cư tại khu Hải Hòa 3, khu Hải Hòa 8	Đầu đường	Cuối đường												
69.1	Các ô đất bảm một mặt đường rộng 7,5m	Đầu đường	Cuối đường	20.100				12.060				8.040			
69.2	Các ô đất còn lại bảm một mặt đường rộng 10,5m đến 12,5m	Đầu đường	Cuối đường	21.900				13.140				8.760			
69.3	Các thửa đất hiện trạng tiếp giáp với đường rộng 12,5m của dự án (hướng hạ tầng kỹ thuật của dự án)	Đầu đường	Cuối đường	21.900				13.140				8.760			
69.4	Các thửa đất hiện trạng tiếp giáp với đường rộng 7,5m của dự án (hướng hạ tầng kỹ thuật của dự án)	Đầu đường	Cuối đường	20.100				12.060				8.040			
70	Khu đô thị Đại lộ Hòa Bình kéo dài (gồm cả các ô hiện trạng được hướng hạ tầng của dự án)														
70.1	Các ô đất bảm đường rộng 5,5m	Đầu đường	Cuối đường	26.200				15.720				10.480			
70.2	Các ô đất bảm đường rộng 7,5m	Đầu đường	Cuối đường	26.700				16.020				10.680			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
70.3	Các ô đất bìa đường rộng 10,5m	Đầu đường	Cuối đường	27.400				16.440				10.960			
70.4	Các ô đất bìa đường rộng 15m	Đầu đường	Cuối đường	28.600				17.160				11.440			
70.5	Các ô đất bìa đường đôi (10,5m và 10,5m)	Đầu đường	Cuối đường	30.700				18.420				12.280			
70.6	Các ô đất bìa đường đôi (7m + 10,5m và 10,5m + 7m)	Đầu đường	Cuối đường	34.400				20.640				13.760			
71	Khu đô thị hai bên đường dẫn cầu Bắc Luân II (giai đoạn 1)	Đầu đường	Cuối đường												
71.1	Các ô đất bìa đường rộng 7,5m	Đầu đường	Cuối đường	31.100				18.660				12.440			
71.2	Các ô đất bìa đường rộng 10,5m	Đầu đường	Cuối đường	32.400				19.440				12.960			
71.3	Các ô đất bìa đường đôi (10,5m và 10,5m)	Đầu đường	Cuối đường	35.600				21.360				14.240			
72	Khu đô thị phía Nam cầu Bắc Luân II	Đầu đường	Cuối đường												
72.1	Các ô đất bìa đường rộng 7,5m	Đầu đường	Cuối đường	30.900				18.540				12.360			
72.2	Các ô đất bìa đường rộng 10,5m	Đầu đường	Cuối đường	31.800				19.080				12.720			
72.3	Các ô đất bìa đường đôi (10,5m và 10,5m)	Đầu đường	Cuối đường	35.400				21.240				14.160			
73	Đường từ đài tưởng niệm chùa Xuân Lan đến ngã ba Giếng Guộc	Đầu đường	Cuối đường	6.800	4.100	3.400	2.400	4.080	2.460	2.040	1.440	2.720	1.640	1.360	960
74	Đất khu Hải Xuân 1														
74.1	Đoạn từ giáp đất nhà bà Trần Thị Bảy khu Hải Xuân 2 đến giáp nhà bà Phạm Thị Thiêng	Đầu đường	Cuối đường	2.600	1.800	1.600	1.500	1.560	1.080	960	900	1.040	720	640	600
74.2	Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Ngọc Khánh khu Hải Xuân 2 đến giáp nhà ông Phạm Văn Mộc	Đầu đường	Cuối đường	2.600	1.800	1.600	1.500	1.560	1.080	960	900	1.040	720	640	600
74.3	Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Việt Chiến khu Hải Xuân 2 đến giáp nhà bà Trần Thị Nhật	Đầu đường	Cuối đường	2.600	1.800	1.600	1.500	1.560	1.080	960	900	1.040	720	640	600
74.4	Đất ở còn lại khu Hải Xuân 1			1.500				900				600			
75	Đất khu Hải Xuân 2														
75.1	Từ giáp nhà ông Phạm Văn Mộc khu Hải Xuân 6 đến nhà ông Phạm Văn Hường (đường liên khu)	Đầu đường	Cuối đường	4.500	3.200	2.700	1.500	2.700	1.920	1.620	900	1.800	1.280	1.080	600
75.2	Từ thỏ công Hồ Nam (nhà VH khu Hải Xuân 2) đi vòng Tân Xương	Đầu đường	Cuối đường	1.600				960				640			
75.3	Đoạn từ giáp nhà ông Vi Đức Ngọc khu Hải Xuân 2 đến giáp đất nhà ông Vi Thanh Tâm khu Hải Xuân 2	Đầu đường	Cuối đường	2.600	1.800	1.600	1.500	1.560	1.080	960	900	1.040	720	640	600
75.4	Đường từ nhà ông Lê Xuân Thủy khu Hải Xuân 2 đến giáp đất nhà ông Vũ Đình Sơn	Đầu đường	Cuối đường	2.600	1.800	1.600	1.500	1.560	1.080	960	900	1.040	720	640	600
75.5	Đất ở còn lại khu Hải Xuân 2			1.500				900				600			
76	Đất khu Hải Xuân 3														
76.1	Đoạn từ nhà ông Trần Đại Chung khu Hải Xuân 3 đến giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Vượng khu Hải Xuân 3	Đầu đường	Cuối đường	2.600	1.800	1.600	1.500	1.560	1.080	960	900	1.040	720	640	600
76.2	Đoạn từ nhà ông Phạm Cao Miên khu Hải Xuân 3 đến giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Túc khu Hải Xuân 3	Đầu đường	Cuối đường	2.600	1.800	1.600	1.500	1.560	1.080	960	900	1.040	720	640	600
76.3	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Tiên Hùng khu Hải Xuân 3 đến giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Ngoan khu Hải Xuân 3	Đầu đường	Cuối đường	2.600	1.800	1.600	1.500	1.560	1.080	960	900	1.040	720	640	600
76.4	Đất ở còn lại khu Hải Xuân 3			1.500				900				600			
77	Đất khu Hải Xuân 4														
77.1	Từ nhà ông Phạm Văn Hường khu Hải Xuân 2 đến nhà ông Lương Vĩnh Phúc khu Hải Xuân 4 (đường liên khu)	Đầu đường	Cuối đường	4.000	2.800	2.400	1.500	2.400	1.680	1.440	900	1.600	1.120	960	600
77.2	Đoạn từ giáp đất nhà ông Vi Văn Thụ khu Hải Xuân 4 đến giáp đất nhà ông Trần Văn Tiếp khu Hải Xuân 4	Đầu đường	Cuối đường	2.600	1.800	1.600	1.500	1.560	1.080	960	900	1.040	720	640	600

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
77.3	Từ nhà ông Trần Lương Ngọc đến nhà ông Nguyễn Sửu Giêng	Đầu đường	Cuối đường	2.600	1.800	1.600	1.500	1.560	1.080	960	900	1.040	720	640	600
77.4	Từ nhà ông Vi Văn Tài đến nhà ông Nguyễn Sửu Giêng	Đầu đường	Cuối đường	2.600	1.800	1.600	1.500	1.560	1.080	960	900	1.040	720	640	600
77.5	Đất ở còn lại khu Hải Xuân 4			1.500				900				600			
78	Đất khu Hải Xuân 5														
78.1	Từ giáp nhà ông Sung khu Hải Xuân 10A đến nhà bà Văn khu Hải Xuân 5	Đầu đường	Cuối đường	5.400	3.800	3.200		3.240	2.280	1.920		2.160	1.520	1.280	
78.2	Đường xuống chùa Xuân Lan đoạn từ giáp tỉnh lộ 335 đến giáp nhà bà Văn	Đầu đường	Cuối đường	6.800	4.800	4.100	3.400	4.080	2.880	2.460	2.040	2.720	1.920	1.640	1.360
78.3	Từ nhà ông Hồng giáp nhà văn hóa khu Hải Xuân 5 đến dải khí tượng thủy văn	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.400	2.000	1.500	2.040	1.440	1.200	900	1.360	960	800	600
78.4	Đoạn từ giáp đất nhà ông Hoàng Văn Minh khu Hải Xuân 5 đến giáp đất nhà ông Hoàng Gia Tư khu Hải Xuân 5	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.400	2.000	1.500	2.040	1.440	1.200	900	1.360	960	800	600
78.5	Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Trần Thanh khu Hải Xuân 5 giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Vui khu Hải Xuân 5	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.400	2.000	1.500	2.040	1.440	1.200	900	1.360	960	800	600
78.6	Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Việt Dũng khu Hải Xuân 5 đến giáp đất điểm Trường Tiểu học Hải Xuân khu Hải Xuân 5	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.400	2.000	1.500	2.040	1.440	1.200	900	1.360	960	800	600
78.7	Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Xuân Trường khu Hải Xuân 5 đến giáp đất nhà bà Ngô Thị Lan khu Hải Xuân 5	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.400	2.000	1.500	2.040	1.440	1.200	900	1.360	960	800	600
78.8	Đoạn từ giáp đất nhà bà Đinh Thị Dân khu Hải Xuân 5 đến giáp đất nhà bà Đinh Thị Mùi khu Hải Xuân 5	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.400	2.000	1.500	2.040	1.440	1.200	900	1.360	960	800	600
78.9	Đoạn từ giáp đất nhà ông Trần Văn Vượng khu Hải Xuân 5 đến giáp đất nhà ông Hoàng Ngọc Long khu Hải Xuân 5	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.400	2.000	1.500	2.040	1.440	1.200	900	1.360	960	800	600
78.10	Đất các khu vực còn lại của khu Hải Xuân 5			1.500				900				600			
78.11	Điểm tái định cư phía sau lô 4 tỉnh lộ 335 tại khu Hải Xuân 5 và các thửa đất dân cư tiếp giáp đường quy hoạch dự án														
78.11.1	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 10,5m	Đầu đường	Cuối đường	10.740				6.444				4.296			
78.11.2	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5m	Đầu đường	Cuối đường	9.900				5.940				3.960			
78.11.3	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 5m	Đầu đường	Cuối đường	6.900				4.140				2.760			
79	Đất khu Hải Xuân 6														
79.1	Đoạn từ cầu Máng đến nhà ông Phạm Văn Mộc khu Hải Xuân 6	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.400	2.000	1.500	2.040	1.440	1.200	900	1.360	960	800	600
79.2	Từ Cầu Máng đến nhà thờ Xuân Ninh	Đầu đường	Cuối đường	3.000	2.100	1.800	1.500	1.800	1.260	1.080	900	1.200	840	720	600
79.3	Đoạn từ giáp đất nhà ông Vương Ngọc Cường khu Hải Xuân 6 đến giáp đất nhà ông Đỗ Văn Bằng khu Hải Xuân 6	Đầu đường	Cuối đường	2.600	1.800	1.600	1.500	1.560	1.080	960	900	1.040	720	640	600
79.4	Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Ninh khu Hải Xuân 6 đến giáp đất nhà ông Nguyễn Đức Thanh khu Hải Xuân 6	Đầu đường	Cuối đường	2.600	1.800	1.600	1.500	1.560	1.080	960	900	1.040	720	640	600
79.5	Từ giáp cổng nhà thờ Xuân Ninh đến nhà ông Lân khu Hải Xuân 6	Đầu đường	Cuối đường	2.600	1.800	1.600	1.500	1.560	1.080	960	900	1.040	720	640	600
79.6	Từ trước nhà ông Quỳnh khu Hải Xuân 6 đến nhà ông Phó Thăng	Đầu đường	Cuối đường	1.800				1.080				720			
79.7	Từ nhà bà Vương Thị Thành khu Hải Xuân đến lô Mầm cũ khu Hải Xuân 11	Đầu đường	Cuối đường	2.600	1.800	1.600	1.500	1.560	1.080	960	900	1.040	720	640	600
79.8	Đất ở còn lại khu Hải Xuân 6			1.500				900				600			
80	Đất khu Hải Xuân 8														

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
80.1	Từ trụ sở UBND xã Hải Xuân cũ đến nhà văn hóa khu Hải Xuân 8	Đầu đường	Cuối đường	2.600	1.800	1.600	1.500	1.560	1.080	960	900	1.040	720	640	600
80.2	Từ giáp sân kho Hồ Việt đến nhà ông Thành khu Hải Xuân 8	Đầu đường	Cuối đường	1.800				1.080				720			
80.3	Từ nhà ông Không Tiên Dân đến chân đê	Đầu đường	Cuối đường	1.800				1.080				720			
80.4	Đường đi từ giáp nương cấp 1 đến nhà bà Đỗ Thị Vinh	Đầu đường	Cuối đường	1.800				1.080				720			
80.5	Đất ở còn lại khu Hải Xuân 8			1.500				900				600			
81	Đất khu Hải Xuân 9														
81.1	Đường gom giáp vườn hoa Đại lộ Hoà Bình đoạn từ nhà bà Thời khu Hải Xuân 9 đến Quảng trường	Đầu đường	Cuối đường	17.100				10.260				6.840			
81.2	Từ công Bình Thuận đến khu đình Vạn Xuân cũ	Đầu đường	Cuối đường	6.800	4.100	3.400	2.500	4.080	2.460	2.040	1.500	2.720	1.640	1.360	1.000
81.3	Từ đình Vạn Xuân đến tỉnh lộ 335	Đầu đường	Cuối đường	7.200	4.300	3.600	2.500	4.320	2.580	2.160	1.500	2.880	1.720	1.440	1.000
81.4	Từ lối rẽ đình Vạn Xuân đến giáp khu tái định cư khu Hải Xuân 9	Đầu đường	Cuối đường	6.800	4.100	3.400	2.500	4.080	2.460	2.040	1.500	2.720	1.640	1.360	1.000
81.5	Đất khu qui hoạch tái định cư khu Hải Xuân 9			8.100	4.900	4.100	2.500	4.860	2.940	2.460	1.500	3.240	1.960	1.640	1.000
81.6	Từ nhà ông Thuật đến nhà bà Thân khu Hải Xuân 9	Đầu đường	Cuối đường	7.200	4.300	3.600	2.500	4.320	2.580	2.160	1.500	2.880	1.720	1.440	1.000
81.7	Từ thổ công nhà bà Thân đến nhà ông Hin (mặt đối diện khu tái định cư)	Đầu đường	Cuối đường	6.800	4.100	3.400	2.500	4.080	2.460	2.040	1.500	2.720	1.640	1.360	1.000
81.8	Đoạn từ giáp đất nhà ông Chu Thành Đạt khu Hải Xuân 9 đến giáp đất nhà ông Bùi Văn Kiện khu Hải Xuân 9	Đầu đường	Cuối đường	8.100	4.900	4.100	2.500	4.860	2.940	2.460	1.500	3.240	1.960	1.640	1.000
81.9	Từ thổ công khu Hải Xuân 9 đến nhà bà Chu Thị Tư	Đầu đường	Cuối đường	2.900				1.740				1.160			
81.10	Đất ở còn lại khu Hải Xuân 9			2.500				1.600				1.200			
82	Đất khu Hải Xuân 10A														
82.1	Từ Bảng tin Thọ Xuân đến Cầu Máng (bám đường nhựa)	Đầu đường	Cuối đường	13.500	6.800	4.100	3.400	8.100	4.080	2.460	2.040	5.400	2.720	1.640	1.360
82.2	Từ ngã ba rẽ cầu Máng đến nhà ông Sung khu Hải Xuân 10A	Đầu đường	Cuối đường	9.500	4.800	3.800	2.900	5.700	2.880	2.280	1.740	3.800	1.920	1.520	1.160
82.3	Từ nhà ông Sơn ngã ba chợ chiều xuống bên chợ chiều	Đầu đường	Cuối đường	6.800	3.400	2.700	2.000	4.080	2.040	1.620	1.200	2.720	1.360	1.080	800
82.4	Đường nội khu Hải Xuân 10A đoạn từ sau nhà ông Đô qua trường mầm non Hải Xuân đến nhà bà Minh giáp đường từ Bảng tin xuống cầu Máng	Đầu đường	Cuối đường	3.100	2.200	2.000		1.860	1.320	1.200		1.240	880	800	
82.5	Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Linh khu Hải Xuân 10A đến giáp đất nhà bà Phạm Thị Nhạn khu Hải Xuân 10A	Đầu đường	Cuối đường	3.100	2.200	2.000		1.860	1.320	1.200		1.240	880	800	
82.6	Từ nhà ông Mễ Văn Đức đến đường Nguyễn Du	Đầu đường	Cuối đường	3.100	2.200	2.000		1.860	1.320	1.200		1.240	880	800	
82.7	Từ nhà bà Ngô Thị Tuyết đến đường gom cao tốc giáp đất ông Nguyễn Văn Hồng khu Hải Xuân 5	Đầu đường	Cuối đường	3.100	2.200	2.000		1.860	1.320	1.200		1.240	880	800	
83.6	Đất ở còn lại khu Hải Xuân 10A	Đầu đường	Cuối đường	2.000				1.200				840			
83	Đất khu Hải Xuân 10B														
83.1	Từ trạm xá đến giáp nhà bà Lưu khu Hải Xuân 10B	Đầu đường	Cuối đường	5.400	3.200	2.700	2.000	3.240	1.920	1.620	1.200	2.160	1.280	1.080	800
83.2	Đường nội khu Hải Xuân 10A đoạn từ sau nhà ông Phụng đến giáp đường từ trạm xá xã đến nhà bà Lưu khu Hải Xuân 10B	Đầu đường	Cuối đường	3.100	2.500	2.200	2.000	1.860	1.500	1.320	1.200	1.240	1.000	880	800
83.3	Đoạn từ giáp đất nhà ông Vi Văn Pầu khu Hải Xuân 10B đến giáp đất nhà ông Vũ Bảo khu Hải Xuân 10B	Đầu đường	Cuối đường	2.900	2.300	2.000		1.740	1.380	1.200		1.160	920	800	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
83.4	Đoạn từ giáp đất nhà ông Trần Minh Hiền khu Hải Xuân 10B đến giáp đất nhà ông Trần Đình Thu khu Hải Xuân 10B	Đầu đường	Cuối đường	2.900	2.300	2.000		1.740	1.380	1.200		1.160	920	800	
83.5	Đoạn từ giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Hằng thôn 10B đến giáp đất nhà bà Hoàng Thị Xuyên thôn 10B	Đầu đường	Cuối đường	2.900	2.300	2.000		1.740	1.380	1.200		1.160	920	800	
83.6	Đất ở còn lại khu Hải Xuân 10B	Đầu đường	Cuối đường	2.000				1.200				840			
84	Đất khu Hải Xuân 11														
84.1	Đất từ nhà ông Lân khu Hải Xuân 6 đến nhà ông Phúc khu Hải Xuân 11 (liền khu)	Đầu đường	Cuối đường	2.900	2.000	1.700	1.500	1.740	1.200	1.020	900	1.160	800	680	600
84.2	Đất từ nhà ông Quỳnh khu Hải Xuân 6 đến nhà ông Hậu khu Hải Xuân 11 (liền khu)	Đầu đường	Cuối đường	2.900	2.000	1.700	1.500	1.740	1.200	1.020	900	1.160	800	680	600
84.3	Đoạn từ giáp đất nhà ông Trịnh Xuân Khoa khu Hải Xuân 6 đến giáp đất nhà ông Phùng Đình Thuận khu Hải Xuân 6	Đầu đường	Cuối đường	2.900	2.000	1.700	1.500	1.740	1.200	1.020	900	1.160	800	680	600
84.4	Đất ở còn lại khu Hải Xuân 11			1.500				900				600			
85	Đất khu Hải Xuân 12														
85.1	Đất từ nhà ông Lân khu Hải Xuân 6 đến nhà ông Phúc khu Hải Xuân 11 (liền khu)	Đầu đường	Cuối đường	2.900	2.000	1.700	1.500	1.740	1.200	1.020	900	1.160	800	680	600
85.2	Đoạn từ giá đất nhà ông Trần Văn Hiền khu Hải Xuân 12 đến giá đất nhà ông Nguyễn Văn Khoa khu Hải Xuân 12	Đầu đường	Cuối đường	3.100	2.200	1.900	1.500	1.860	1.320	1.140	900	1.240	880	760	600
85.3	Đoạn từ giáp đất nhà ông Trần Đình Thi khu Hải Xuân 12 đến giáp đất nhà bà Trần Thị Lương khu Hải Xuân 12	Đầu đường	Cuối đường	3.100	2.200	1.900	1.500	1.860	1.320	1.140	900	1.240	880	760	600
85.4	Đất ở còn lại khu Hải Xuân 12			1.500				900				600			
86	Đất khu Hải Xuân 13														
86.1	Đoạn từ nhà bà Phạm Thị Mai đến đất nhà ông Khổng Văn Lợi khu Hải Xuân 13	Đầu đường	Cuối đường	2.600	1.800	1.600	1.500	1.560	1.080	960	900	1.040	720	640	600
86.2	Đường nội khu Hải Xuân 13 đoạn từ giáp tỉnh lộ 335 (nhà ông Mễ) đến nhà văn hóa khu Hải Xuân 13	Đầu đường	Cuối đường	2.900	2.000	1.700	1.500	1.740	1.200	1.020	900	1.160	800	680	600
86.3	Đất ở còn lại khu Hải Xuân 13			1.500				900				600			
87	Khu đô thị Phương Hoàng giai đoạn 1	Đầu đường	Cuối đường												
87.1	Các ô đất bám đường gom giáp tỉnh lộ 335	Đầu đường	Cuối đường	12.000				7.200				4.800			
87.2	Các đường còn lại	Đầu đường	Cuối đường	9.200				5.520				3.680			
88	Khu đô thị kết hợp công viên cây xanh														
88.1	Đối với các ô đất thuộc lô LK1, LK2, LK3, LK4 (Từ ô 1 đến ô 8), LK15, LK17, LK19, LK21	Đầu đường	Cuối đường	20.300				12.180				8.120			
88.2	Đối với các ô đất thuộc lô LK6 đến LK14, LK16, LK18, LK20, BD1 đến BD4	Đầu đường	Cuối đường	16.200				9.720				6.480			
88.3	Đối với các ô đất thuộc lô LK4 (từ ô 9 đến ô 13), LK5, CT1, CT2	Đầu đường	Cuối đường	14.600				8.760				5.840			
89	Khu dân cư đô thị - dịch vụ thương mại đầu cầu bà Mai														
89.1	Các ô đất bám đường gom giáp tỉnh lộ 335	Đầu đường	Cuối đường	17.700				10.620				7.080			
89.2	Các ô đất tiếp giáp đường rộng 10,5m	Đầu đường	Cuối đường	16.200				9.720				6.480			
89.3	Các ô đất còn lại thuộc dự án	Đầu đường	Cuối đường	15.400				9.240				6.160			
89.4	Các ô đất hiện trạng tiếp giáp đường của dự án (hướng hạ tầng dự án)	Đầu đường	Cuối đường	15.400				9.240				6.160			
90	Khu đô thị dân cư đầu cầu Bà Mai														
90.1	Các ô đất bám đường 335 thuộc LK02 và LK03 (Lô nhà liền kề)	Đầu đường	Cuối đường	21.500				14.400				10.800			
90.2	Các ô đất đường nhánh nối ra đường 335 thuộc LK01, LK02 và các ô đất bám đường Quy hoạch đi cửa khẩu Bắc Luân thuộc LK06, LK07, LK08, LK09 (Lô nhà liền kề)	Đầu đường	Cuối đường	19.700				12.000				9.000			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
90.3	Các ô đất còn lại thuộc LK02, LK03, LK04, LK05, LK06, LK07, LK08, LK09 (Lô nhà liền kề)	Đầu đường	Cuối đường	17.900				10.740				7.160			
90.4	Các ô đất biệt thự	Đầu đường	Cuối đường	14.900				8.940				5.960			
91	Đường Lạc Long Quân														
91.1	Đường Lạc Long Quân	Khu biểu tượng du lịch Trà Cỏ - Bình Ngọc	Đường rẽ chùa Vạn Linh Khánh	7.800				4.680				3.120			
91.2	Đường Lạc Long Quân	Chùa Vạn Linh Khánh	Hết nhà ông Khoa	11.500				6.900				4.600			
91.3	Đường Lạc Long Quân	Giáp nhà ông Khoa	Đường rẽ bưu điện Trà Cỏ	15.500				9.300				6.200			
91.4	Đường Lạc Long Quân	Giáp bưu điện Trà Cỏ	Hết nhà thờ Trà Cỏ	16.300				9.780				6.520			
91.5	Đường Lạc Long Quân	Giáp nhà thờ Trà Cỏ	Hết Sa Vĩ	13.500				8.100				5.400			
92	Đường nhánh quanh khu biểu tượng du lịch Trà Cỏ - Bình Ngọc	Đầu đường	Cuối đường	7.800				4.680				3.120			
93	Từ giáp nhà ông Khoa đến giáp biển (bám đường nhánh số 1)	Đầu đường	Cuối đường	8.700	4.400	3.500	2.600	5.220	2.640	2.100	1.560	3.480	1.760	1.400	1.040
94	Từ nhà bà Nhung đến giáp biển (bám đường nhánh số 2)	Đầu đường	Cuối đường	8.700	4.400	3.500	2.600	5.220	2.640	2.100	1.560	3.480	1.760	1.400	1.040
95	Từ nhà ông Tiệp (Nam Thọ) đến giáp nhà ông Toán (Nam Thọ) (đường ven biển)	Đầu đường	Cuối đường	5.400	3.200	2.700	2.200	3.240	1.920	1.620	1.320	2.160	1.280	1.080	880
96	Từ nhà ông Bình đến giáp biển (bám đường nhánh số 3)	Đầu đường	Cuối đường	8.700	4.400	3.500	2.600	5.220	2.640	2.100	1.560	3.720	1.760	1.400	1.040
97	Từ giáp bưu điện Trà Cỏ đến giáp biển (bám đường nhánh số 4)	Đầu đường	Cuối đường	4.400	2.600	2.200		2.640	1.560	1.320		1.760	1.040	880	
98	Từ nhà ông Phương (Đồng Thịnh) đến hết nhà ông Dũng (bám đường vào Đài liệt sĩ)	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.400	2.000		2.040	1.440	1.200		1.360	960	800	
99	Từ giáp nhà bà Thu (Nam Thọ) đến giáp Bình Ngọc	Đầu đường	Cuối đường	3.700	2.600	2.000		2.220	1.560	1.200		1.480	1.040	800	
100	Từ giáp nhà bà Nguyễn Thị Mến đến hết nhà ông Nguyễn Văn Định, Lâm Thị Hồng (bám đường nhựa)	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.400	2.000		2.040	1.440	1.200		1.360	960	800	
101	Từ giáp nhà ông Đức đến hết trạm xá phường cũ	Đầu đường	Cuối đường	4.400	3.100	2.500		2.640	1.860	1.500		1.760	1.240	1.000	
102	Đất ở các hộ còn lại phía Tây Bắc sau dãy bám QL			2.500				1.500				1.000			
103	Đất ở các hộ còn lại phía Đông Nam sau dãy bám QL			4.900				2.940				1.960			
104	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thanh (Nam Thọ) đến nhà bà Đoàn Thị Thuột đường phía Biển	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100		2.340	1.620	1.260		1.560	1.080	840	
105	Khu đô thị và du lịch cao cấp Trà Cỏ														
105.1	Các thửa đất thuộc đường gom đường Lạc Long Quân (Đoạn Từ giáp bưu điện Trà Cỏ đến hết nhà thờ Trà Cỏ) của dự án (Từ A1LK01: 12 đến ô số B1-BT02: 01)	Đầu đường	Cuối đường	12.620				10.094				7.571			
105.2	Các thửa đất thuộc đường trục chính từ đường Lạc Long Quân đến giáp biển và khu đất thương mại dịch vụ (Đường rộng 7,5m; đường rộng 10,5m; đường rộng 14,5m và đường đôi)	Đầu đường	Cuối đường	7.670				6.133				4.600			
105.3	Các thửa đất tiếp giáp với đường trục chính giáp khu đất thương mại rộng 7m (Từ ô A2-BTND01:01 đến ô B2-BTND04:05)	Đầu đường	Cuối đường	6.140				4.908				3.681			
105.4	Các thửa đất tiếp giáp với đường nhánh còn lại rộng 5,5m	Đầu đường	Cuối đường	5.930				4.743				3.557			
106	Từ nhà ông Nghiêm Xuân Kiện (Nam Thọ) đến nhà ông Hoàng Văn Toàn (Nam Thọ)	Đầu đường	Cuối đường	2.500				1.500				1.000			
107	Ngõ từ nhà Đặng Minh Huệ (Nam Thọ) đến giáp biển	Đầu đường	Cuối đường	2.500				1.500				1.000			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
108	Từ nhà ông Bùi Văn Lịch đến nhà ông Nguyễn Công Triện	Đầu đường	Cuối đường	2.500				1.500				1.000			
109	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Do đến nhà bà Nghiêm Thị Nguyệt	Đầu đường	Cuối đường	2.500				1.500				1.000			
110	Các khu vực còn lại của khu Nam Thọ			2.000				1.200				800			
111	Từ giáp đường Lạc Long Quân đến trường cấp 2 Trà Cổ	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.700	2.500		2.040	1.620	1.500		1.360	1.080	1.000	
112	Từ giáp nhà ông Phạm Văn Báu đến nhà ông Phạm Văn Phương	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.700	2.500		2.040	1.620	1.500		1.360	1.080	1.000	
113	Từ nhà ông Nguyễn Công Thọ đến hết điểm trường tiểu học Trảng Vỹ	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.700	2.500		2.040	1.620	1.500		1.360	1.080	1.000	
114	Từ giáp đường Lạc Long Quân đến hết khu vực nghĩa trang nhà thờ	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.700	2.500		2.040	1.620	1.500		1.360	1.080	1.000	
115	Đường quy hoạch thuộc điểm dân cư số 8 Trảng Vỹ	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.700	2.500		2.040	1.620	1.500		1.360	1.080	1.000	
116	Từ giáp nhà bà Nguyễn Thị Vũng (Trảng Vỹ) đến đường quy hoạch thuộc điểm dân cư số 8	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.700	2.500		2.040	1.620	1.500		1.360	1.080	1.000	
117	Từ giáp đường Lạc Long Quân đến chốt dân quân thường trực	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.700	2.500		2.040	1.620	1.500		1.360	1.080	1.000	
118	Đường quy hoạch giữa lô VI và Lô VII thuộc điểm dân cư số 2 Trảng Vỹ	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.700	2.500		2.040	1.620	1.500		1.360	1.080	1.000	
119	Đường quy hoạch giữa lô I và Lô II thuộc điểm dân cư số 2 Trảng Vỹ	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.700	2.500		2.040	1.620	1.500		1.360	1.080	1.000	
120	Các hộ bám đường quy hoạch thuộc điểm dân cư số 1 Trảng Vỹ	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.700	2.500		2.040	1.620	1.500		1.360	1.080	1.000	
121	Đường cạnh trường tiểu học trà cổ (điểm trường Trảng Vỹ) đến hết điểm dân cư số 2 Trảng Vỹ	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.700	2.500		2.040	1.620	1.500		1.360	1.080	1.000	
122	Từ giáp đường Lạc Long Quân đến hết đường vào đền Thành Mẫu	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.700	2.500		2.040	1.620	1.500		1.360	1.080	1.000	
123	Từ khu biểu tượng du lịch Trà Cổ - Bình Ngọc đến nhà ông Rị khu Bình Ngọc 4 (bám đường nhựa)	Đầu đường	Cuối đường	7.800	3.900	3.100	1.600	4.680	2.340	1.860	960	3.120	1.560	1.240	640
124	Từ giáp nhà ông Rị khu 4 đến nhà ông Hoàn khu Bình Ngọc 4 (bám đường nhựa)	Đầu đường	Cuối đường	6.800	3.400	2.700	1.400	4.080	2.040	1.620	840	2.720	1.360	1.080	560
125	Từ nhà ông Cương khu Bình Ngọc 4 đến Đài tưởng niệm khu Bình Ngọc 3	Đầu đường	Cuối đường	6.800	3.400	2.700	1.400	4.080	2.040	1.620	840	2.720	1.360	1.080	560
126	Từ ngã tư khu Bình Ngọc 4 đến giáp Trà Cổ (liền khu)	Đầu đường	Cuối đường	3.700	1.900	1.500	1.000	2.220	1.140	900	600	1.480	760	600	400
127	Từ ngã tư khu Bình Ngọc 4 đến nhà ông Huân khu 4 (liền khu)	Đầu đường	Cuối đường	3.400	1.700	1.400	1.000	2.040	1.020	840	600	1.360	680	560	400
128	Từ giáp đài tưởng niệm khu Bình Ngọc 3 đến hội trường khu Bình Ngọc 1 (bám đường nhựa)	Đầu đường	Cuối đường	7.100	3.600	2.800	1.400	4.260	2.160	1.680	840	2.840	1.440	1.120	560
129	Từ giáp hội trường khu Bình Ngọc 1 đến đường rẽ cảng Núi Đỏ (bám đường nhựa)	Đầu đường	Cuối đường	6.800	3.400	2.700	1.400	4.080	2.040	1.620	840	2.720	1.360	1.080	560
130	Đất bám đường đến cảng Núi Đỏ	Đầu đường	Cuối đường	3.700	1.900	1.500	1.000	2.220	1.140	900	600	1.480	760	600	400
131	Từ ngã ba rẽ cảng Núi Đỏ đến nhà ông Dũng Nhâm khu Bình Ngọc 1 (bám đường nhựa)	Đầu đường	Cuối đường	4.100	2.100	1.600	1.000	2.460	1.260	960	600	1.640	840	640	400
132	Từ giáp nhà ông Dũng Nhâm khu Bình Ngọc 1 đến nhà bà Hồng khu Bình Ngọc 1 (bám đường nhựa)	Đầu đường	Cuối đường	8.000	4.000	3.200	1.600	4.800	2.400	1.920	960	3.200	1.600	1.280	640
133	Từ giáp nhà bà Hồng khu Bình Ngọc 1 đến trạm khí tượng Thủy văn	Đầu đường	Cuối đường	3.200	1.600	1.300	1.000	1.920	960	780	600	1.280	640	520	400
134	Đường từ UBND phường Bình Ngọc cũ đến Đê Quốc gia Khu Bình Ngọc 2	Đầu đường	Cuối đường	2.800	1.400	1.100	1.000	1.680	840	660	600	1.120	560	440	400

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
135	Đoạn từ đường tỉnh lộ 335 đến nhà ông Hoàng Đình Minh Khu Bình Ngọc 1	Đầu đường	Cuối đường	2.800	1.400	1.100	1.000	1.680	840	660	600	1.120	560	440	400
136	Đoạn từ đường tỉnh lộ 335 đến nhà ông Hoàng Văn Long Khu Bình Ngọc 1	Đầu đường	Cuối đường	2.800	1.400	1.100	1.000	1.680	840	660	600	1.120	560	440	400
137	Đoạn đường từ tỉnh lộ 335 đến nhà ông Vàng	Đầu đường	Cuối đường	3.500	1.800	1.400	1.000	2.100	1.080	840	600	1.400	720	560	400
138	Đoạn từ đường tỉnh lộ 335 đến nhà ông Đoàn Văn Trang khu Bình Ngọc 4	Đầu đường	Cuối đường	3.500	1.800	1.400	1.000	2.100	1.080	840	600	1.400	720	560	400
139	Đoạn từ đường tỉnh lộ 335 đến nhà ông Nguyễn Văn Trung khu Bình Ngọc 4	Đầu đường	Cuối đường	3.500	1.800	1.400	1.000	2.100	1.080	840	600	1.400	720	560	400
140	Đoạn đường từ nhà ông Đoàn Văn Tỷ đến nhà ông Nguyễn Văn Giang	Đầu đường	Cuối đường	2.800	1.400	1.100	1.000	1.680	840	660	600	1.120	560	440	400
141	Đoạn đường từ nhà Bà Bông Khu Bình Ngọc 4 đến nhà bà Đại Khu Bình Ngọc 4	Đầu đường	Cuối đường	3.500	1.800	1.400	1.000	2.100	1.080	840	600	1.400	720	560	400
142	Đoạn đường từ nhà bà Nhật Khu Bình Ngọc 2 đến nhà ông Viu khu Bình Ngọc 2	Đầu đường	Cuối đường	2.800	1.400	1.100	1.000	1.680	840	660	600	1.120	560	440	400
143	Đoạn đường từ nhà ông Bất Khu Bình Ngọc 2 đến nhà ông Phạm khu Bình Ngọc 2	Đầu đường	Cuối đường	2.800	1.400	1.100	1.000	1.680	840	660	600	1.120	560	440	400
144	Đoạn đường từ nhà ông Đường Khu Bình Ngọc 2 đến nhà bà Chiến Khu Bình Ngọc 2	Đầu đường	Cuối đường	2.800	1.400	1.100	1.000	1.680	840	660	600	1.120	560	440	400
145	Đoạn đường từ nhà ông Phan khu Bình Ngọc 2 nhà ông Long khu Bình Ngọc 2	Đầu đường	Cuối đường	2.800	1.400	1.100	1.000	1.680	840	660	600	1.120	560	440	400
146	Đoạn đường từ nhà ông Thông đến nhà bà Nghiệp khu Bình Ngọc 3	Đầu đường	Cuối đường	2.800	1.400	1.100	1.000	1.680	840	660	600	1.120	560	440	400
147	Từ nhà ông Nguyễn Thái Học đến nhà ông Vũ Văn Nghĩa (khu Bình Ngọc 1)	Đầu đường	Cuối đường	2.800	1.400	1.100	1.000	1.680	840	660	600	1.120	560	440	400
148	Từ tỉnh lộ 335 đến nhà bà Nhị (khu Bình Ngọc 1)	Đầu đường	Cuối đường	2.800	1.400	1.100	1.000	1.680	840	660	600	1.120	560	440	400
149	Từ tỉnh lộ 335 đến nhà bà Lưu Sáng (khu Bình Ngọc 3)	Đầu đường	Cuối đường	2.800	1.400	1.100	1.000	1.680	840	660	600	1.120	560	440	400
150	Từ nhà văn hóa khu Bình Ngọc 3 đến nhà ông Nguyễn Tiến Đình (khu Bình Ngọc 3)	Đầu đường	Cuối đường	2.800	1.400	1.100	1.000	1.680	840	660	600	1.120	560	440	400
151	Đất các khu vực còn lại của khu Bình Ngọc 1; 2			1.100				660				440			
152	Đất các khu vực còn lại của khu Bình Ngọc 3			1.100				660				440			
153	Các khu vực còn lại khu Bình Ngọc 4			1.000				600				400			
50	PHƯỜNG MÔNG CÁI 2														
1	Đường Hùng Vương														
1.1	Đường Hùng Vương	Địa phận phường Mông Cái 3	UBND phường Mông Cái 2	29.500				17.700				12.000			
1.2	Đường Hùng Vương	UBND phường Mông Cái 2	Cầu Ka Long	42.200				25.320				16.880			
2	Đường Tuệ Tĩnh														
2.1	Đường Tuệ Tĩnh	Hùng Vương	Giáp bờ sông Ka Long	27.300				16.380				10.920			
2.2	Đường Tuệ Tĩnh	Hùng Vương	Phố Sông Mang	25.800				15.480				10.320			
2.3	Đường Tuệ Tĩnh	Phố Sông Mang	Đại lộ Hòa Bình	20.600				12.360				8.240			
2.4	Đường Tuệ Tĩnh	Đại lộ Hòa Bình	Ngã 5 Ninh Dương	13.600				8.160				5.440			
3	Đường Đại lộ Hòa Bình	Cầu Hòa Bình	Giáp địa phận phường Mông Cái 3	28.000				16.800				11.200			
4	Đường Nguyễn Bình Khiêm														
4.1	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Tuệ Tĩnh	Châu Đốc	20.800				12.480				8.320			
4.2	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Châu Đốc	Giáp địa phận phường Mông Cái 3	17.700				10.620				7.080			
5	Phố Sông Mang	Tuệ Tĩnh	Lương Thế Vinh	17.700				10.620				7.080			
6	Phố Thiệu Phong	Phố Sông Mang	Phố 5-8	17.700				10.620				7.080			
7	Phố Lương Thế Vinh														
7.1	Phố Lương Thế Vinh	Hùng Vương	Phố Sông Mang	19.800				11.880				7.920			
7.2	Phố Lương Thế Vinh	Phố Sông Mang	Lô 21 Khu tự xây Ka Long	17.700				10.620				7.080			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8	Phố Quang Trung	Yết Kiêu	Hùng Vương	17.700				10.620				7.080			
9	Phố Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Mac Đinh Chi	17.700				10.620				7.080			
10	Phố Bê Văn Đàn	Nguyễn Văn Cừ	Đoàn Thị Điểm	17.700				10.620				7.080			
11	Phố Phan Đình Giót	Hùng Vương	Nguyễn Bình Khiêm	17.700				10.620				7.080			
12	Phố Long Xuyên	Dã Tượng	Mac Đinh Chi	17.700				10.620				7.080			
13	Đường Mac Đinh Chi														
13.1	Đường Mac Đinh Chi	Cổng Công ty Hồng Vận	Long Xuyên	18.800				11.280				7.520			
13.2	Đường Mac Đinh Chi	Long Xuyên	Giáp địa phận phường Móng Cái 3	16.900				10.140				6.760			
14	Phố Phạm Hồng Thái	Bê Văn Đàn	Phan Đình Giót	17.700				10.620				7.080			
15	Phố Tô Vĩnh Diện	Trường THPT Trần Phú	Lê Hữu Trác	17.700				10.620				7.080			
16	Đường Nguyễn Văn Cừ														
16.1	Đường Nguyễn Văn Cừ	Trường THPT Trần Phú	Châu Đốc	18.800				11.280				7.520			
16.2	Đường Nguyễn Văn Cừ	Châu Đốc	Giáp địa phận phường Móng Cái 3	16.900				10.140				6.760			
17	Phố Tô Hiệu	Tuệ Tĩnh	Phạm Ngũ Lão	18.800				11.280				7.520			
18	Phố 5/8	Tuệ Tĩnh	Phạm Ngũ Lão	18.800				11.280				7.520			
19	Khu dân cư phía đông đường Tuệ Tĩnh, từ giáp Lợi Lai đến cầu Hòa Bình														
19.1	Lô 6, 7, 8, 9 quy hoạch khu dân cư đông Tuệ Tĩnh	Đầu đường	Cuối đường	13.300				7.980				5.320			
19.2	Các hộ bán mặt đường quy hoạch khu dân cư đông Tuệ Tĩnh	Đầu đường	Cuối đường	10.600				6.360				4.240			
19.3	Các hộ còn lại			3.900				2.340				1.560			
20	Khu đất sau đây bán đường Tuệ Tĩnh về phía đông đến đường rẽ vào nhà văn hóa khu 6														
20.1	Các hộ bán đường bề tổng rộng từ 3m trở lên	Đầu đường	Cuối đường	6.800				4.080				2.720			
20.2	Các hộ bán đường bề tổng rộng dưới 3m	Đầu đường	Cuối đường	4.800				2.880				1.920			
20.3	Các hộ còn lại	Đầu đường	Cuối đường	3.900				2.340				1.560			
21	Đường Khúc Thừa Dụ	Nguyễn Văn Cừ	Mac Đinh Chi	10.600				6.360				4.240			
22	Phố Lê Hữu Trác	Hạt Kiểm Lâm	Mac Đinh Chi	15.300				9.180				6.120			
23	Phố Hà Tiên														
23.1	Phố Hà Tiên	Hùng Vương	Mac Đinh Chi	15.300				9.180				6.120			
23.2	Phố Hà Tiên	Hùng Vương	Yết Kiêu	15.300				9.180				6.120			
24	Phố Châu Đốc	Hùng Vương	Mac Đinh Chi	12.700				7.620				5.080			
25	Đường Yết Kiêu	Tuệ Tĩnh	Phạm Ngũ Lão	20.400				12.240				8.160			
26	Các Khu vực quy hoạch sau đây bán QL 18														
26.1	Phía bắc QL 18 A đã có hạ tầng	Đầu đường	Cuối đường	11.400				6.840				4.560			
26.2	Ngõ 135 đường Yết Kiêu	Yết Kiêu	Tiểu Khu Biên phòng Cũ	10.140				6.240				4.680			
26.3	Ngõ 125 đường Yết Kiêu	Yết Kiêu	Tiểu Khu Biên phòng Cũ	10.140				6.240				4.680			
26.4	Các ô đất thuộc lô quy hoạch Tiểu Khu 5, Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng (trừ các ô đất giáp đường Hà Tiên và đường Hùng Vương)	Đầu đường	Cuối đường	15.300				9.180				6.120			
27	Từ ngã 5 Ninh Dương đến bến phà cũ	Đầu đường	Cuối đường	6.800				4.080				2.720			
28	Từ giáp đường Tuệ Tĩnh đến Nhà máy Dệt Hoàn Cầu	Đầu đường	Cuối đường	7.200				4.320				2.880			
29	Đẩy sau đường Tuệ Tĩnh về phía Đông đoạn từ đường vào nhà văn hóa khu 6 đến nhà văn hóa khu 7 (cũ)														
29.1	Các hộ bán đường bề tổng rộng từ 3m trở lên	Đầu đường	Cuối đường	6.500				3.900				2.600			
29.2	Các hộ bán đường bề tổng rộng dưới 3m	Đầu đường	Cuối đường	4.500				2.700				1.800			
29.3	Các hộ bán đường đất	Đầu đường	Cuối đường	3.900				2.340				1.560			
30	Đẩy sau đường Tuệ Tĩnh về phía Đông đoạn từ đường vào nhà văn hóa khu 7 (cũ) đến ngã 5 Ninh Dương														

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
30.1	Các hồ bàm đường bộ tổng rộng từ 3m trở lên	Đầu đường	Cuối đường	6.000				3.600				2.400			
30.2	Các hồ bàm đường bộ tổng rộng từ 3m trở lên	Đầu đường	Cuối đường	4.300				2.580				1.720			
30.3	Các hồ bàm đường đất	Đầu đường	Cuối đường	3.500				2.100				1.400			
31	Phố Nguyễn Khuyến	Đầu đường	Cuối đường	16.900				10.140				6.760			
32	Điểm quy hoạch đất ở tại khu 7	Đầu đường	Cuối đường	8.600				5.160				3.440			
33	Khu đô thị mới Tây Ka Long														
33.1	Phố Phạm Ngũ Lão	Hùng Vương	Bùi Thị Xuân	17.800				10.680				7.120			
33.2	Phố Nguyễn Việt Xuân	Thiếu Phong	Trần Khát Trân	16.200				9.720				6.480			
33.3	Phố Quang Trung	Yết Kiêu	Bùi Thị Xuân	16.200				9.720				6.480			
33.4	Ngõ 108-Yết Kiêu	Yết Kiêu	Bùi Thị Xuân	16.200				9.720				6.480			
33.5	Ngõ 112 Yết Kiêu	Yết Kiêu	Bùi Thị Xuân	16.200				9.720				6.480			
33.6	Ngõ 116 Yết Kiêu	Yết Kiêu	Bùi Thị Xuân	16.200				9.720				6.480			
33.7	Ngõ 10 đường Trần Khát Chân	Trần Khát Chân	Bùi Thị Xuân	16.200				9.720				6.480			
33.8	Phố Dã Tượng	Trần Khát Chân	Long Xuyên	16.200				9.720				6.480			
33.9	Phố Ngô Thị Nhâm	Lương Thế Vinh	Phạm Ngũ Lão	16.200				9.720				6.480			
33.10	Ngõ 16 phố Ngô Thị Nhâm	Ngô Thị Nhâm	Bùi Thị Xuân	16.200				9.720				6.480			
33.11	Lô BT10	Nguyễn Việt Xuân	Bùi Thị Xuân	17.800				10.680				7.120			
33.12	Lô BT13 và BT14	Thiếu Phong	Lô BT10	17.800				10.680				7.120			
33.13	Đường Trần Khát Trân	Hùng Vương	Bùi Thị Xuân	17.800				10.680				7.120			
33.14	Phố Bùi Thị Xuân (đọc tuyến kênh Trảng Vinh)	Dã Tượng	Tuệ Tĩnh	13.000				7.800				5.200			
33.15	Các đường còn lại			10.900				6.540				4.360			
34	Khu đô thị phía bắc khách sạn Hồng Vận và Khu ngã ba Xoáy nguồn														
34.1	Đường trước nhà văn hóa Khu Ka Long 3 (đường Đoàn Thị Điểm)	Lô LK6	Hà Tiên (Chân đồi nhà máy nước)	15.500				9.300				6.200			
34.2	Phố Khúc Thừa Dụ	Mac Đinh Chi	Giáp đường bờ sông Ka Long (Trừ các lô Sân vườn)	16.100				9.660				6.440			
34.3	Đường dây sau đường Tuệ Tĩnh	Mac Đinh Chi	Dãy nhà ở bàm bờ sông Ka Long	16.100				9.660				6.440			
34.4	Các dãy còn lại LK10 - LK23	Đầu đường	Cuối đường	16.100				9.660				6.440			
34.5	Các dãy đối diện bờ sông Ka Long (đường Trần Quang Diệu)	Đầu đường	Cuối đường	15.500				9.300				6.200			
34.6	Nhà Vườn lô SV01+SV02	Đầu đường	Cuối đường	12.100				7.260				4.840			
34.7	Nhà Vườn lô SV03	Đầu đường	Cuối đường	10.900				6.540				4.360			
34.8	Khu đất nhà chung cư	Đầu đường	Cuối đường	9.500				5.700				3.800			
35	Các ô đất còn lại thuộc Lô 21 Khu tự xây Ka Long	Đầu đường	Cuối đường	9.500				5.700				3.800			
36	Khu dân cư dọc biên giới sông Ka Long														
36.1	Các lô biệt thự (từ Lô A10 đến lô A14)	Đầu đường	Cuối đường												
36.1.1	Các lô đất bàm đường 7,5m nội Khu	Đầu đường	Cuối đường	22.100				13.260				8.840			
36.1.2	Các lô đất bàm đường 10,5m ven sông Ka Long	Đầu đường	Cuối đường	16.800				10.080				7.200			
36.2	Lô liên kế B16 (Các ô đất bàm đường 7,5m nội Khu)	Đầu đường	Cuối đường	18.200				10.920				7.800			
37	Đất quy hoạch Khu vật tư cũ	Đầu đường	Cuối đường	5.500				3.300				2.400			
38	Ngõ 279 đường Tuệ Tĩnh (Sau nhà văn hóa khu 7)	Đầu đường	Cuối đường	4.800				3.200				2.400			
39	Các khu vực còn lại khu Ka Long			3.500				2.100				1.400			
40	Khu Hồng Hà (đường Hùng Vương)														
40.1	Đất các hộ còn lại phía sau QL18 đã quy hoạch (Bắc QL18A)	Đầu đường	Cuối đường	15.700				9.420				6.280			
40.2	Đất các hộ còn lại phía sau QL18 đã quy hoạch (Nam QL18A)	Đầu đường	Cuối đường	15.700				9.420				6.280			
40.3	Đường Lý Công Uẩn	Đai lộ Hòa Bình	Trần Quang Diệu	17.500				10.500				7.000			
41	Khu Thương Trung														

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
41.1	Khu quy hoạch Nam dài Truyền hình	Đầu đường	Cuối đường	7.500	4.500	3.000	2.000	4.500	2.700	1.800	1.200	3.000	1.800	1.200	800
41.2	Từ sau nhà ông Phát (con ông Phương) Khu thương đến hết nhà ông Trần Ngọc Xa Khu thương	Đầu đường	Cuối đường	5.200	3.100	2.100	2.000	3.120	1.860	1.260	1.200	2.080	1.240	840	800
41.3	Từ giáp đất nhà bà Phạm Thị Nhung đến hết đất nhà bà Đặng Thị Lan	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.4	Từ giáp đất nhà ông Vi Tiến Lâm đến hết nhà ông Nguyễn Ngọc Hải	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.5	Từ giáp đất nhà ông Trần Văn Minh đến giáp nhà ông Trần Ngọc Xa (giáp đường quy hoạch của dự án Khu đô thị Ngọc Hà)	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.6	Từ nhà ông Đặng Ngọc Dậu đến hết thửa đất nhà ông Nguyễn Duy Khánh (đường bê tông)	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.8	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Duy Khánh đến hết thửa đất nhà ông Ninh Quang Thắng	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.9	Từ giáp đường Tuệ Tĩnh đến giáp Trụ sở làm việc chi nhánh điện lực Móng Cái	Đầu đường	Cuối đường	6.800	4.100	2.700	2.000	4.080	2.460	1.620	1.200	2.720	1.640	1.080	800
41.10	Từ giáp đất nhà ông Ngô Văn Dương đến giáp nhà ông Vũ Văn Ngọc	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.11	Đường từ nhà ông Nguyễn Ngọc Lân đến hết nhà ông Lê Xuân Hề (Đường bê tông sau trường cấp 2 Ninh Dương)	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.12	Từ giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Hà đến giáp đất ông Lê Xuân Hề	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.13	Từ giáp nhà ông Lê Văn Nguyệt đến hết nhà bà Vy Thị Thơm	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.14	Từ giáp đường Tuệ Tĩnh (cổng chào Khu Thương Trung cũ) đến nhà giáp đất nhà bà Bùi Thị Tuyết giáp QL 4B đường đi Hải Yên	Đầu đường	Cuối đường	6.800	4.100	2.700	2.000	4.080	2.460	1.620	1.200	2.720	1.640	1.080	800
41.15	Từ giáp đất nhà ông Trần Ngọc Hào đến hết nhà bà Trịnh Thị Tinh	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.16	Từ giáp thửa đất nhà ông Phí Văn Hùng đến giáp thửa đất nhà ông Lê Công Bằng	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.17	Từ giáp đường Tuệ Tĩnh ngã 5 Ninh Dương đến ngã 3 rẽ Cái Lầm bóm đường nhựa đi Hải Yên	Đầu đường	Cuối đường	7.800	4.700	3.100	2.000	4.680	2.820	1.860	1.200	3.120	1.880	1.240	800
41.18	Dãy B lô quy hoạch ngã 5 (sau dãy bóm mặt đường Tuệ Tĩnh)	Đầu đường	Cuối đường	7.500	4.500	3.000	2.000	4.500	2.700	1.800	1.200	3.000	1.800	1.200	800
41.19	Từ ngã 3 rẽ Cái Lầm giáp đất nhà bà Bùi Thị Huyền Trang đến hết thửa đất ở nhà ông Nguyễn Đức Kiên Khu Hồng Kỳ (QL4B cũ)	Đầu đường	Cuối đường	6.500	3.900	2.600	2.000	3.900	2.340	1.560	1.200	2.600	1.560	1.040	800
41.20	Từ giáp đất ở nhà ông Nguyễn Đức Kiên đến giáp đất phường Móng Cái 3 (QL4B cũ)	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.21	Từ ngã ba rẽ Cái Lầm (QL4B cũ) giáp đất nhà ông Phương Hữu Sinh đến cổng cửa ông Nam	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.22	Từ nhà ông Lê Văn Nguyệt đến hết nhà bà Vy Thị Thơm	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.23	Từ giáp thửa đất nhà ông Phí Văn Hùng đến giáp thửa đất nhà ông Lê Công Bằng	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.24	Các hồ còn lại Khu Thương Trung			2.000				1.200				800			
42	Khu Hồng Phong														
42.1	Đường vào trường đào tạo nghề mô Hồng Cẩm	Đại lộ Hòa Bình	Hết địa phận phường Móng Cái 2	8.500	5.100	3.400	2.000	5.100	3.060	2.040	1.200	3.600	2.040	1.360	800
42.2	Phố Trương Định	Đại lộ Hòa Bình	Kênh Trảng Vinh	8.500	5.100	3.400	2.000	5.100	3.060	2.040	1.200	3.400	2.040	1.360	800

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
42.3	Đường QH cửa ông Điện	Đại lộ Hòa Bình	Đến hết nhà ông Nguyễn Văn Nam	7.500	4.500	3.000	2.000	4.500	2.700	1.800	1.200	3.000	1.800	1.200	800
42.4	Đoạn từ giáp đại lộ Hòa Bình đến nhà bà Vy Thị Tiếp	Đầu đường	Cuối đường	5.200	3.100	2.400	2.000	3.120	1.860	1.440	1.200	2.080	1.240	960	800
42.5	Đoạn từ giáp đất nhà ông Khôn đến hết nhà ông Trần Quang Huy	Đầu đường	Cuối đường	5.200	3.100	2.400	2.000	3.120	1.860	1.440	1.200	2.080	1.240	960	800
42.6	Đoạn từ giáp đất nhà ông Vinh đến hết nhà ông Trần Quang Huy	Đầu đường	Cuối đường	5.200	3.100	2.400	2.000	3.120	1.860	1.440	1.200	2.080	1.240	960	800
42.7	Đoạn từ nhà ông Trần Quang Huy đến giáp Bệnh viện đa khoa Móng Cái (bám nương Trảng Vinh)	Đầu đường	Cuối đường	4.600	3.200	2.300	2.000	2.760	1.920	1.380	1.200	1.840	1.280	920	800
42.8	Các hộ bám mặt đường bê tông từ Giáp đường ĐL Hòa Bình (Cổng chào Khu Hồng Phong) đến giáp nhà bà Nguyễn Thị Lệ	Đầu đường	Cuối đường	7.500	4.500	3.000	2.000	4.500	2.700	1.800	1.200	3.000	1.800	1.200	800
42.9	Từ nhà bà Lon Phụng đến hết thửa đất ông Nguyễn Hữu Dân	Đầu đường	Cuối đường	4.600	3.200	2.300	2.000	2.760	1.920	1.380	1.200	1.840	1.280	920	800
42.10	Đoạn từ sau nhà bà Lon phụng đến hết đất nhà ông Trịnh Văn Hiến (giáp nương N12)	Đầu đường	Cuối đường	4.600	3.200	2.300	2.000	2.760	1.920	1.380	1.200	1.840	1.280	920	800
42.11	Đoạn từ sau nhà ông Trần Trung Hiếu đến hết nhà bà Dương Thị Thủy Hằng (giáp nương N12)	Đầu đường	Cuối đường	4.600	3.200	2.300	2.000	2.760	1.920	1.380	1.200	1.840	1.280	920	800
42.12	Từ nhà bà Nguyễn Thị Lệ đến hết nhà nhà ông Ngô Duy Hùng (Đường Trục Chính)	Đầu đường	Cuối đường	5.200	3.600	2.600	2.000	3.120	2.160	1.560	1.200	2.080	1.440	1.040	800
42.13	Từ nhà ông Ngô Duy Hùng đến giáp đường đi Hải Yên (QL4B cũ)	Đầu đường	Cuối đường												
42.13.1	Từ giáp Đại lộ Hòa Bình (đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Tiến) đến giáp thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Lệ	Đầu đường	Cuối đường	7.500	4.500	3.000	2.000	4.500	2.700	1.800	1.200	3.000	1.800	1.200	800
42.13.2	Từ nhà ông Thiệt Phương đến giáp đất nhà ông Phạm Văn Hưng liền nương Trảng Vinh	Đầu đường	Cuối đường	4.600	3.200	2.300	2.000	2.760	1.920	1.380	1.200	1.840	1.280	920	800
42.14	Từ sau nhà ông Ngô Duy Vinh đến hết thửa đất nông nghiệp (thửa đất số 86 tờ bản đồ số 10) nhà bà Trần Thị Hoài	Đầu đường	Cuối đường	4.600	3.200	2.300	2.000	2.760	1.920	1.380	1.200	1.840	1.280	920	800
42.15	Từ giáp Đại Lộ Hòa Bình đến hết nhà ông Hoàng Văn Đạt (Đường từ cầu đá đến sau nhà ông Đạt)	Đầu đường	Cuối đường	7.500	4.500	3.000	2.000	4.500	2.700	1.800	1.200	3.000	1.800	1.200	800
42.16	Từ giáp đại lộ Hòa Bình đến cổng Công ty gạch ngói Hải Ninh	Đầu đường	Cuối đường	7.500	4.500	3.000	2.000	4.500	2.700	1.800	1.200	3.000	1.800	1.200	800
42.17	Từ giáp đại lộ Hòa Bình đến hết đất nhà ông Ngô Văn Luận (đường vào XN gạch ngói Hải Ninh cũ)	Đầu đường	Cuối đường	5.200	3.600	2.600	2.000	3.120	2.160	1.560	1.200	2.080	1.440	1.040	800
42.18	Từ giáp đất nhà ông Ngô Văn Luận đến giáp đường bê tông đi Hải Yên (QL 4B cũ)	Đầu đường	Cuối đường	3.700	3.000	2.000		2.220	1.800	1.200		1.480	1.200	800	
42.19	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Duy Khánh đến hết nhà ông Quỳnh	Đầu đường	Cuối đường	3.700	3.000	2.000		2.220	1.800	1.200		1.480	1.200	800	
42.20	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Duy Khánh đến hết nhà ông Dũng	Đầu đường	Cuối đường	3.700	3.000	2.000		2.220	1.800	1.200		1.480	1.200	800	
42.21	Từ giáp nhà ông Vũ Đình Cường đến giáp đất nhà ông Phạm Văn Đóa (liền nương N12)	Đầu đường	Cuối đường	3.700	3.000	2.000		2.220	1.800	1.200		1.480	1.200	800	
42.22	Từ giáp đất nhà ông Ngô Văn Chiến đến hết nhà ông Ngô Ích Thịnh	Đầu đường	Cuối đường	3.700	3.000	2.000		2.220	1.800	1.200		1.480	1.200	800	
42.23	Từ giáp đường ĐL Hòa Bình đoạn từ nhà ông Ngô Văn Phú đến hết đất nhà bà Đình Thị Hiến (giáp nương Trảng Vinh)	Đầu đường	Cuối đường	5.200	4.200	2.600	2.000	3.120	2.520	1.560	1.200	2.080	1.680	1.040	800
42.24	Từ giáp đất nhà ông Hoàng Văn Tuấn đến hết thửa đất nhà bà Hoàng Thị Nga	Đầu đường	Cuối đường	3.700	3.000	2.000		2.220	1.800	1.200		1.480	1.200	800	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
42.25	Từ giáp đất nhà ông Vũ Văn Hùng đến hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Lâm	Đầu đường	Cuối đường	3.700	3.000	2.000		2.220	1.800	1.200		1.480	1.200	800	
42.26	Các hộ còn lại Khu Hồng Phong			2.000				1.200				800			
43	Khu Hồng Kỳ														
43.1	Từ giáp đường đi Hải Yên (sau nhà bà Mường) đến hết nhà ông Hoàng Văn Quang	Đầu đường	Cuối đường	3.800	3.000	1.900	1.500	2.280	1.800	1.140	900	1.520	1.200	760	600
43.2	Từ giáp thửa đất nhà ông Vũ Đình Cường đến giáp đất nhà ông Phạm Văn Đóa (liền nương N12)	Đầu đường	Cuối đường	4.000	3.200	2.000	1.500	2.400	1.920	1.200	900	1.600	1.280	800	600
43.3	Từ nhà ông Xá đến gầm cầu cao tốc Móng Cái – Vân Đồn	Đầu đường	Cuối đường	3.700	3.000	1.900	1.500	2.220	1.800	1.140	900	1.480	1.200	760	600
43.4	Từ gầm cầu cao tốc Móng Cái – Vân Đồn đến hết nhà bà Nguyễn Thị Mai	Đầu đường	Cuối đường	3.700	3.000	1.900	1.500	2.220	1.800	1.140	900	1.480	1.200	760	600
43.5	Đường nhánh (thuộc từ sau nhà ông Xá đến gầm cầu Cao Tốc (bám đường nương Trảng Vinh)	Đầu đường	Cuối đường												
43.5.1	Từ sau nhà ông Cơ đến hết nhà bà Nguyễn Thị Hạnh	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
43.5.2	Từ giáp đất nhà bà Mỹ đến hết nhà bà Duệ	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
43.5.3	Từ giáp đất nhà ông Giang đến hết nhà ông Lâm	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
43.5.4	Từ giáp đất nhà bà Nhột đến hết nhà ông Cầu	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
43.6	Từ giáp đất nhà ông Toàn đến hết nhà ông Nguyễn Đức Hưng	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
43.7	Từ cổng cửa ông Nam Khu Thượng Trung đến giáp nương N12	Đầu đường	Cuối đường	4.000	3.200	2.000	1.500	2.400	1.920	1.200	900	1.600	1.280	800	600
43.8	Từ giáp nương N12 đến hết nhà bà Thư (Vợ ông Thủy)	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
43.9	Từ nhà ông Đặng Văn Sỹ đến hết nhà bà Hoàng Thị Nga	Đầu đường	Cuối đường	4.000	3.200	2.000	1.500	2.400	1.920	1.200	900	1.600	1.280	800	600
43.10	Từ cổng trạm y tế đến Nương N12	Đầu đường	Cuối đường	4.000	3.200	2.000	1.500	2.400	1.920	1.200	900	1.600	1.280	800	600
43.11	Từ giáp nương N12 đến hết ngã 3 trước nhà ông Đáng	Đầu đường	Cuối đường	4.000	3.200	2.000	1.500	2.400	1.920	1.200	900	1.600	1.280	800	600
43.12	Các đường nhánh từ cổng trạm y tế đến ngã ba ông Đáng														
43.12.1	Từ giáp đất nhà ông Khoa đến hết nhà ông Dưỡng	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
43.12.2	Từ giáp Đài tưởng niệm đến hết nhà ông Hùng	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
43.12.3	Từ giáp đất nhà ông Mai Văn Tường đến hết nhà ông Kiên	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
43.12.4	Từ giáp đất nhà bà Vũ Thị Hiền đến hết nhà ông Bùi Văn Tùng	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
43.13	Từ giáp đường bê tông đi Hải Yên đến hết nhà ông Từ Quốc Lực	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
43.14	Đường gom cao tốc Móng Cái - Vân Đồn từ giáp đường Tuệ Tĩnh đến nhà văn hóa khu Hòa Bình	Đầu đường	Cuối đường	3.600				2.160				1.440			
43.15	Đường từ gầm chui khu Hồng Kỳ đến hết nhà ông Hoàng Quang Khánh	Đầu đường	Cuối đường	3.600				2.160				1.440			
43.16	Các hộ còn lại khu Hồng Kỳ			1.500				900				600			
44	Khu Hạ Long														
44.1	Từ ngã 5 Ninh Dương đến cây xăng khu Hạ Long	Đầu đường	Cuối đường	8.500	5.500	4.300	2.600	5.100	3.300	2.580	1.560	3.400	2.200	1.720	1.040
44.2	Từ giáp đất nhà ông Hoàng Tiến Thiện đến hết nhà ông Trịnh Tuấn Anh	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.500	2.000	1.500	2.340	1.500	1.200	900	1.560	1.000	800	600

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
44.3	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Trần đến hết nhà ông Chu Bá Mạnh	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.500	2.000	1.500	2.340	1.500	1.200	900	1.560	1.000	800	600
44.4	Từ ngã 5 đến hết nhà ông Chi bên phải	Đầu đường	Cuối đường	4.900	3.200	2.500	1.500	2.940	1.920	1.500	900	1.960	1.280	1.000	600
44.5	Từ giáp thửa đất nhà ông Nguyễn Cao Chi bên phải đến đường cao tốc Móng Cái - Vân Đồn	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.500	2.000	1.500	2.340	1.500	1.200	900	1.560	1.000	800	600
44.6	Từ giáp đất nhà ông Đặng Sơn Tùng đến hết nhà ông Trần	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
44.7	Từ giáp đất nhà ông Hoàng Văn Hiến đến hết nhà bà Lợi	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
44.8	Từ giáp đất nhà bà Ly đến nhà ông Hoàng Văn Phúc	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
44.9	Từ giáp đất nhà ông Thái đến hết nhà ông Đôn (tập thể xí nghiệp Sảnh cũ)	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
44.10	Từ giáp đất công ty Phương Hoàng Đông Dương đến Nhà văn hóa Khu Hạ Long	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
44.11	Từ giáp đường cao tốc Móng Cái - Vân Đồn đoạn giáp từ đường dòng họ Trần đến hết thửa đất nhà ông Nguyễn Hùng Văn (đường đê)	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
44.12	Từ sau Nhà văn hóa khu Hạ Long đến giáp đường Tuệ Tĩnh (nhà ông Đào Kim Lợi)	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.500	2.000	1.500	2.340	1.500	1.200	900	1.560	1.000	800	600
44.13	Từ giáp đất nhà bà Bảy đến sau nhà bà Thủy	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
44.14	Từ giáp đất nhà bà Phạm Thị Sáu đến hết nhà bà Hồng	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.500	2.000	1.500	2.340	1.500	1.200	900	1.560	1.000	800	600
44.15	Từ giáp đất nhà bà Phạm Thị Lợi đến hết nhà ông Nguyễn Ngọc Long	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.500	2.000	1.500	2.340	1.500	1.200	900	1.560	1.000	800	600
44.16	Từ giáp đất nhà bà Bùi Thị Thơi đến hết nhà ông Nguyễn Văn Hà	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
44.17	Từ giáp đất nhà bà Văn đến giáp Khu Hồng Kỳ (bám đường bê tông)	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.500	2.000	1.500	2.340	1.500	1.200	900	1.560	1.000	800	600
44.18	Từ giáp trường tiểu học Ninh Dương đến nhà ông Tiểu	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.500	2.000	1.500	2.340	1.500	1.200	900	1.560	1.000	800	600
44.19	Từ giáp thửa đất nhà bà Hoàng Thị Liên đến hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Chung	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
44.20	Khu quy hoạch dân cư khu Hạ Long (phía nam chợ)			3.900	2.500	2.000	1.500	2.340	1.500	1.200	900	1.560	1.000	800	600
44.21	Đường gom cao tốc Móng Cái - Vân Đồn đoạn giáp từ đường dòng họ Trần đến đường Tuệ Tĩnh	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
44.22	Các hộ còn lại khu Hạ Long			1.500				900				600			
45	Khu Thác Hàn														
45.1	Từ giáp đường vào cảng Thành đạt đến cầu Voi (bám đường nhựa)	Đầu đường	Cuối đường	5.200	4.200	3.100	2.300	3.120	2.520	1.860	1.380	2.080	1.680	1.240	920
45.2	Đất bám đường vào cảng Cty Đông Bắc	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	2.200	1.600	2.160	1.740	1.320	960	1.440	1.160	880	640
45.3	Từ nhà ông Thảo (bám đường nhựa đi Cầu Voi) đến nương N12	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	2.200	1.600	2.160	1.740	1.320	960	1.440	1.160	880	640
45.4	Từ giáp đất nhà ông Thanh đến cảng Thác Hàn	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	2.200	1.600	2.160	1.740	1.320	960	1.440	1.160	880	640
45.5	Từ giáp đất nhà ông Phạm Quang Thắng đến hết nhà ông Quyền	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	2.200	1.600	2.160	1.740	1.320	960	1.440	1.160	880	640
45.6	Đường bê tông từ nhà ông Đản ra cánh đồng	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	2.200	1.600	2.160	1.740	1.320	960	1.440	1.160	880	640
45.7	Từ nhà ông Thành đến nhà ông Lăng	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	2.200	1.600	2.160	1.740	1.320	960	1.440	1.160	880	640
45.8	Từ sau nhà ông Trần Đồng Xuân đến hết nhà ông Trung	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	2.200	1.600	2.160	1.740	1.320	960	1.440	1.160	880	640
45.9	Từ gắm cầu Cao tốc đến hết nhà bà Nguyễn Thị Mai (bám kênh N12)	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	2.200	1.600	2.160	1.740	1.320	960	1.440	1.160	880	640

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
45.10	Đường đất bán nương N12 đến hết nhà ông Lê Văn Lân	Đầu đường	Cuối đường	2.900	2.300	1.700	1.300	1.740	1.380	1.020	780	1.160	920	680	520
45.11	Đường từ ô đất số 04 đến hết ô đất số 11 điểm quy hoạch số 17 Khu Hồng Kỳ + Thác Hân	Đầu đường	Cuối đường	2.900	2.300	1.700	1.300	1.740	1.380	1.020	780	1.160	920	680	520
45.12	Đất các hộ còn lại khu Thác Hân			1.000				600				420			
46	Khu Hòa Bình														
46.1	Từ sau nhà nhà bà Thư (Vợ ông Thủy) Khu Hồng Kỳ đến ngã 3 ông Bốn Khu Hòa Bình	Đầu đường	Cuối đường	1.400	1.100	800	600	840	660	480	360	560	440	320	240
46.2	Từ sau nhà văn hóa đến giáp đường đi Hải Yên (đường đi Vĩnh Vò)	Đầu đường	Cuối đường	1.400	1.100	800	600	840	660	480	360	560	440	320	240
46.3	Từ sau nhà ông Nguyễn Văn Bốn đến nhà ông Đặng Bá Thao	Đầu đường	Cuối đường	1.400	1.100	800	600	840	660	480	360	560	440	320	240
46.4	Từ sau nhà ông Nguyễn Văn Bốn đến hết nhà bà Vươn	Đầu đường	Cuối đường	1.400	1.100	800	600	840	660	480	360	560	440	320	240
46.5	Đất các hộ còn lại khu Hòa Bình			600				360				240			
47	Các đường nội bộ khu quy hoạch khu đô thị mới ASEAN	Đầu đường	Cuối đường	13.000				7.800				5.200			
48	Hạ tầng khu dân cư tại khu Hạ Long														
48.1	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 10,5m	Đầu đường	Cuối đường	13.200				7.920				5.280			
48.2	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5m	Đầu đường	Cuối đường	11.700				7.020				4.680			
48.3	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 5,5m	Đầu đường	Cuối đường	9.400				5.640				3.760			
49	Hạ tầng đất ở tái định cư tại khu Thượng Trung														
49.1	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 10,5m	Đầu đường	Cuối đường	17.600				10.560				7.040			
49.2	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5m	Đầu đường	Cuối đường	15.600				9.360				6.240			
49.3	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 5,5m	Đầu đường	Cuối đường	11.700				7.020				4.680			
50	Hạ tầng đất ở tái định cư tại khu Hồng Kỳ														
50.1	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 9m	Đầu đường	Cuối đường	9.700				5.820				3.880			
50.2	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7m	Đầu đường	Cuối đường	7.800				4.680				3.120			
51	Hạ tầng đất ở tái định cư tại khu Hòa Bình														
51.1	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5m	Đầu đường	Cuối đường	6.900				4.140				2.760			
52	Từ cầu Voi đến Chùa Lũ	Đầu đường	Cuối đường	3.000	900	800	500	2.000	540	480	300	1.500	360	320	200
53	Từ Chùa Lũ đến cầu số 4	Đầu đường	Cuối đường	900	630	450	300	540	378	270	192	360	252	180	144
54	Từ cầu số 4 đến ngã ba ông Tam	Đầu đường	Cuối đường	900	630	450	300	540	378	270	192	360	252	180	144
55	Từ cầu số 4 đến nhà ông Nôm khu Bắc	Đầu đường	Cuối đường	900	630	450	300	540	378	270	192	360	252	180	144
56	Từ giáp nhà ông Nôm khu Bắc đến XN Gạch cũ	Đầu đường	Cuối đường	750	530	380	300	450	318	228	192	300	212	152	144
57	Từ nhà ông Xuyên Hùng khu Bắc đến nhà ông Thất khu Bắc	Đầu đường	Cuối đường	800	560	400	300	480	336	240	192	320	224	160	144
58	Từ nhà ông Căng khu Bắc đến nhà Lương Bảy khu Bắc (liền khu)	Đầu đường	Cuối đường	800	560	400	300	480	336	240	192	320	224	160	144
59	Từ nhà ông Chuyên khu Bắc đến nhà ông Giàng khu Trung (liền khu)	Đầu đường	Cuối đường	800	560	400	300	480	336	240	192	320	224	160	144
60	Từ giáp nhà ông Giàng khu Trung đến nhà ông Báo khu Trung (liền khu)	Đầu đường	Cuối đường	800	560	400	300	480	336	240	192	320	224	160	144
61	Từ nhà bà Hồng khu Trung đến bến Hưng Đạo	Đầu đường	Cuối đường	700	490	350	300	420	294	210	192	280	196	144	144

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
62	Từ nhà ông Cương khu Trung đến nhà ông Kế khu Nam	Đầu đường	Cuối đường	700	490	350	300	420	294	210	192	280	196	144	144
63	Từ nhà ông Đề khu Nam đến sau nhà ông Sinh khu Nam	Đầu đường	Cuối đường	700	490	350	300	420	294	210	192	280	196	144	144
64	Từ Giếng khoan khu Trung đến hết khu Đông	Đầu đường	Cuối đường	700	490	350	300	420	294	210	192	280	196	144	144
65	Đoạn đường từ nhà ông Ngọc Chi đến bên cá khu Đông	Đầu đường	Cuối đường	700	490	350	300	420	294	210	192	280	196	144	144
66	Từ nhà ông Báo khu Trung đến nhà ông Châu Dữ	Đầu đường	Cuối đường	750	530	380	300	450	318	228	192	300	212	152	144
67	Đoạn từ nhà ông Kế khu Nam đến nhà Lưu khu Nam	Đầu đường	Cuối đường	700	490	350	300	420	294	210	192	280	196	144	144
68	Đoạn từ nhà ông Tịnh đến Công ty Viễn Đông khu Nam	Đầu đường	Cuối đường	700	490	350	300	420	294	210	192	280	196	144	144
69	Đoạn từ nhà ông Đức đến bên Đông Nam khu Nam	Đầu đường	Cuối đường	700	490	350	300	420	294	210	192	280	196	144	144
70	Từ ngã 3 giáp thửa đất nhà ông Hiến đến đường ra cảng Vạn Ninh	Đầu đường	Cuối đường	750	530	380	300	450	318	228	192	300	212	152	144
71	Từ thửa đất nhà ông Hải đến đường ra cảng Vạn Ninh	Đầu đường	Cuối đường	750	530	380	300	450	318	228	192	300	212	152	144
72	Từ ngã tư nhà ông Trọng, vòng chữ U, đến ngã tư nhà ông Tuấn	Đầu đường	Cuối đường	700	490	350	300	420	294	210	192	280	196	144	144
73	Từ giáp nhà ông Bùi Việt Tiến đến cầu Ka Long 3	Đầu đường	Cuối đường	800	560	400	300	480	336	240	192	320	224	160	144
74	Từ nhà văn hóa khu phố Cầu Voi đến cảng Vạn Ninh	Đầu đường	Cuối đường	800	560	400	300	480	336	240	192	320	224	160	144
75	Đất ở khu vực còn lại thuộc các khu Vạn Ninh			300				192				144			
51	PHƯỜNG MÓNG CÁI 3														
1	Đường từ kênh N12 qua dốc trung đoàn đến bên 10 Hải Đông (Đường 4b cũ)	Đầu đường	Cuối đường	5.200	3.600	3.100	2.600	3.120	2.160	1.860	1.560	2.080	1.440	1.240	1.040
2	Đất bám đường Hòa Bình từ cổng Bản đến giáp QL 18A	Đầu đường	Cuối đường	13.000	6.500	3.900	3.300	8.000	3.900	2.340	1.980	6.000	2.600	1.560	1.320
3	Đường quốc lộ 18A														
3.1	Đường quốc lộ 18A	Địa phận phường Móng Cái 2 đến	Cây xăng Hải Yên	31.200				20.800				15.600			
3.2	Đường quốc lộ 18A	Cây xăng Hải Yên	Cổng chào vào phường	28.900				17.340				11.560			
3.3	Đường quốc lộ 18A	Cổng chào vào phường	Đường vào Cảng Thành Đạt	22.100				13.260				8.840			
3.4	Đường quốc lộ 18A	Đường vào Cảng Thành Đạt	Cầu Khe Dè	14.450				8.670				5.780			
3.5	Đường quốc lộ 18A	Cầu Khe Dè	Cổng chào Thủy sản Quảng Ninh	7.840				4.704				3.360			
3.6	Đường quốc lộ 18A	Cổng chào Thủy sản Quảng Ninh	Cầu Hải Yên I - km 278+670 QL 18	6.800				4.080				2.720			
3.7	Đường quốc lộ 18A	Cầu Hải Yên I - km 278+670 QL 18	Ngã ba rẽ bên Mười	5.200				3.120				2.080			
3.8	Đường quốc lộ 18A	Ngã ba rẽ bên Mười	Cầu Khe Giát	5.500				3.300				2.200			
4	Đường Đoàn Tĩnh														
4.1	Đường Đoàn Tĩnh	Cổng Chảo Quốc lộ 18	Cầu kênh Trảng Vinh	12.000	7.200	6.000	4.800	7.200	4.320	3.600	2.880	4.800	2.880	2.400	1.920
4.2	Đường Đoàn Tĩnh	Cầu kênh Trảng Vinh	Kênh N10	9.200	5.500	4.600	3.700	5.520	3.300	2.760	2.220	3.680	2.200	1.840	1.480
4.3	Đường Đoàn Tĩnh	Kênh N10	hết đường (ngã tư bằng tin)	8.300	4.200	3.300	2.500	4.980	2.520	1.980	1.500	3.320	1.680	1.320	1.000
5	Đất các hộ bán kênh Trảng Vinh và Khu vực chợ cũ (Khu Hải Yên 5 và khu Hải Yên 7)	Đầu đường	Cuối đường	6.500	3.300	2.600	2.500	3.900	1.980	1.560	1.500	2.600	1.320	1.040	1.000
6	Từ cổng đối diện rẽ Bắc Sơn đến giáp trục đường Đoàn Tĩnh (khu Hải Yên 5)	Đầu đường	Cuối đường	7.200	3.600	2.900	2.500	4.320	2.160	1.740	1.500	2.880	1.440	1.160	1.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Từ Công chào thủy sản Quảng Ninh đến giáp đường 4B	Đầu đường	Cuối đường	6.200	3.100	2.500	2.200	3.720	1.860	1.500	1.320	2.480	1.240	1.000	880
8	Trục đường từ Công chào khu Hải Yên 4 đến tiếp giáp với quy hoạch đường Cao tốc	Đầu đường	Cuối đường	2.900	2.000	1.500		1.740	1.200	900		1.160	800	600	
9	Đất ở các hộ còn lại Khu Hải Yên 7			2.300				1.380				920			
10	Đất ở các hộ còn lại Khu Hải Yên 5			2.300				1.380				920			
11	Đất ở các hộ còn lại Khu Hải Yên 3 và Hải Yên 4			1.500				900				600			
12	Đất ở các hộ còn lại Khu Hải Yên 1			2.200				1.320				880			
13	Đất ở các hộ còn lại của Khu Hải Yên 2 trong Khu CN Hải Yên			2.600				1.560				1.080			
14	Đất ở các hộ còn lại Khu Hải Yên 6; các hộ còn lại Khu 2 ngoài Khu CN Hải Yên			2.500				1.500				1.000			
15	Khu quy hoạch dân cư bắc QL 18A Km3 sau đây bám QL18A														
15.1	Khu quy hoạch dân cư bắc QL 18A Km3 sau đây bám QL18A (thuộc lô 20, 21, 22, 23 - Bám đường đôi)	Đầu đường	Cuối đường	17.200				10.320				6.880			
15.2	Khu quy hoạch dân cư bắc QL 18A Km3 sau đây bám QL18A (Thuộc lô còn lại)														
15.2.1	Ô đất giáp đường 7,5m	Đầu đường	Cuối đường	16.200				9.720				6.480			
15.2.2	Ô đất giáp đường 10,5m	Đầu đường	Cuối đường	17.200				10.320				6.880			
16	Các đường nội bộ khu quy hoạch tái định cư Tây Ka Long	Đầu đường	Cuối đường	16.900				10.140				6.760			
17	Đường Ngăn cách giữa 02 Khu quy hoạch Tái định cư Tây Ka Long và quy hoạch Km3 Hải Yên; đoạn đường đôi thuộc Khu quy hoạch tái định cư Tây Ka Long giáp quy hoạch Khu dân cư dọc sông biên giới	Đầu đường	Cuối đường	19.700				11.820				7.880			
18	Đường từ sau nhà ông Hỷ đến giáp kênh Trảng Vinh	Đầu đường	Cuối đường	4.600				2.760				1.840			
19	Khu dân cư dọc biên giới sông Ka Long														
19.1	Các lô liên kề (Lô C1 đến lô C10 và lô B13)	Đầu đường	Cuối đường												
19.1.1	Các ô đất bám đường 7,5m nội Khu	Đầu đường	Cuối đường	16.800				10.080				6.720			
19.1.2	Các ô đất bám đường đôi 10,5m x 2 lần	Đầu đường	Cuối đường	18.400				11.040				7.360			
19.1.3	Các ô đất bám đường 10,5m ven sông Ka Long	Đầu đường	Cuối đường	18.400				11.040				7.360			
19.2	Các lô biệt thự (từ Lô A5 đến lô A9 và A15, A16)														
19.2.1	Các ô đất bám đường 7,5m và 10,5m nội Khu	Đầu đường	Cuối đường	16.800				10.080				6.720			
19.2.2	Các ô đất bám đường 10,5m ven sông Ka Long	Đầu đường	Cuối đường	18.400				11.040				7.360			
19.3	Các lô liên kề (các lô B1 đến B12)														
19.3.1	Các ô đất bám đường 7,5m nội khu	Đầu đường	Cuối đường	15.200				9.120				6.080			
19.3.2	Các ô đất bám đường 10,5m kết nối trực tiếp từ QL 18 vào trung tâm dự án	Đầu đường	Cuối đường	15.200				9.120				6.080			
19.4	Các lô biệt thự (từ Lô A1 đến lô A4)														
19.4.1	Các ô đất bám đường 7,5m nội khu	Đầu đường	Cuối đường	11.400				6.840				4.560			
19.4.2	Các ô đất bám đường đôi 10,5m x 2 lần (đường vào Công ty Thành Đạt)	Đầu đường	Cuối đường	12.900				7.740				5.160			
19.5	Các lô liên kề (các lô F1A đến F1B)														
19.5.1	Các ô đất bám đường 7,5m	Đầu đường	Cuối đường	15.200				9.120				6.080			
19.5.2	Các ô đất bám đường đôi 7,5m x 2 lần	Đầu đường	Cuối đường	15.200				9.120				6.080			
19.5.3	Các ô đất bám đường 10,5m	Đầu đường	Cuối đường	15.200				9.120				6.080			
19.5.4	Các ô đất bám đường đôi 10,5m x 2 lần	Đầu đường	Cuối đường	16.800				10.080				6.720			
20	Khu dân cư đô thị tại Km3, Km4														
20.1	Các ô đất bám đường 7,5m	Đầu đường	Cuối đường	12.000				7.200				4.800			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
20.2	Các ô đất bóm đường 10,5m	Đầu đường	Cuối đường	12.300				7.380				4.920			
20.3	Các ô đất bóm đường QL18C (đường rộng 15m, hai bên đường gom mỗi bên rộng 7m)	Đầu đường	Cuối đường	12.300				7.380				4.920			
20.4	Các ô đất bóm đường rộng 14m và ô đất bóm đường đôi 7,5m x 2 lần	Đầu đường	Cuối đường	12.300				7.380				4.920			
21	Đất ở tái định cư phục vụ các dự án phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn Hải Yên	Đầu đường	Cuối đường	10.310				6.186				4.124			
22	Khu di chuyển doanh nghiệp tại Hải Yên														
22.1	Các thửa đất bóm mặt đường gom QL18A	Đầu đường	Cuối đường	12.900				7.740				5.160			
22.2	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5m	Đầu đường	Cuối đường	11.800				7.080				4.720			
22.3	Các thửa đất còn lại thuộc quy hoạch	Đầu đường	Cuối đường	11.700				7.020				4.680			
23	Khu tái định cư tại khu Hải Yên 5														
23.1	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 15m	Đầu đường	Cuối đường	13.900				8.340				5.560			
23.2	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 10,5m	Đầu đường	Cuối đường	12.590				7.554				5.036			
23.3	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5m	Đầu đường	Cuối đường	11.860				7.116				4.744			
23.4	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 5m	Đầu đường	Cuối đường	11.230				6.738				4.492			
24	Đường vào trường đào tạo nghề mô Hồng Cẩm	Giáp địa phận phường Móng Cái 2	Cuối đường	8.500				5.100				3.400			
25	Khu dân cư đô thị tại Km5														
25.1	Các thửa đất tiếp giáp đường đôi (8,5m và 8,5m)	Đầu đường	Cuối đường	9.600				5.760				3.840			
25.2	Các thửa đất tiếp giáp đường nội khu rộng 10,5m và 11,5m	Đầu đường	Cuối đường	8.600				5.160				3.440			
25.3	Các thửa đất tiếp giáp đường nội khu rộng 7m và 7,5m	Đầu đường	Cuối đường	7.700				4.620				3.080			
25.5	Các thửa đất tiếp giáp đường đôi (7m + 10,5m và 10,5m + 7m)	Đầu đường	Cuối đường	9.600				5.760				3.840			
26	Từ ngã ba (QL 18A) rẽ bên 10	Đầu đường	Cuối đường	1.800	900	700	600	1.080	540	420	360	720	360	280	240
27	Từ ngã ba (QL 18A) đến trường THCS Hải Đông	Đầu đường	Cuối đường	2.000	1.000	800	700	1.200	600	480	420	800	400	320	280
28	Từ ngã tư trường THCS Hải Đông đến ngã tư XN Muối	Đầu đường	Cuối đường	1.200	800	700	600	720	480	420	360	480	320	280	240
29	Từ ngã tư XN Muối đến nhà ông Nguyễn thôn 2 (thửa 177, tờ 68)	Đầu đường	Cuối đường	1.100	800	700	600	660	480	420	360	440	320	280	240
30	Từ ngã ba (QL 18A) đến ngã tư khu Hải Đông 9	Đầu đường	Cuối đường	1.300	900	800	700	780	540	480	420	520	360	320	280
31	Từ ngã tư khu Hải Đông 9 đến đê khu Hải Đông 9	Đầu đường	Cuối đường	1.000	800	700	600	600	480	420	360	400	320	280	240
32	Từ khu Hải Đông 3 đến giáp Hải Tiến theo trục đường tránh	Đầu đường	Cuối đường	1.000	800	700	600	600	480	420	360	400	320	280	240
33	Từ nhà ông Bình khu Hải Đông 2 (thửa 287, tờ 69) đến nhà ông Bán (thửa 87, tờ 70)	Đầu đường	Cuối đường	1.000	800	700	600	600	480	420	360	400	320	280	240
34	Từ ngã ba (QL 18A) rẽ vào đập Quất Đông	Đầu đường	Cuối đường	1.300	900	800	700	780	540	480	420	520	360	320	280
35	Từ chợ cầu Khe Giát rẽ vào nhà ông Ký khu Hải Đông 8	Đầu đường	Cuối đường	1.300	900	800	700	780	540	480	420	520	360	320	280
36	Từ ngã ba (QL 18A) rẽ vào trường cấp 3 cũ	Đầu đường	Cuối đường	1.300	900	800	700	780	540	480	420	520	360	320	280
37	Từ ngã ba (QL 18A) đến nhà ông Sáng (thửa 44, tờ 26) khu Hải Đông 8	Đầu đường	Cuối đường	1.000	800	700	600	600	480	420	360	400	320	280	240
38	Từ ngã ba (QL 18A) đến Miếu khu Hải Đông 6	Đầu đường	Cuối đường	1.200	800	700	600	720	480	420	360	480	320	280	240
39	Từ ngã ba (QL 18A) đến nhà ông Nguyễn Văn Minh khu Hải Đông 6 (thửa 272, tờ 24)	Đầu đường	Cuối đường	1.200	800	700	600	720	480	420	360	480	320	280	240

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
40	Từ công chầu khu Hải Đông 5 đến khu đầm hồ khu Hải Đông 5	Đầu đường	Cuối đường	1.300	900	800	700	780	540	480	420	520	360	320	280
41	Từ công chầu khu Hải Đông 10 đến nhà ông Lý (thửa 248 tờ 33)	Đầu đường	Cuối đường	1.300	900	800	700	780	540	480	420	520	360	320	280
42	Từ đến khu Hải Đông 10 (thửa 206 tờ 33) đến nhà ông Cùn (thửa 132 tờ 32)	Đầu đường	Cuối đường	1.000	800	700	600	600	480	420	360	400	320	280	240
43	Từ Công chợ Km 9 đến nhà ông Lê Văn Phú	Đầu đường	Cuối đường	2.000	1.000	800	700	1.200	600	480	420	800	400	320	280
44	Các điểm quy hoạch khu dân cư mới tại khu Hải Đông 4	Đầu đường	Cuối đường	1.200				720				480			
45	Các điểm quy hoạch khu dân cư mới tại khu Hải Đông 5	Đầu đường	Cuối đường	1.200				720				480			
46	Các điểm quy hoạch khu dân cư mới tại khu Hải Đông 10	Đầu đường	Cuối đường	1.200				720				480			
47	Các điểm quy hoạch dân cư mới tại khu Hải Đông 9	Đầu đường	Cuối đường	1.200				720				480			
48	Đất ở còn lại thuộc các khu Hải Đông			600				360				240			
52	ĐẶC KHU VÂN ĐỒN														
1	Đường Trần Thái Tông (bám hai bên mặt đường)														
1.1	Từ tờ 498 (45) thửa 4 Đất Giao Thông đến giáp trạm thu phí thửa 43 tờ BĐDC 493 năm 2025 (tờ BĐDC 43 năm 2012) (xã Đông Xá cũ)	Tờ 498 (45) thửa 4 Đất Giao Thông	Giáp trạm thu phí thửa 43 tờ BĐDC 493 năm 2025 (tờ BĐDC 43 năm 2012)	8.500	4.800	2.000	960	5.100	3.200	1.200	700	3.400	2.400	800	600
1.2	Từ trạm thu phí cầu Vân Đồn thửa 43 tờ BĐDC 493 năm 2025 (tờ BĐDC 43 năm 2012) đến hết nhà ông Vũ Văn Hùng (xã Đông Xá cũ)	Giáp trạm thu phí cầu Vân Đồn thửa 43 tờ BĐDC 493 năm 2025 (tờ BĐDC 43 năm 2012)	Hết nhà ông Vũ Văn Hùng	15.000	6.000	3.500	2.000	9.000	3.600	2.100	1.280	6.000	2.400	1.400	960
1.3	Từ thửa 28 TBD 39 cũ (TBD mới 492) đến thửa 362 TBD 30 cũ (TBD mới 483); Từ thửa 67 TBD 38 cũ (TBD mới 486) đến thửa 231 TBD 29 cũ (TBD mới 482) (Xã Đông Xá cũ)	- Thửa 28 TBD 39 cũ (TBD mới 492) - Thửa 67 TBD 38 cũ (TBD mới 486)	- Thửa 362 TBD 30 cũ (TBD mới 483) - Thửa 231 TBD 29 cũ (TBD mới 482)	13.000	6.000	3.500	2.000	7.800	3.600	2.400	1.280	5.200	2.400	1.800	960
1.4	Trên: Từ thửa 13 TBD 29 cũ (TBD mới 482) đến thửa 103 TBD 30 cũ (TBD mới 483); Dưới: Từ thửa 413 TBD 30 cũ (TBD mới 483) đến thửa 150 TBD 30 cũ (TBD mới 483) (Xã Đông Xá cũ)	- Trên: Thửa 13 TBD 29 cũ (TBD mới 482) - Dưới: Thửa 413 TBD 30 cũ (TBD mới 483)	- Trên: Thửa 103 TBD 30 cũ (TBD mới 483) - Dưới: Thửa 150 TBD 30 cũ (TBD mới 483)	16.000	6.000	3.500	2.000	9.600	3.600	2.400	1.280	6.400	2.400	1.800	960
1.5	Từ thửa 103 TBD 30 cũ (TBD mới 483) đến thửa 59 TBD 25 cũ (TBD mới 478) (Xã Đông Xá cũ)	Thửa 103 TBD 30 cũ (TBD mới 483)	Thửa 59 TBD 25 cũ (TBD mới 478)	15.000	6.000	3.500	2.000	9.000	3.600	2.100	1.280	6.000	2.400	1.400	960
1.6	Từ giáp thôn Đông Trung đến giáp thôn Đông Sơn (Từ thửa 58 TBD 25 cũ (TBD mới 478) đến thửa 284 TBD 26 cũ (TBD mới 479) (Xã Đông Xá cũ)	Giáp thôn Đông Trung (thửa 58 TBD 25 cũ (TBD mới 478))	Giáp thôn Đông Sơn (thửa 284 TBD 26 cũ (TBD mới 479))	16.000	6.000	3.500	2.000	9.600	3.600	2.400	1.280	6.400	2.400	1.800	960
1.7	Từ nhà ông Hải Nhượng đến giáp nghĩa trang liệt sỹ (Xã Đông Xá cũ)	Nhà ông Hải Nhượng	Giáp nghĩa trang liệt sỹ	17.000	5.000	3.000	2.000	10.200	3.000	1.800	1.280	6.800	2.000	1.200	960
1.8	Từ ngã ba Lò vôi đến giáp thị trấn cũ, phía trên bám mặt đường; Từ giáp nghĩa trang đến giáp thị trấn cũ (phía dưới đường) - xã Đông Xá cũ	Ngã ba lò vôi, nghĩa trang	Giáp thị trấn cũ	18.000	7.000	3.500	2.000	10.800	4.200	2.240	1.600	7.200	2.800	1.680	1.200
1.9	Từ thửa 132 và thửa 123 tờ bản đồ số 428 đến thửa 50 và thửa 10 tờ bản đồ số 429 (đoạn thị trấn Cái Rồng cũ: từ giáp xã Đông Xá cũ đến thửa đất giáp tuyến công số 4)	Thửa 132 và thửa 123 tờ bản đồ số 428 (Xã Đông Xá cũ)	Thửa 50 và thửa 10 tờ bản đồ số 429 (thửa đất giáp tuyến công số 4)	23.000	8.000	4.000	2.000	13.800	4.800	2.560	1.440	9.200	3.200	1.920	1.080

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.10	Từ thửa 12 và thửa 14 tờ BĐ số 428 đến thửa 15, tờ 429 và thửa 79, tờ BĐ số 422 (đoạn thị trấn Cái Răng cũ; từ sau thửa đất giáp tuyến công số 4 đến thửa đất giáp trường THCS thị trấn Cái Răng cũ)	Thửa 12 và thửa 14 tờ BĐ số 428 (từ sau thửa đất giáp tuyến công số 4)	Thửa 15, tờ 429 và thửa 79, tờ BĐ số 422 (thửa đất giáp trường THCS thị trấn Cái Răng cũ)	28.000	9.000	4.000	2.500	16.800	5.400	2.400	1.600	11.200	3.600	1.600	1.200
1.11	Từ thửa 111, tờ BĐ số 423 đến thửa 268, tờ BĐ số 424 (đoạn thị trấn Cái Răng cũ; từ trường THCS thị trấn Cái Răng cũ đến thửa đất giáp suối trung tâm y tế cũ)	Thửa 111, tờ BĐ số 423 (trường THCS thị trấn Cái Răng cũ)	Thửa 268, tờ BĐ số 424 (thửa đất giáp suối trung tâm y tế cũ)	32.000	9.000	4.000	2.500	19.200	5.400	2.400	1.760	12.800	3.600	1.600	1.320
1.12	Từ thửa 11 tờ BĐ số 423 đến thửa 29 tờ BĐ số 424 (cập nhật năm 2025) (đoạn thị trấn Cái Răng cũ; từ sau thửa đất giáp suối trung tâm y tế cũ đến hết thửa đất khu vui chơi đặc khu)	Thửa 11, tờ BĐ số 423 (sau thửa đất giáp suối trung tâm y tế cũ)	Thửa 29, tờ BĐ số 424 (hết thửa đất khu vui chơi đặc khu)	38.000	6.000	4.000	3.000	22.800	3.600	2.400	2.000	16.500	2.400	1.600	1.500
1.13	Thửa 190, tờ BĐ số 424 đến thửa 68, tờ BĐ số 424 (thị trấn Cái Răng cũ)	Thửa 190, tờ BĐ số 424 (từ giáp suối trung tâm y tế)	Thửa 68, tờ BĐ số 424 (thửa đất nhà bà Đức Tuyết)	38.000	12.000	6.000	4.000	22.800	7.200	3.600	2.600	16.500	4.800	2.400	1.950
1.14	Từ thửa 83, tờ BĐ số 415 đến thửa 39, tờ BĐ số 415 (đoạn thị trấn Cái Răng cũ; từ UBND đặc khu đến Ban quản lý nước)	Thửa 83, tờ BĐ số 415 (từ UBND đặc khu)	Thửa 39, tờ BĐ số 415 (đến Ban quản lý nước)	38.000	6.000	4.000	3.000	22.800	3.600	2.400	2.080	16.200	2.400	1.600	1.560
1.15	Thửa 70 tờ BĐ số 415 đến thửa 01, tờ BĐ số 403 (đoạn thị trấn Cái Răng cũ; từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đến đường Kim Đồng)	Thửa 70 tờ BĐ số 415 (từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Thửa 01, tờ BĐ số 403 (đường Kim Đồng)	38.000	12.000	6.000	4.000	22.800	7.200	3.600	2.720	16.200	4.800	2.400	2.040
1.16	Từ giáp hộ bóm đường xuống trường tiểu học Kim Đồng đến giáp vòng xuyến	Giáp hộ bóm đường xuống trường Tiểu học Kim Đồng	Giáp vòng xuyến	32.000	10.000	5.000	4.000	19.200	6.000	3.000	2.720	12.800	4.000	2.500	2.040
1.17	Từ thửa 148 tờ BĐ số 394 đến giáp khe Lâm Trường (thôn 12 xã Hạ Long cũ)	Thửa 148 tờ BĐ số 394	Giáp khe Lâm Trường	26.000	9.000	5.000	3.300	15.600	5.400	3.000	2.400	10.400	3.600	2.160	1.800
1.18	Từ thửa 258 tờ BĐ số 390 đến hết thửa 167 tờ BĐ 390 (từ thửa đất giáp khe Lâm Trường đến cầu ông Bát cũ) (thôn 11 xã Hạ Long cũ)	Thửa 258 tờ BĐ 390 (từ thửa đất giáp Khe Lâm Trường)	Hết 167 tờ BĐ 390 (đến cầu ông Bát cũ)	24.000	7.000	4.000	2.000	14.400	4.200	2.400	1.440	9.600	2.800	1.600	1.080
1.19	Từ thửa 216 tờ BĐ 390 đến hết thửa 375 tờ BĐ 391 (đoạn từ giáp cầu ông Bát đến hết nhà ông Đình Ngọc Hưng (thôn 10 xã Hạ Long cũ)	Thửa 216 tờ BĐ 390 (từ giáp cầu ông Bát)	Hết thửa 375 tờ BĐ 391 (đến hết nhà ông Đình Ngọc Hưng)	22.000	6.000	4.000	2.000	13.200	3.600	2.400	1.440	8.800	2.400	1.680	1.080
1.20	Từ giáp thửa 375 tờ BĐ 391 đến hết thửa 161 tờ BĐ 391 (từ giáp nhà ông Đình Ngọc Hưng đến hết nhà ông Sơn Duyên (thôn 9, xã Hạ Long cũ)	Thửa giáp thửa 375 tờ BĐ 391 (từ giáp nhà ông Đình Ngọc Hưng)	Hết thửa 161 tờ BĐ 391 (hết nhà ông Sơn Duyên)	20.000	6.000	4.000	2.000	12.000	3.600	2.400	1.440	8.000	2.400	1.600	1.080
1.21	Từ thửa 162 tờ BĐ 391 (nhà ông Lưu Văn Vinh) đến giáp cầu Gang (thôn 8, xã Hạ Long cũ)	Thửa 162 tờ BĐ 391 (nhà ông Lưu Văn Vinh)	Giáp cầu Gang	18.000	6.000	4.000	2.000	10.800	3.600	2.400	1.200	7.200	2.400	1.600	810
1.22	Từ cầu Gang đến thửa 119, thửa 76 tờ BĐ 381 (thôn 7 xã Hạ Long cũ)	Cầu Gang	Thửa 119, thửa 76 tờ BĐ 381	16.000	5.000	3.000	1.500	9.600	3.000	1.800	1.080	6.400	2.000	1.200	810
1.23	Từ thửa 55 tờ BĐ 377 đến thửa 69 tờ BĐ 381; từ thửa 61 tờ BĐ 377 đến thửa 119 tờ BĐ 381 (thôn 6, xã Hạ Long cũ)	Thửa 55 tờ BĐ 377; thửa 61 tờ BĐ 377	Thửa 69 tờ BĐ 381; thửa 119 tờ BĐ 381	14.000	5.000	3.000	1.500	8.400	3.000	1.920	1.080	5.600	2.000	1.440	810
1.24	Từ thửa 43 tờ BĐ 377 đến giáp cầu Hòa Bình (thôn 5 xã Hạ Long cũ)	Thửa 43 tờ BĐ 377	Giáp cầu Hòa Bình	11.000	5.000	3.000	1.500	6.600	3.000	1.800	1.080	4.400	2.000	1.200	810
2	Đường tỉnh lộ 334														
2.1	Từ thửa 42 tờ BĐ 372 đến thửa 92 tờ BĐ 366 (thôn 4, xã Hạ Long cũ)	Thửa 42 tờ BĐ 372	Thửa 92 tờ BĐ 366	9.000	5.000	3.000	1.500	5.600	3.000	1.920	1.080	4.200	2.000	1.440	810
2.2	Từ thửa 63 tờ BĐ 366 đến thửa 72 tờ BĐ 367 (thôn 3, xã Hạ Long cũ)	Thửa 63 tờ BĐ 366	Thửa 72 tờ BĐ 367	9.000	5.000	3.000	1.500	5.600	3.600	1.800	960	4.200	2.700	1.200	720
2.3	Từ thửa 1 tờ BĐ 351 đến giáp cầu HCR thửa 46 tờ BĐ 351 (thôn 1 xã Hạ Long cũ)	Thửa 1 tờ BĐ 351	Giáp cầu HCR thửa 46 tờ BĐ 351	8.000	5.000	3.000	1.500	4.800	3.000	1.800	1.080	3.200	2.000	1.200	810
2.4	Từ cầu HCR thửa 46 tờ BĐ 364 đến thửa 3 tờ BĐ 351 (thôn 1 xã Hạ Long cũ)	Cầu HCR thửa 46 tờ BĐ 364	Thửa 3 tờ BĐ 351	8.000	5.000	3.000	1.500	5.600	3.000	1.800	1.080	4.200	2.000	1.200	810

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2.5	Từ giáp thửa 3 tờ BD 351 đến giáp xã Vạn Yên cũ	Giáp thửa 3 tờ BD 351	Giáp xã Vạn Yên cũ	7.000	5.000	3.000	1.500	4.800	3.000	1.800	1.080	3.600	2.000	1.200	810
2.6	Từ giáp xã Hạ Long cũ (địa phận thôn 1) đến thửa 8 tờ 247	Giáp giáp xã Hạ Long cũ (địa phận thôn 1)	Thửa 8 tờ 247	5.000	2.000	1.500	550	3.000	1.200	960	400	2.000	800	720	300
2.7	Từ thửa 08 tờ 247 9 tờ 56 cũ đến ngã 3 đường 15km ra Casino thửa 17 tờ 239 (tờ 48 cũ) (xã Vạn Yên cũ)	Thửa 08 tờ 247 9 tờ 56 cũ	Ngã 3 đường 15km ra Casino thửa 17 tờ 239 (tờ 48 cũ)	4.000	2.000	1.500	800	2.560	1.200	900	520	1.920	800	660	390
2.8	Từ thửa 83 tờ 236 (tờ 45 cũ) đến hết thửa 55 tờ 208 (tờ 17 cũ) (xã Vạn Yên cũ)	Thửa 83 tờ 236 (tờ 45 cũ)	Hết thửa 55 tờ 208 (tờ 17 cũ)	3.500	2.000	1.500	550	2.100	1.200	900	400	1.400	800	600	300
2.9	Từ thửa 55 tờ 208 (tờ 17 cũ) đến Cảng Vạn Hoa (xã Vạn Yên cũ)	Thửa 55 tờ 208 (tờ 17 cũ)	Cảng Vạn Hoa	3.000	2.000	1.500	550	1.800	1.200	900	400	1.200	800	600	300
3	Đường Văn Đồn														
3.1	Các thửa đất tiếp giáp khu đô thị Phương Đông đến giáp khu đô thị Thống Nhất	Các thửa đất tiếp Giáp khu đô thị Phương Đông	Giáp khu đô thị Thống Nhất	26.000	6.000	3.500	2.000	15.600	3.600	2.100	1.280	10.400	2.400	1.400	960
3.2	Các thửa đất tiếp giáp khu đô thị Thống Nhất đến giáp khu đô thị Ao Tiên	Các thửa đất tiếp Giáp khu đô thị Thống Nhất	Giáp khu đô thị Ao Tiên	26.000	6.000	4.000	2.000	15.600	3.600	2.400	1.440	10.400	2.400	1.600	1.080
3.3	Các thửa đất tiếp giáp khu đô thị Ao đến giáp đường TL 334	Các thửa đất tiếp Giáp khu đô thị Ao Tiên	Giáp đường TL 334	20.000	5.000	3.000	1.500	12.000	3.000	1.800	1.080	8.000	2.000	1.200	810
4	Đường Quang Trung														
4.1	Từ vòng xuyên trung tâm đến hết địa phận thôn 13 xã Hạ Long cũ	Vòng xuyên trung tâm	Hết địa phận thôn 13 xã Hạ Long cũ	30.000	10.000	5.000	3.300	18.000	6.000	3.600	1.980	12.000	4.000	2.700	1.440
4.2	Từ tiếp giáp địa phận thôn 13 xã Hạ Long cũ đến hết nhà bà Ánh	Tiếp Giáp địa phận thôn 13 xã Hạ Long cũ	Hết nhà bà Ánh	30.000	7.000	4.000	2.500	18.000	4.200	2.400	1.760	12.000	2.800	1.600	1.320
4.3	Từ tiếp giáp nhà bà Ánh đến Nút giao với đường cao tốc	Tiếp Giáp nhà bà Ánh	Nút giao với đường cao tốc	20.000	6.000	3.000	1.500	12.000	3.600	1.800	960	8.000	2.400	1.320	720
4.4	Từ Vòng xuyên đến tiếp giáp đường Văn Đồn	Vòng xuyên	Tiếp giáp đường Văn Đồn	28.000	8.000	5.000	2.000	16.800	4.800	3.200	1.440	11.200	3.200	2.400	1.080
5	Các thửa đất bóm Tuyến đường xung quanh trường Tiểu học thị trấn Cái Răng cũ (xã Đông Xá cũ)	Trộn khu		10.000	6.000	3.500	2.000	6.000	3.600	2.100	1.600	4.200	2.400	1.400	1.200
6	Trục đường nối TL 334 (đường Trần Thái Tông) đến KĐT Phương Đông (Thôn Đông Tiến)	Trục đường nối TL 334 (đường Trần Thái Tông)	KĐT Phương Đông (Thôn Đông Tiến)	12.000	6.000	3.500	2.000	7.200	3.600	2.100	1.280	4.800	2.400	1.400	960
7	Đường 38m đầu nối khu đô thị Phương Đông	Trộn khu		13.000	6.000	3.500	2.000	7.800	3.600	2.100	1.280	5.700	2.400	1.400	960
8	Đường Bình Bè: Từ nhà ông Na Oai đến hết khu dân cư (hai bên mặt đường)	Nhà ông Na Oai	Hết khu dân cư (hai bên mặt đường)	7.000	6.000	3.500	2.000	4.200	3.600	2.100	1.280	2.800	2.400	1.400	960
9	Đường Tràm Cát: từ tiếp giáp đường TL 334 (đường Trần Thái Tông) đến giáp biển	Tiếp Giáp đường TL 334 (đường Trần Thái Tông)	Giáp biển	8.000	6.000	3.500	2.000	4.800	3.600	2.100	1.280	3.200	2.400	1.400	960
10	Đường Xương Mầm: Từ thửa 187 TBD 30 cũ (TBD mới 483) đến thửa 570 TBD 31 cũ (TBD mới 484) (xã Đông Xá cũ)	Thửa 187 TBD 30 cũ (TBD mới 483)	Thửa 570 TBD 31 cũ (TBD mới 484)	8.000	6.000	3.500	2.000	4.800	3.600	2.100	1.280	3.200	2.400	1.400	960
11	Đường Lò Vôi Từ thửa 534 TBD 26 cũ (TBD mới 479) đến giáp biển thửa 116 TBD 32 cũ (TBD mới 485) (xã Đông Xá cũ)	Thửa 534 TBD 26 cũ (TBD mới 479)	Giáp biển thửa 116 TBD 32 cũ (TBD mới 485)	10.000	6.000	3.500	2.000	6.000	3.600	2.100	1.280	4.000	2.400	1.500	960
12	Đường Cái Ôt Từ thửa 211 TBD 23 cũ (TBD mới 476) đến thửa 96 TBD 27 cũ (TBD mới 480); Từ thửa 261 TBD 27 cũ (TBD mới 480) đến thửa 382 TBD 27 cũ (TBD mới 480) (xã Đông Xá cũ)	Thửa 211 TBD 23 cũ (TBD mới 476) Thửa 261 TBD 27 cũ (TBD mới 480)	Thửa 96 TBD 27 cũ (TBD mới 480) Thửa 382 TBD 27 cũ (TBD mới 480)	8.000	6.000	3.500	2.000	4.800	3.600	2.100	1.600	3.200	2.400	1.400	1.200
13	Các hộ bóm mặt đường tuyến công số 5 giáp xã Đông Xá cũ: Từ giáp hộ bóm mặt đường 334 (đường Trần Thái Tông) đến dự án hạ tầng kỹ thuật nhóm nhà ở khu 1 (thửa 155, tờ BD số 428 đến thửa 6 tờ BD số 433)	Hộ Giáp hộ bóm mặt đường 334 (đường Trần Thái Tông)	Dự án hạ tầng kỹ thuật nhóm nhà ở khu 1 (thửa 155, tờ BD số 428 đến thửa 6 tờ BD số 433)	8.000	6.000	3.500	2.000	4.800	3.600	2.100	1.440	3.200	2.400	1.400	1.080

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đường nối tỉnh lộ 334 (đường Trần Thái Tông) với dự án khu dân cư ven biển thị trấn Cái Răng: (Thửa 54 và thửa 55, tờ BD số 429 đến thửa 67 và thửa 76 tờ BD số 434; Thửa 74 và thửa 85, tờ BD số 435 đến thửa 157, tờ BD số 435) - trừ các thửa đất thuộc dự án nhóm nhà ở khu 1	Thửa 54 và thửa 55, tờ BD số 429; Thửa 74 và thửa 85, tờ BD số 435	thửa 67 và thửa 76 tờ BD số 434; thửa 157, tờ BD số 435	20.000	9.000	4.000	2.000	12.000	7.200	2.400	1.440	8.000	5.400	1.600	1.080
15	Đường trường Tiểu học Cái Răng từ tiếp giáp TL 334 (đường Trần Thái Tông) đến giáp KĐT Thống Nhất	Tiếp Giáp TL 334 (đường Trần Thái Tông)	Giáp KĐT Thống Nhất	12.000	6.000	4.000	2.500	7.200	3.600	2.400	1.760	4.800	2.700	1.600	1.320
16	Đường Lý Anh Tông	Trộn khu													
16.1	Từ sau hộ tiếp giáp TL334 (đường Trần Thái Tông) đến ngã tư đường Ngân hàng chính sách	Sau hộ tiếp Giáp TL334 (đường Trần Thái Tông)	Ngã tư đường Ngân hàng chính sách	42.000	13.000	7.000	4.000	25.200	7.800	4.200	2.400	16.800	5.200	2.800	1.600
16.2	Từ ngã tư đường Ngân hàng chính sách đến hết Càng Cái Răng	Ngã tư đường Ngân hàng chính sách	Hết Càng Cái Răng	36.000	10.000	7.000	4.000	21.600	6.000	4.200	2.880	14.400	4.000	2.800	2.160
17	Trục đường khu - bóm mặt đường: Từ giáp nhà ông Từ Tú Bình đến hết khu nghỉ dưỡng Yên Hoà và từ giáp nhà Dũng Hiền đến nhà ông Huyền Thom (thị trấn Cái Răng cũ)	- Giáp nhà ông Tú Bình - Giáp nhà Dũng Hiền	- Hết khu nghỉ dưỡng Yên Hoà - Nhà ông Huyền Thom	32.000	8.000	6.000	4.000	19.600	4.800	3.600	2.880	14.700	3.200	2.400	2.160
18	Trục đường Đồng Sơn từ tiếp hộ bóm TL334 (đường Trần Thái Tông) đến đường Ngân hàng Chính sách	Tiếp hộ bóm TL334 (đường Trần Thái Tông)	Đường Ngân hàng Chính sách	36.000	13.000	7.000	4.000	21.600	7.800	4.200	2.720	15.900	5.200	2.800	2.040
19	Trục đường quy hoạch: Từ nhà ông Dĩ đến hết ao nhà ông Viêm (bóm mặt đường) (thị trấn Cái Răng cũ)	Nhà ông Dĩ	Hết ao nhà ông Viêm (bóm mặt đường)	14.300	10.000	7.000	3.000	10.400	6.000	4.200	2.000	7.800	4.000	2.800	1.500
20	Đường Ngân hàng Chính sách (thị trấn Cái Răng cũ)	Đầu đường	Cuối đường	20.000	13.000	7.000	4.000	12.000	7.800	4.200	2.880	8.000	5.200	2.800	2.160
21	Trục đường từ giáp thửa đất ông Châu Văn Xuân (thửa đất số 43, tờ bản đồ số 426) đến nhà bà Lý Thị Oanh (thửa 94, tờ bản đồ số 432) (thị trấn Cái Răng cũ)	Trục đường Giáp thửa đất ông Châu Văn Xuân (thửa đất số 43, tờ bản đồ số 426)	Nhà bà Lý Thị Oanh (thửa 94, tờ bản đồ số 432)	10.000	7.000	5.000	4.000	6.000	4.200	3.000	2.880	4.000	2.800	2.300	2.160
22	Các hộ từ nhà ông Châu Văn Nam đến giáp hộ bóm đường Lý Anh Tông (thị trấn Cái Răng cũ)	Các hộ nhà ông Quảng Ga	Hết nhà ông Châu Văn Xuân (bóm hai bên mặt đường)	24.000	7.000	5.000	4.000	16.000	4.200	3.000	2.880	12.000	2.800	2.300	2.160
23	Đường Kim Đồng														
23.1	Từ tiếp giáp hộ bóm TL334 (đường Trần Thái Tông) đến trường Kim Đồng (trừ các ô quy hoạch)	Tiếp giáp hộ bóm TL334 (đường Trần Thái Tông)	Trường Kim Đồng (trừ các ô quy hoạch)	14.000	8.000	5.000	4.000	8.800	4.800	3.000	2.720	6.600	3.200	2.200	2.040
23.2	Từ trường Kim Đồng đến giáp đường Quang Trung (đường đôi) (Đường liên thôn 14 và thôn 15 xã Hạ Long cũ)	Trường Kim Đồng	Giáp đường Quang Trung (đường đôi) (Đường liên thôn 14 và thôn 15 xã Hạ Long cũ)	8.000	5.000	3.000	2.000	4.800	3.000	1.800	1.440	3.200	2.000	1.200	1.080
24	Trục đường nhánh 334 (đường Trần Thái Tông) - bóm mặt đường: Từ sau Kiểm lâm đến cầu ông Hà Ngọc (xã Hạ Long cũ)	Sau Kiểm lâm	Cầu ông Hà Ngọc	11.000	10.000	6.000	3.000	6.600	6.000	3.600	1.920	4.400	4.000	2.400	1.440
25	Trục đường nhánh 334 (đường Trần Thái Tông) - bóm hai bên mặt đường: Từ cầu ông Hà Ngọc đến giáp hộ bóm đường giao thông trục chính (thị trấn Cái Răng cũ)	Cầu ông Hà Ngọc	Giáp hộ bóm đường giao thông trục chính	9.000	7.000	4.000	2.500	5.400	4.200	2.400	1.760	3.960	2.800	1.600	1.320
26	Đoạn từ đường Quang Trung (sau khuôn viên Trung Tâm y tế Văn Đồn) đến thửa 123 tờ 399 (xã Hạ Long cũ)	Đường Quang Trung (sau khuôn viên Trung Tâm y tế Văn Đồn)	Thửa 123 tờ 399	9.000	5.000	3.000	2.000	5.400	3.000	1.800	1.440	3.600	2.000	1.200	1.080

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
27	Trục đường liên thôn từ sau nhà bà Thoa đến đất nhà ông Vũ Văn Phương và từ nhà ông Tế đến thửa số 449 tờ bản đồ địa chính số 65 (từ thửa 38 tờ BD 69 (tờ BD 395 mới) đến thửa 124 tờ BD 73 (tờ BD 399 mới) và từ thửa 315 tờ BD 69 (tờ BD 395 mới) đến thửa 506 tờ BD 69 (tờ BD 395 mới) (xã Hạ Long cũ)	- Sau nhà bà Thoa và nhà ông Tế (thửa 38 tờ BD 69 (tờ BD 395 mới) và thửa 315 tờ BD 69 (tờ BD 395 mới)	- Nhà ông Vũ Văn Phương và thửa số 449 tờ bản đồ địa chính số 65 (thửa 124 tờ BD 73 (tờ BD 399 mới) và thửa 506 tờ BD 69 (tờ BD 395 mới)	9.000	7.000	4.000	2.000	5.400	4.200	2.400	1.440	3.600	2.800	1.600	1.080
28	Từ Nhà văn hóa thôn 8 đến thửa 124 tờ BD 66 (tờ BD 392 mới) (xã Hạ Long cũ)	Nhà văn hóa thôn 8	Thửa 124 tờ BD 66 (tờ BD 392 mới)	8.000	6.000	4.000	2.000	4.800	3.600	2.400	1.200	3.200	2.400	1.600	810
29	Đường vào nhà thờ xứ Vân Đồn: Từ tiếp giáp TL 332 đến thửa 49 tờ 374 (xã Hạ Long cũ)	Tiếp giáp TL 334	Thửa 49 tờ 374	6.200	5.000	3.000	1.500	4.000	3.000	1.800	1.080	3.000	2.100	1.200	810
30	Đường nhánh TL 334 cũ: Từ giáp đường vào nhà VH thôn Khe Ngái đến Cầu ông Lý Thăng - bám mặt đường; Và từ giáp đường vào nhà VH thôn Khe Ngái đến giáp nhà ông Quân Hòa - bám hai bên mặt đường (xã Đoàn Kết cũ)	Giáp đường vào nhà VH thôn Khe Ngái	Cầu ông Lý Thăng - bám mặt đường; Và Giáp nhà ông Quân Hòa - bám hai bên mặt đường	5.000	3.000	2.500	1.500	3.000	1.800	1.500	960	2.000	1.200	1.000	720
31	Từ nhà ông Tạ Sáng (từ thửa 84 tờ 300) đến giáp xã Vạn Yên cũ	Nhà ông Tạ Sáng (thửa 84 tờ 300)	Giáp xã Vạn Yên cũ	4.000	3.000	2.500	1.500	2.400	1.800	1.500	960	1.600	1.200	1.000	720
32	Đường nhánh 334 cũ - bám mặt đường: Từ cầu Vòng đến hết nhà bà Trương Thị Thanh (từ thửa 63 tờ 291 đến hết thửa 337 tờ 288) (xã Đoàn Kết cũ)	Cầu Vòng (thửa 63 tờ 291)	Hết nhà bà Trương Thị Thanh (thửa 337 tờ 288)	4.000	3.000	2.500	1.500	2.400	1.800	1.500	960	1.620	1.200	1.000	720
33	Trục đường giao thông trục chính - bám hai bên mặt đường: Từ sau nhà bà Bùi Thị Cam đến nhà ông Bùi Văn Dân (xã Đoàn Kết cũ)	Sau nhà bà Bùi Thị Cam	nhà ông Bùi Văn Dân	9.300	3.000	2.500	1.500	6.700	1.800	1.500	960	5.000	1.200	1.000	720
34	Trục đường giao thông trục chính - bám hai bên mặt đường : Từ nhà Trần Văn Vòng đến nhà ông Tô Văn Thanh (xã Đoàn Kết cũ)	Nhà Trần Văn Vòng	Nhà ông Tô Văn Thanh	8.300	3.000	2.500	1.500	6.000	1.800	1.500	960	4.500	1.200	1.000	720
35	Vị trí từ nhà bà Tô Thị Bình (Thửa 253 tờ 11) đến nhà bà Tạ Thị Cánh (Thửa 78 tờ 03) (xã Đoàn Kết cũ)	Nhà bà Tô Thị Bình (Thửa 253 tờ 11)	Nhà bà Tạ Thị Cánh (Thửa 78 tờ 03) QĐ	7.000	3.000	2.500	1.500	5.600	1.800	1.500	960	4.200	1.200	1.000	720
36	Các thửa đất từ Vòng Xuyên Sân bay đến nhà ông Hoàng Văn Tiến cũ (Thửa 79 tờ 03) (xã Đoàn Kết cũ)	Vòng Xuyên Sân bay	Nhà ông Hoàng Văn Tiến cũ (Thửa 79 tờ 03)	5.000	3.000	2.500	1.500	4.000	1.800	1.500	960	3.000	1.200	1.000	720
37	Đường thôn - bám hai bên mặt đường: Từ nhà bà Ai đến nhà ông Đỗ Quang Trung (từ thửa 12 tờ 294 đến thửa 104 tờ 307) (xã Đoàn Kết cũ)	Nhà bà Ai (thửa 12 tờ 294)	Nhà ông Đỗ Quang Trung (thửa 104 tờ 307)	4.000	3.000	2.500	1.500	2.400	1.800	1.500	960	1.600	1.200	1.000	720
38	Giáp trường học Trung học cơ sở đến hết nhà ông Chu Văn Bằng (xã Đoàn Kết cũ)	Giáp trường học Trung học cơ sở	Hết nhà ông Chu Văn Bằng	4.000	3.000	2.500	1.500	2.400	1.800	1.500	960	1.600	1.200	1.000	720
39	Từ giáp Tái định cư lô C7, C8 đến thửa 46 tờ 312 và từ thửa 114 tờ 311 đến thửa 64 tờ 323 (xã Đoàn Kết cũ)	Giáp Tái định cư lô C7, C8 và thửa 114 tờ 311	Thửa 46 tờ 312 và thửa 64 tờ 323	4.000	3.000	2.500	1.500	2.400	1.800	1.500	960	1.600	1.200	1.000	720
40	Khu ĐC Cảng hàng không Đoàn Kết bao gồm các thửa đất dân cư tiếp giáp đường dự án	Trộn khu	Trộn khu												
40.1	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5m	Trộn khu	Trộn khu	13.000				7.800				5.200			
40.2	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 10,5m	Trộn khu	Trộn khu	13.400				8.040				5.360			
40.3	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 14m	Trộn khu	Trộn khu	16.000				9.600				6.400			
40.4	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 5,5m	Trộn khu	Trộn khu	12.700				7.620				5.080			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
40.5	Trục đường: Từ thửa 43 tờ 309 đến thửa 72 tờ 309 (tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5 m)	Thửa 43 tờ 309	Thửa 72 tờ 309 (tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5 m)	12.700				7.620				5.080			
40.6	Trục đường: Từ thửa 72 tờ 309 đến thửa 85 tờ 309 (Tiếp giáp đường rộng 10,5 m)	Thửa 72 tờ 309	Thửa 85 tờ 309 (Tiếp giáp đường rộng 10,5 m)	13.400				8.040				5.360			
41	Từ thửa 94 tờ 190 đến thửa 10 tờ 185 (đường nhánh của TL 334 cũ) (thôn Đầm Tròn, xã Bình Dân cũ)	Thửa 94 tờ 190	Thửa 10 tờ 185	2.500	2.000	1.500	880	1.500	1.200	900	640	1.000	800	600	480
42	Đường nhánh TL334 cũ: Từ thửa 479 tờ 178 đến hết thửa 08 tờ 171 và các thửa đất từ thửa 321 tờ 171 đến thửa 171 đến nhà văn hoá cộng đồng Sân Diu (thôn Vòng Tre, xã Bình Dân cũ)	Thửa 479 tờ 178	Hết thửa 08 tờ 171 và các thửa đất từ thửa 321 tờ 171 đến nhà văn hoá cộng đồng Sân Diu (thôn Vòng Tre, xã Bình Dân cũ)	3.000	2.000	1.500	880	1.800	1.200	900	640	1.200	800	600	480
43	Bám mặt đường thôn: Từ tiếp giáp thôn Đồng Đá đến thửa đất số 136 tờ bản đồ địa chính số 05 và Từ ngã ba nhà bà Liễu Thị Liên đến nhà ông Trần Văn Dương (Cam) - Bám hai bên đường: Từ tiếp giáp thửa đất số 564 tờ bản đồ địa chính số 06 đến thửa đất số 28 tờ bản đồ địa chính số 05 (xã Bình Dân cũ)	Bám mặt đường thôn: tiếp Giáp thôn Đồng Đá và ngã ba nhà bà Liễu Thị Liên - Bám hai bên đường: tiếp Giáp thửa đất số 564 tờ bản đồ địa chính số 06	Bám mặt đường thôn: thửa đất số 136 tờ bản đồ địa chính số 05 và nhà ông Trần Văn Dương (Cam) - Bám hai bên đường: thửa đất số 28 tờ bản đồ địa chính số 05	2.000	1.800	1.500	880	1.200	1.080	900	530	800	720	600	360
44	Từ giáp xã Bình Dân cũ đến giáp thửa 110 tờ 91 (xã Đài Xuyên cũ)	Giáp xã Bình Dân cũ	Giáp thửa 110 tờ 91	2.500	1.500	1.000	550	1.680	900	600	400	1.260	600	400	300
45	Đường nhánh 334 cũ - bám mặt đường: Từ thửa 110 tờ 91 đến hết Trạm Xá (thửa 453 tờ 82) (xã Đài Xuyên cũ)	Thửa 110 tờ 91	Hết Trạm Xá (thửa 453 tờ 82)	3.100	1.500	1.000	550	2.240	900	600	400	1.680	600	400	300
46	Từ thửa 453 tờ 82 đến giáp thửa 125 tờ 71 (xã Đài Xuyên cũ)	Thửa 453 tờ 82	Giáp thửa 125 tờ 71	2.500	1.500	1.000	500	1.680	900	600	320	1.260	600	400	240
47	Từ thửa 125 tờ 71 đến thửa 187 tờ 62 (xã Đài Xuyên cũ)	Thửa 125 tờ 71	Thửa 187 tờ 62	1.500	1.200	1.000	550	1.000	720	600	400	750	480	400	300
48	Từ thửa 187 tờ 62 đến thửa 14 tờ 59 (xã Đài Xuyên cũ)	Thửa 187 tờ 62	Thửa 14 tờ 59	1.200	1.000	800	450	720	600	500	270	480	400	375	180
49	Đường gom đường cao tốc: Từ nút giao sân bay đến nút giao đường vào khu phức hợp	Nút giao sân bay	Nút giao đường vào khu phức hợp	1.200	1.000	800	450	720	600	480	270	480	400	320	180
50	Đường đầu nối 15 km (bám hai bên mặt đường): Tính từ điểm đầu nút giao đường cao tốc đến giáp xã Vạn Yên (cũ)	Điểm đầu nút giao đường cao tốc	Giáp xã Vạn Yên (cũ)	3.000	1.000	800	450	2.000	600	480	270	1.500	400	320	180
51	Từ thửa 83 tờ 236 (tờ 45 cũ) đến giáp xã Đài Xuyên cũ (xã Vạn Yên cũ)	Thửa 83 tờ 236 (tờ 45 cũ)	Giáp xã Đài Xuyên cũ	3.000	1.000	800	550	1.840	600	480	400	1.380	400	320	300
52	Từ ngã 3 cái Bàu thửa 14 tờ 257 (tờ 66 cũ) đến giáp thôn 10/10 thửa 57 tờ 255 (tờ 64 cũ) (xã Vạn Yên cũ)	Ngã 3 cái Bàu thửa 14 tờ 257 (tờ 66 cũ)	Giáp thôn 10/10 thửa 57 tờ 255 (tờ 64 cũ)	2.000	1.000	800	550	1.200	600	480	400	900	400	320	300
53	Từ thửa 57 tờ 255 (tờ 64 cũ) đến thửa 03 tờ 260 (tờ 69 cũ) (xã Vạn Yên cũ)	Thửa 57 tờ 255 (tờ 64 cũ)	Thửa 03 tờ 260 (tờ 69 cũ)	2.000	1.100	800	550	1.280	800	480	360	960	600	320	270
54	Trục đường mới làm: Từ thửa 17 tờ 239 (tờ 48 cũ) đến cầu Hạnh Phúc (xã Vạn Yên cũ)	Thửa 17 tờ 239 (tờ 48 cũ)	Cầu Hạnh Phúc	2.500	1.500	1.000	800	1.600	900	600	520	1.200	600	400	390
55	Từ đầu đường TL334 thửa 78 tờ 242 (tờ 51 cũ) đến thửa 13 tờ 243 (tờ 52 cũ) (xã Vạn Yên cũ)	Đầu đường TL334 thửa 78 tờ 242 (tờ 51 cũ)	Thửa 13 tờ 243 (tờ 52 cũ)	1.800	1.500	1.000	800	1.080	900	600	520	780	600	400	390
56	Đường từ Khu tái định cư đến Khu công viên Phúc hợp và các thửa bám trục đường liên thôn Đài Chuối (xã Vạn Yên cũ)	Khu tái định cư	Khu công viên Phúc hợp và các thửa bám trục đường liên thôn Đài Chuối	1.800	1.500	800	550	1.080	900	480	400	720	600	320	300
57	Khu TĐC khu Hành chính xã hội (xã Vạn Yên cũ)														
57.1	Các ô đất ở liên kế tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5m	Trộn khu	Trộn khu	10.000				6.000				4.000			
57.2	Các ô đất ở Nhà vườn tiếp giáp đường quy hoạch rộng 11,5m	Trộn khu	Trộn khu	9.000				5.400				3.600			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
58	Đường xuyên đảo Quan Lan - Minh Châu														
58.1	Đường trục thôn Yên Hải - xã Quan Lan cũ	Trộn khu	Trộn khu	2.000	1.000	800	550	1.400	600	480	360	1.050	400	320	270
58.2	Đường xuyên đảo Minh Châu - Quan Lan - bám hai bên mặt đường: Từ Cảng Quan Lan vào đến giáp nghĩa địa (Đường xuyên đảo mới: Từ thửa 5 từ 150 đến thửa 31 từ 142)	Cảng Quan Lan (thửa 5 từ 150)	Giáp nghĩa địa (thửa 31 từ 142)	6.000	3.000	1.500	1.000	3.600	1.800	900	600	2.700	1.200	660	450
58.3	Từ giáp nghĩa địa đến giáp thôn Sơn Hào (xã Quan Lan cũ)	Giáp nghĩa địa	Giáp thôn Sơn Hào	2.000	1.500	1.200	1.000	1.200	900	720	600	800	600	480	450
58.4	Từ Đền Văn Sơn thôn Sơn Hào (thửa số 191 từ TBD 115) đến hết thửa số 88 từ TBD 110 (theo đường cũ) (xã Quan Lan cũ)	Đền Văn Sơn thôn Sơn Hào (thửa số 191 từ TBD 115)	Hết thửa số 88 từ TBD 110 (theo đường cũ)	4.000	1.500	1.200	1.000	2.560	900	720	600	1.920	600	480	450
58.5	Đường xuyên đảo Minh Châu - Quan Lan - bám hai bên mặt đường: Từ công Văn Hải Đò đến giáp xã Minh Châu cũ	Công Văn Hải Đò	Giáp xã Minh Châu cũ	4.000	2.000	1.200	1.000	2.400	1.200	720	600	1.800	800	480	450
58.6	Đường xuyên đảo Minh Châu - Quan Lan: từ giáp xã Quan Lan cũ đến thửa số 02 từ 558 (tờ số 57 cũ)	Giáp xã Quan Lan cũ	Thửa số 02 từ 558 (tờ số 57 cũ)	5.000	2.000	1.200	1.000	3.600	1.200	720	600	2.700	800	480	450
58.7	Từ tiếp giáp lô đất BT số 06 khu đầu tư HTKT khu dân cư thôn ninh hải đến giáp thửa số 02 từ 558 (tờ 57 cũ) thôn Nam Hải (xã Minh Châu cũ)	Tiếp Giáp lô đất BT số 06 khu đầu tư HTKT khu dân cư thôn Ninh Hải	Giáp thửa số 02 từ 558 (tờ 57 cũ) thôn Nam Hải	12.000	5.000	2.000	1.500	7.200	3.000	1.200	900	4.800	2.000	800	660
58.8	Đường xuyên đảo Minh Châu - quan Lan - bám hai bên mặt đường: Từ thửa 07 từ 545 (tờ 45 cũ) đến hết lô đất BT số 06 khu đầu tư HTKT khu dân cư thôn Ninh Hải	Thửa 07 từ 545 (tờ 45 cũ)	Hết lô đất BT số 06 khu đầu tư HTKT khu dân cư thôn Ninh Hải	15.000	4.000	2.000	1.500	9.000	2.400	1.200	900	6.000	1.600	800	660
58.9	Từ ngõ nhà ông Vương (thửa số 07 từ 546 (tờ 45 cũ) đến Cầu Cảng Minh Châu (xã Minh Châu cũ)	Ngõ nhà ông Vương (thửa số 07 từ 546 (tờ 45 cũ))	Cầu Cảng Minh Châu	4.000	3.000	2.000	1.500	2.400	1.800	1.200	900	1.800	1.200	800	660
59	Trục đường giao thông dọc đảo Văn Hải														
59.1	Từ tiếp giáp đường xuyên đảo đến hết thửa 35 từ 139 (xã Quan Lan cũ)	Tiếp Giáp đường xuyên đảo	Hết thửa 35 từ 139	7.000	3.000	1.500	1.000	4.200	1.800	900	600	3.000	1.200	600	450
59.2	Từ thửa số 37 từ 139 đến giáp đê bao Quan Lan thửa số 7 từ 129	Thửa số 37 từ 139	Giáp đê bao Quan Lan thửa số 7 từ 129	6.000	3.000	1.500	800	3.600	1.800	900	480	2.400	1.200	600	320
60	Đường giao thông dọc đảo Văn Hải: Từ nhà ông Tạo (thửa số 6 từ BĐDC 145) đến hết nhà ông Vương (theo đường cũ) (thửa số 105 từ BĐDC 143) (xã Quan Lan cũ)	Nhà ông Tạo (thửa số 6 từ BĐDC 145)	Hết nhà ông Vương (theo đường cũ) (thửa số 105 từ BĐDC 143)	5.000	3.000	1.500	1.000	3.200	1.800	900	600	2.400	1.200	600	450
61	Đường ven biển Quan Lan			4.000	3.000	1.500	800	2.400	1.800	900	480	1.600	1.200	600	320
62	Từ tiếp giáp đường xuyên đảo Quan Lan - Minh Châu đến đường giao thông dọc đảo Văn Hải (xã Quan Lan cũ)	Tiếp Giáp đường xuyên đảo Quan Lan - Minh Châu	Đường giao thông dọc đảo Văn Hải	7.000	3.000	1.500	1.000	4.200	1.800	900	600	2.800	1.200	600	450
63	Trục đường đê bao Quan Lan - bám mặt đường: Từ giáp đường xuyên đảo Minh Châu - Quan Lan đến hết thôn Tân Phong (xã Quan Lan cũ)	Giáp đường xuyên đảo Minh Châu - Quan Lan	Hết thôn Tân Phong	1.800	1.000	800	550	1.200	600	480	360	900	400	320	270
64	Từ giáp thửa số 54 từ 554 (tờ số 53 cũ) đến hết thửa số 09 từ 562 (tờ số 61 cũ) - giáp xã Quan Lan cũ (xã Minh Châu cũ)	Giáp thửa số 54 từ 554 (tờ số 53 cũ)	Hết thửa số 09 từ 562 (tờ số 61 cũ) - Giáp xã Quan Lan	3.000	2.000	1.200	1.000	1.800	1.200	720	600	1.200	800	480	450
65	Từ giáp thửa số 114 từ 549 (tờ 48 cũ) đến hết thửa số 55 từ 554 (tờ số 53 cũ) (xã Minh Châu cũ)	Giáp thửa số 114 từ 549 (tờ 48 cũ)	Hết thửa số 55 từ 554 (tờ số 53 cũ)	3.500	2.000	1.200	1.000	2.100	1.200	720	600	1.400	900	480	450
66	Từ tiếp giáp đường xuyên đảo Quan Lan - Minh Châu đến cầu Bò Ngựa (xã Minh Châu cũ)	Tiếp giáp đường xuyên đảo Quan Lan - Minh Châu	Cầu Bò Ngựa	8.000	3.000	2.000	1.500	4.800	1.800	1.200	900	3.200	1.200	800	660
67	Từ cầu Bò Ngựa đến ngã 3 UBND xã Minh Châu cũ	Cầu Bò Ngựa	Ngã 3 UBND xã Minh Châu cũ	4.000	2.000	1.200	1.000	2.400	1.200	720	600	1.800	800	480	450
68	Từ ngã 3 UBND xã Minh Châu cũ đến bến công Đồn	Ngã 3 UBND xã Minh Châu cũ	Bến công Đồn	3.000	2.000	1.200	1.000	1.800	1.200	720	600	1.200	840	480	450

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
69	Bám mặt đường thôn Từ thửa 169 tờ 553 (tờ số 52 cũ) đến giáp thửa số 02 tờ 558 (tờ số 57 cũ) (xã Minh Châu cũ)	Thửa 169 tờ 553 (tờ số 52 cũ)	Giáp thửa số 02 tờ 558 (tờ số 57 cũ)	5.000	2.000	1.200	1.000	3.000	1.200	720	600	2.000	800	480	450
70	Bám mặt đường thôn Từ giáp thửa số 177 tờ 554 (tờ số 53 cũ) đến giáp thửa số 95 tờ 557 (tờ số 56 cũ) (xã Minh Châu cũ)	Giáp thửa số 177 tờ 554 (tờ số 53 cũ)	Giáp thửa số 95 tờ 557 (tờ số 56 cũ)	5.000	2.000	1.200	1.000	3.000	1.200	720	600	2.000	800	480	450
71	Khu dân cư xen cư (toàn khu) tại thôn Quang Trung, xã Minh Châu (cũ)	Trộn khu	Trộn khu	5.000				3.000				2.000			
72	Thôn Cái Còng Đá Bạc (xã Minh Châu cũ)	Trộn khu	Trộn khu	660				480				360			
73	Khu đầu tư HIKT khu dân cư thôn Ninh Hải (xã Minh Châu cũ)														
73.1	Các ô đất tiếp giáp đường xuyên đảo	Trộn khu	Trộn khu	13.300				7.980				5.700			
73.2	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 5m	Trộn khu	Trộn khu	10.000				6.000				4.200			
74	Các hộ bám mặt đường thuộc đảo Công Đồng (xã Thăng Lợi cũ)	Trộn khu	Trộn khu	1.000	800	700	660	720	520	500	480	540	400	380	360
75	Các hộ bám mặt đường bê tông từ sau thửa 2 tờ 642 đến Trạm Cảng vụ (xã Thăng Lợi cũ)	Các hộ bám mặt đường bê tông	Sau thửa 2 tờ 642 Trạm Cảng vụ	1.000	800	700	660	640	520	500	480	480	400	380	360
76	Từ thửa 68 tờ 644 đến hết thửa 42 tờ 648 (xã Thăng Lợi cũ)	Thửa 68 tờ 644	Hết thửa 42 tờ 648	1.500	800	700	660	900	520	500	480	660	400	380	360
77	Từ thửa 50 tờ 648 đến thửa 27 tờ 650 (xã Thăng Lợi cũ)	Thửa 50 tờ 648	Thửa 27 tờ 650	1.000	800	700	660	720	520	500	480	540	400	380	360
78	Đảo Soi Dấu Đảo Vạn Duội Đảo Thê Vàng	Trộn khu	Trộn khu	660				440				330			
79	Khu di dân lên bờ và bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai tại xã Thăng Lợi cũ	Trộn khu	Trộn khu	740				590				443			
80	Đường liên thôn xã Ngọc Vũng cũ - bám mặt đường: Từ đầu Cảng mới đến giáp nhà bà Phương Thiệu (từ thửa đất số 02 tờ bản đồ số 17 đến thửa đất số 04 tờ bản đồ số 22)	Đầu Cảng mới đến Giáp nhà bà Phương Thiệu (thửa đất số 02 tờ bản đồ số 17)	Giáp nhà bà Phương Thiệu (thửa đất số 04 tờ bản đồ số 22)	3.000	800	700	660	2.000	520	500	480	1.500	400	380	360
81	Đường liên thôn xã Ngọc Vũng cũ - bám mặt đường: Từ giáp nhà bà Phương Thiệu đến giáp nhà ông Hiền (từ giáp thửa đất số 04 tờ bản đồ số 22 đến thửa đất số 02 tờ bản đồ số 09)	Giáp nhà bà Phương Thiệu (Giáp thửa đất số 04 tờ bản đồ số 22)	Giáp nhà ông Hiền (thửa đất số 02 tờ bản đồ số 09)	2.000	800	700	660	1.200	520	500	480	800	400	380	360
82	Từ thửa 2 tờ 9 (tờ BĐ Ngọc Vũng cũ) đến bãi biển	Thửa 2 tờ 9 (tờ BĐ Ngọc Vũng cũ)	Bãi biển	2.500	800	700	660	1.500	520	500	480	1.000	400	380	360
83	Đường liên thôn xã Ngọc Vũng cũ - bám mặt đường: Từ giáp Tiểu đoàn đến hết nhà Tuyển Thoan (từ thửa đất số 14 tờ bản đồ số 12 đến thửa đất số 109 tờ bản đồ số 30)	Giáp Tiểu đoàn (thửa đất số 14 tờ bản đồ số 12)	Hết nhà Tuyển Thoan (thửa đất số 109 tờ bản đồ số 30)	4.000	800	700	660	2.800	520	500	480	2.100	400	380	360
84	Đường Trường Chinh Đảo Ngọc Vũng: Từ thửa 67 tờ 833 đến thửa 4 tờ 823	Thửa 67 tờ 833	Thửa 4 tờ 823	6.000	800	700	660	3.600	520	500	480	2.580	400	380	360
85	Đường liên thôn Bình Hải xã Ngọc Vũng cũ - bám mặt đường: Từ nhà ông Tuấn Anh đến hết nhà Mạnh Vui; Từ giáp nhà ông Trường đến hết nhà ông Đê; Từ giáp nhà ông Chiến Hồng đến nhà Chung Văn	Nhà ông Tuấn Anh; Giáp nhà ông Trường; Giáp nhà ông Chiến Hồng	Hết nhà Mạnh Vui; hết nhà ông Đê; nhà Chung Văn	3.300	800	700	660	2.240	520	500	480	1.680	400	380	360
86	Đường liên thôn xã Ngọc Vũng cũ - bám mặt đường: Từ giáp nhà ông Thành Hiền đến nhà ông Khương Dung (từ giáp thửa đất số 67 tờ bản đồ số 30 đến thửa đất số 113 tờ bản đồ số 25)	Giáp nhà ông Thành Hiền (Giáp thửa đất số 67 tờ bản đồ số 30)	Nhà ông Khương Dung (thửa đất số 113 tờ bản đồ số 25)	4.000	3.300	700	660	2.400	1.980	500	480	1.800	1.320	380	360
87	Đường liên thôn xã Ngọc Vũng cũ - bám mặt đường: Từ giáp nhà Chung Văn đến hồ Ngọc Thủy	Giáp nhà Chung Văn	Hồ Ngọc Thủy	3.000	800	700	660	1.800	520	500	480	1.200	400	380	360

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
88	Đường liên thôn xã Ngọc Vũng cũ - bóm mặt đường: Từ nhà Tân Tiến đến giáp nhà Hương Nghiêm (từ thửa đất số 31 tờ bản đồ số 25 đến giáp thửa đất số 238 tờ bản đồ số 26)	Nhà Tân Tiến (thửa đất số 31 tờ bản đồ số 25)	Giáp nhà Hương Nghiêm (Giáp thửa đất số 238 tờ bản đồ số 26)	1.500	800	700	660	900	520	500	480	660	400	380	360
89	Đường bê tông dọc bãi biển Trường Chinh xã Ngọc Vũng cũ (bóm mặt đường) (từ thửa đất số 04 tờ bản đồ số 14 đến thửa đất số 03 tờ bản đồ số 16)	Thửa đất số 04 tờ bản đồ số 14	Thửa đất số 03 tờ bản đồ số 16	4.000	800	700	660	2.400	520	500	480	1.800	400	380	360
90	Khu TĐC xã Ngọc Vũng (cũ)	Trộn khu	Trộn khu	9.200				5.520				3.680			
91	Khu nhà ở liên kế trung tâm xã Ngọc Vũng cũ	Trộn khu	Trộn khu	4.400				3.200				2.400			
92	Đảo Vạn Cảnh, Đảo Phương Hoàng, Đảo Nút Đất	Trộn khu	Trộn khu	1.100				800				600			
93	Thôn Bán Sen: Từ giáp cầu Lâm Trường đến Cảng Hòn Hai - bóm mặt đường trong và ngoài: Từ thửa đất số 29 tờ BD số 42 đến cảng Hòn Hai (xã Bán Sen cũ)	Giáp cầu Lâm Trường (thửa đất số 29 tờ BD số 42)	Cảng Hòn Hai	1.000	800	700	600	730	480	420	400	550	320	310	300
94	Đường bê tông xã Bán Sen cũ - bóm hai bên mặt đường: Từ giáp cầu Khe Cái đến giáp cầu Lâm Trường (từ thửa đất số 527 tờ BD số 52 đến thửa đất số 29 tờ BD số 42)	Giáp cầu Khe Cái (thửa đất số 527 tờ BD số 52)	Giáp cầu Lâm Trường (thửa đất số 29 tờ BD số 42)	1.500	800	700	600	900	480	420	400	600	320	310	300
95	Từ ngã ba thôn Đông Lĩnh đến hết nhà bà Đật - bóm mặt đường: Từ thửa đất số 266 tờ BD số 52 đến thửa đất số 15 tờ BD số 59 (xã Bán Sen cũ)	Ngã ba thôn Đông Lĩnh (Thửa đất số 266 tờ BD số 52)	Hết nhà bà Đật (Thửa đất số 15 tờ BD số 59)	1.100	800	700	600	660	480	420	400	440	320	310	300
96	Thôn Bán Sen: Đường Bê tông giáp đình đốc Nà Sản đến cầu Khe Cái (từ thửa đất số 2 tờ BD số 49 đến thửa đất số 527 tờ BD số 52) (xã Bán Sen cũ)	Đường Bê tông Giáp đình đốc Nà Sản (thửa đất số 2 tờ BD số 49)	Cầu Khe Cái (thửa đất số 527 tờ BD số 52)	1.600	800	700	600	960	480	420	400	640	320	310	300
97	Thôn Bán Sen: Từ giáp nhà ông Thạch đến đình đốc Nà Sản (từ thửa đất số 12 tờ bản đồ số 63 đến thửa đất số 2 tờ bản đồ số 49) (xã Bán Sen cũ)	Giáp nhà ông Thạch (thửa đất số 12 tờ bản đồ số 63)	Đình đốc Nà Sản (thửa đất số 2 tờ bản đồ số 49)	1.500	800	700	600	900	480	420	400	600	320	310	300
98	Thôn Bán Sen: Từ thửa đất số 6 tờ BD số 63 đến thửa đất số 10 tờ BD số 68 (xã Bán sen cũ)	Thửa đất số 6 tờ BD số 63	Thửa đất số 10 tờ BD số 68	1.200	800	700	600	720	480	420	400	480	320	310	300
99	Thôn Bán Sen: (Làng mới) bóm mặt đường Từ thửa đất lâm nghiệp số 219 tờ BD số 05 đến thửa đất số 20 tờ BĐDC số 51	Thửa đất lâm nghiệp số 219 tờ BD số 05	Thửa đất số 20 tờ BD số 51	1.200	800	700	600	730	480	420	400	550	320	310	300
100	Các ô đất bóm đường quy hoạch thuộc Khu tái định cư Bán Sen	Trộn khu	Trộn khu	1.100				880				660			
101	Khu đô thị mới Đồng Xá (khu đô thị Phương Đông)														
101.1	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 44m	Trộn khu	Trộn khu	36.000				21.600				14.400			
101.2	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 24m	Trộn khu	Trộn khu	26.000				15.840				11.880			
101.3	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 12m	Trộn khu	Trộn khu	25.000				15.000				10.560			
101.4	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 10,5m (đường quy hoạch tiếp giáp biển)	Trộn khu	Trộn khu	24.000				14.400				10.560			
101.5	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 10,5m	Trộn khu	Trộn khu	22.000				13.200				9.240			
101.6	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5m hoặc 7,0m	Trộn khu	Trộn khu	20.000				12.000				8.000			
102	KĐT Thống Nhất														
102.1	Các ô đất tiếp giáp đường Lý Anh Tông	Trộn khu	Trộn khu	36.000				21.600				14.400			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
102.2	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 24m	Trộn khu	Trộn khu	35.000				21.000				14.000			
102.3	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 12m (Hướng ra Hòn Rông)	Trộn khu	Trộn khu	33.000				20.000				15.000			
102.4	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 12m	Trộn khu	Trộn khu	28.000				16.800				12.600			
102.5	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 10,5m	Trộn khu	Trộn khu	24.000				14.400				10.800			
102.6	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5m hoặc 7m	Trộn khu	Trộn khu	22.000				13.200				9.720			
102.7	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 5,5m hoặc 5m	Trộn khu	Trộn khu	16.500				9.900				6.600			
103	KDC tổ 11 khu 7 Cái Rông														
103.1	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 12m	Trộn khu	Trộn khu	30.000				18.000				12.000			
103.2	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 10,5m	Trộn khu	Trộn khu	22.000				13.200				8.800			
103.3	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 5-5,5m	Trộn khu	Trộn khu	16.500				9.900				7.260			
104	Khu quy hoạch dân cư Nam Cảng														
104.1	Các hộ bám mặt đường Cảng tàu du lịch - QH khu dân cư Nam cảng	Trộn khu	Trộn khu	36.000				24.000				18.000			
104.2	Các hộ bám mặt đường nhánh - QH khu dân cư Nam Cảng	Trộn khu	Trộn khu	26.000				15.600				10.400			
105	Khu đô thị trung tâm Cái Rông														
105.1	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 10,5m	Trộn khu	Trộn khu	22.000				13.200				9.000			
105.2	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5m	Trộn khu	Trộn khu	20.000				12.000				8.100			
105.3	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng từ 5,5m tới 6,5m	Trộn khu	Trộn khu	16.500				9.900				6.600			
106	Quy hoạch KĐT bên cảng cao cấp Ao Tiên														
106.1	Các thửa đất bám đường rộng 10m	Trộn khu	Trộn khu	16.000				9.600				6.400			
106.2	Các thửa đất bám đường rộng 7m	Trộn khu	Trộn khu	14.000				8.400				5.600			
106.3	Các thửa đất bám đường rộng 5m	Trộn khu	Trộn khu	10.500				6.300				4.200			
107	Quy hoạch KĐT bên cảng cao cấp Ao Tiên														
107.1	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 24m (Đường quy hoạch tiếp giáp biển)	Trộn khu	Trộn khu	30.000				18.000				12.000			
107.2	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 44m	Trộn khu	Trộn khu	36.000				21.600				14.400			
107.3	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 36m	Trộn khu	Trộn khu	25.000				15.000				10.000			
107.4	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 23m	Trộn khu	Trộn khu	24.000				14.400				9.600			
107.5	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 15m	Trộn khu	Trộn khu	23.000				13.800				9.200			
107.6	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng từ 10m đến 12m	Trộn khu	Trộn khu	22.000				13.200				8.800			
107.7	Các ô đất ở tiếp giáp đường rộng quy hoạch 7m	Trộn khu	Trộn khu	20.000				12.000				8.000			
108	KĐT Ocean Park														
108.1	Các ô đất tiếp giáp đường rộng 44m	Trộn khu	Trộn khu	36.000				21.600				14.400			
108.2	Các ô đất tiếp giáp đường rộng 20m	Trộn khu	Trộn khu	24.000				14.800				11.100			
108.3	Các ô đất tiếp giáp đường rộng 15m	Trộn khu	Trộn khu	23.000				13.800				9.600			
108.4	Các ô đất tiếp giáp đường rộng 10,5m	Trộn khu	Trộn khu	22.000				13.200				9.000			
108.5	Các ô đất tiếp giáp đường rộng từ 6m đến 7,5m	Trộn khu	Trộn khu	20.000				12.000				8.000			
109	Khu nghỉ dưỡng Sonasea														

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
109.1	Các ô đất nằm trong đường gom tiếp giáp tỉnh lộ 334	Trộn khu	Trộn khu	18.000				12.000				9.000			
109.2	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 14m	Trộn khu	Trộn khu	15.700				9.420				6.600			
109.3	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5m	Trộn khu	Trộn khu	10.000				6.400				4.800			
109.4	Các ô đất dịch vụ giáp trục đường 10,5m	Trộn khu	Trộn khu	12.000				7.600				5.700			
109.5	Các ô đất dịch vụ giáp trục đường 18m	Trộn khu	Trộn khu	16.000				10.400				7.800			
109.6	Các ô đất dịch vụ giáp trục đường thông ra biển 10m	Trộn khu	Trộn khu	14.000				8.400				5.700			
109.7	Các ô đất dịch vụ giáp trục đường thông ra biển 5m	Trộn khu	Trộn khu	8.000				5.200				3.900			
110	Khu TĐC Hạ Long														
110.1	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5m	Trộn khu	Trộn khu	19.000				11.400				7.600			
110.2	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 10,5m	Trộn khu	Trộn khu	20.700				12.420				8.280			
110.3	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 12m	Trộn khu	Trộn khu	22.500				13.500				9.000			
110.4	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 28m	Trộn khu	Trộn khu	26.500				15.900				10.600			
111	Tuyến đường nối từ Cầu Vân Đồn 3 đến khu tái định cư xã Đoàn Kết cũ	Cầu Vân Đồn 3	Khu tái định cư xã Đoàn Kết cũ	7.500	3.000	2.500	1.500	4.500	1.800	1.500	960	3.000	1.200	1.000	720
53	ĐẶC KHU CỔ TÔ														
1	Đường Nguyễn Trãi	Ngã 3 tiếp giáp đường 23/3	Ngã tư giáp phố Ký Con	17.900	5.800	3.500	1.200	10.740	3.480	2.100	720	7.160	2.400	1.400	540
2	Đường Nguyễn Du														
2.1	Đường Nguyễn Du	Ngã tư trung tâm Đặc Khu giáp đường 23/3	Hết khuôn viên Trung tâm y tế	10.700	4.600	1.700	1.200	6.420	2.760	1.020	720	4.280	1.840	680	480
2.2	Đường Nguyễn Du	Hết Khuôn viên trung tâm y tế	Bến đò Thanh Lân	8.200	2.600	1.900	1.000	4.920	1.560	1.140	600	3.280	1.080	760	400
3	Đường 23/3														
3.1	Đường 23/3	Trạm kiểm soát cuối đường ra cảng Cổ Tô	Hết khuôn viên trụ sở BCH quân sự	13.900	4.300	2.300	1.200	8.340	2.580	1.380	720	5.560	1.800	920	480
3.2	Đường 23/3	Hết khuôn viên trụ sở BCH quân sự	Trụ sở Ngân hàng Chính sách xã hội	10.700	4.100	2.700	1.200	6.420	2.460	1.620	720	4.280	1.640	1.080	480
4	Đường 9/5														
4.1	Đường 9/5	Khuôn viên Tượng đài Bắc Hồ	Chân đốc Hải Đăng	8.200	2.900	1.700	1.200	4.920	1.740	1.020	720	3.280	1.200	680	480
4.2	Đường 9/5	Chân đốc Hải Đăng	Cảng quân sự Bắc Vân	4.300	2.300	1.400	700	2.580	1.380	840	420	1.720	920	560	300
5	Phố Ký Con	Ngã 3 giáp phố Lý Thường Kiệt	Ngã 3 giáp đường 23/3	14.000				8.400				5.600			
6	Đường Nguyễn Công Trứ														
6.1	Đường Nguyễn Công Trứ	Đại đội CBB6	Khu quy hoạch khu dân cư tự xây	5.800	2.600	1.700	1.000	3.480	1.560	1.020	600	2.320	1.040	680	400
6.2	Đường Nguyễn Công Trứ	Khu quy hoạch khu dân cư tự xây	Khu dịch vụ hậu cần nghề cá Bắc Vịnh Bắc Bộ	4.600	2.700	1.700	1.000	2.760	1.620	1.020	600	1.840	1.080	680	400
7	Phố Lý Thường Kiệt	Ngã ba tiếp giáp phòng vé công ty Ka Long	Đầu đường rừng thông bao biển tiếp giáp tượng đài Hồ Chí Minh	23.600	5.800	4.300	2.500	14.160	3.480	2.580	1.500	9.440	2.320	1.720	1.000
8	Phố Nguyễn Tuấn	Ngã ba tiếp giáp đường 23/3	Ngã ba tiếp giáp phố Lý Thường Kiệt	14.000				8.400				5.600			
9	Phố Lê Quý Đôn	Ngã tư trung tâm Đặc Khu giáp đường 23/3	Ngã ba tiếp giáp phố Nguyễn Trãi	13.900				8.340				5.560			
10	Đất cạnh bờ kè chống sạt lở đất khu 1	Ngã ba giáp đường ra cầu cảng Thanh Lân	Thửa 01 tờ BĐ 48 BĐDC 2017	5.800				3.480				2.320			
11	Tuyến đường khu di tích Đồng Muối			9.800				5.880				4.200			
12	Đường Voorm xi	Khu di tích Đồng Muối	Kè Voorm Xi	5.300	2.300	2.300	1.200	3.180	1.380	1.380	720	2.120	920	920	480

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Các vị trí đất có nguồn gốc được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất tại khu quy hoạch khu dân cư tự xây khu 2; Khu dân cư tự xây tại khu đất sau trừ số diện tích, khu 2, thị trấn Cô Tô; Khu tái định cư, khu 2, thị trấn Cô Tô	Trộn khu		9.800				5.880				3.920			
14	Đường Vũ Văn Hiếu														
14.1	Đường Vũ Văn Hiếu	Cổng chào thôn Hải Tiến	Đốc công trời đi thôn Nam Hà	3.300	2.300	1.200	700	1.980	1.380	720	420	1.200	920	480	300
14.2	Đường Vũ Văn Hiếu	Đốc công trời đi thôn Nam Hà	Ngã 3 cổng chào thôn Nam Hà	3.000	2.300	1.200	700	1.800	1.380	720	420	1.200	920	540	300
15	Đường Âu Cơ														
15.1	Đường Âu Cơ	Cổng chào thôn Nam Đồng	Ngã ba giao đường Lương dụng	3.800	1.400	1.000	700	2.280	840	600	420	1.520	600	420	300
15.2	Đường Âu Cơ	Ngã ba đường Lương dụng	Đỉnh dốc thôn Nam Hà	5.000	1.400	1.000	700	3.000	840	600	420	2.000	560	400	280
15.3	Đường Âu Cơ	Đỉnh dốc thôn Nam Hà	Trạm điện cuối đường ra bãi biển Vân Cháy	6.100	3.000	2.300	1.200	3.660	1.800	1.380	720	2.440	1.200	920	480
16	Đường Lạc Long quân	Cổng chào thôn Hồng Hải	Ngã 3 đường cơ động Hồng Vân	5.800	3.000	1.400	1.000	3.480	1.800	840	600	2.320	1.200	600	400
17	Đường lương dụng kết nối phía Đông - Tây đảo Cô Tô lớn đoạn Nam Đông - Nam Hà	Ngã ba tiếp giáp đường 9/5	Ngã ba tiếp giáp đường Âu Cơ	5.000	1.400	1.000	700	3.000	840	600	420	2.000	560	400	280
18	Đường Bạch Đằng	Đỉnh dốc thôn 3	Hồ Bạch Vân												
18.1	Đường Bạch Đằng	Đỉnh dốc thôn 3	Cổng chào đỉnh dốc thôn 1	4.300	2.300	2.000	1.200	2.580	1.380	1.200	720	1.720	1.080	840	540
18.2	Đường Bạch Đằng	Cổng chào đỉnh dốc thôn 1	Hồ Bạch Vân	4.000	2.300	2.000	1.200	2.400	1.380	1.200	720	1.600	920	800	540
19	Đường Lê Lợi	Đỉnh dốc thôn 3	Đồn biên phòng Thanh Lân	2.700	1.400	1.000	700	1.620	840	600	420	1.080	600	420	300
20	Đường Ngô Quyền	Ngã ba tiếp giáp đường Lê Lợi	Bãi tắm Ba Châu	1.800	1.400	1.000	700	1.080	840	600	420	720	560	420	300
21	Đường Trần Quốc Tăng	Trạm kiểm soát quân sự Vung Tây	Đồn biên phòng Đảo Trần	300		200	100	240		160	80	180		120	60
22	Đường từ cảng Thanh Lân đến chân cầu Vạn La	Cảng Thanh Lân	Chân cầu Vạn La	4.300				2.580				1.720			
23	Đường từ chân cầu Vạn La đến hết thửa đất bà Nhung (thửa đất số 4.TBD 204)	Chân cầu Vạn La	Hết thửa đất nhà bà Nhung (thửa 4 TBD 204)	3.500				2.100				1.400			
24	Khu dân cư kè xóm Nam Định; khu dân cư kè bao biển từ nhà ông Quyền đến trước cửa nhà Dương Thụ; khu dân cư kè xóm Thanh Hóa	Trộn khu		2.700				1.620				1.080			